



TẠP CHÍ

NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

ISSN 2815 - 5610

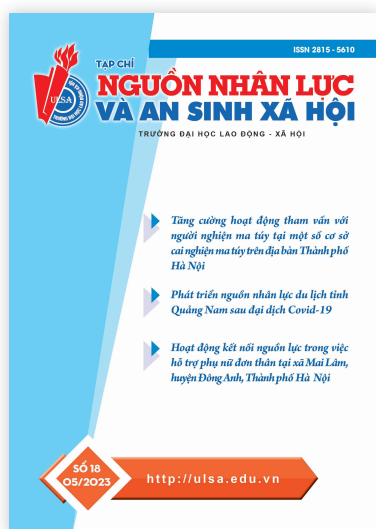
- ▶ *Tăng cường hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy tại một số cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn Thành phố Hà Nội*
- ▶ *Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam sau đại dịch Covid-19*
- ▶ *Hoạt động kết nối nguồn lực trong việc hỗ trợ phụ nữ đơn thân tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội*

SỐ 18
05/2023

<http://ulsa.edu.vn>

**TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC
VÀ AN SINH XÃ HỘI**

*Journal of Human Resources and
Social Protection*



Tạp chí ra hàng tháng
Số 18 - Tháng 05/2023

TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. Doãn Thị Mai Hương

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà
GS.TS. Trần Ngọc Anh
GS.TS. Phạm Quang Trung
GS.TS. Ngô Thăng Lợi
GS.TS. Nguyễn Hữu Minh
GS.TS. Đinh Văn Sơn
TS. Doãn Thị Mai Hương
TS. Đỗ Thị Tươi
TS. Nguyễn Trung Hải (79)

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TS. Nguyễn Xuân Hương

Tòa soạn: số 43 Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.35564584

Email: phongkhhtqt@ulsa.edu.vn

Giấy phép xuất bản số:

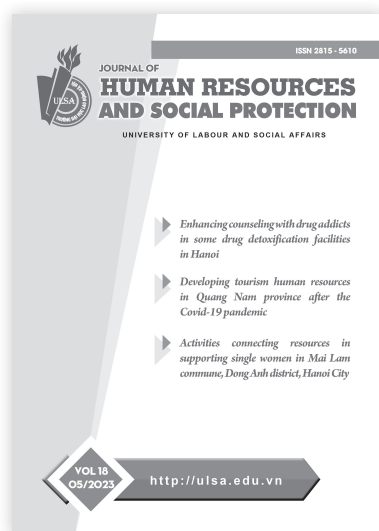
438/GP-BTTTT ngày 13 tháng 7 năm 2021

Chế bản và in tại Công ty TNHH In Vietcolor

TRONG SỐ NÀY:

- 2 *Tăng cường hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy tại một số cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn Thành phố Hà Nội*
Lê Thị Thủy
- 12 *Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam sau đại dịch Covid-19*
Lê Đức Thọ
- 19 *Hoạt động kết nối nguồn lực trong việc hỗ trợ phụ nữ đơn thân tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội*
Nguyễn Trung Hải 79, Lê Thị Quyên
- 29 *Thực hiện triển khai chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế tại tỉnh Lai Châu*
Phạm Thị Thu Trang, Lê Hương Giang, Nguyễn Trung Hải 76
- 37 *Tăng cường kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian hiệu quả nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập cho sinh viên Khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Lao động - Xã hội*
Lê Ngọc Anh, Vũ Phương Thảo, Nguyễn Thị Hồng 77
- 48 *Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong giảm nghèo tại thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng*
Phạm Hồng Nhung, Phạm Hồng Trang, Hoàng Thị Hương

**JOURNAL OF HUMAN
RESOURCES AND SOCIAL
PROTECTION**



Monthly Publication
Vol 18 - 05/2023

EDITOR-IN-CHIEF

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Doan Thi Mai Huong

EDITORIAL BOARD

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

Prof. Dr. Tran Ngoc Anh

Prof. Dr. Pham Quang Trung

Prof. Dr. Ngo Thang Loi

Prof. Dr. Nguyen Huu Minh

Prof. Dr. Dinh Van Son

Dr. Doan Thi Mai Huong

Dr. Do Thi Tuoi

Dr. Nguyen Trung Hai (79)

EDITORIAL SECRETARY

Dr. Nguyen Xuan Huong

Journal Office:

No.43 Tran Duy Hung Road,

Trung Hoa Ward, Cau Giay Distr., Hanoi.

Tel: +84 (0) 24 35564584

Email: phongkhhtqt@ulsa.edu.vn

Publishing License

No. 438/GP-BTTTT dated 13th July 2021

Printed at Vietcolor Ltd. Company.

TABLE OF CONTENTS:

- 2 *Enhancing counseling with drug addicts in some drug detoxification facilities in Hanoi*
Le Thi Thuy
- 12 *Developing tourism human resources in Quang Nam province after the Covid-19 pandemic*
Le Duc Tho
- 19 *Activities connecting resources in supporting single women in Mai Lam commune, Dong Anh district, Hanoi City*
Nguyen Trung Hai 79, Le Thi Quyen
- 29 *Implementing policies to access to basic social services in health in Lai Chau province*
**Pham Thi Thu Trang, Le Huong Giang,
Nguyen Trung Hai 76**
- 37 *Enhancing skills and effective time management methods to balance between life and study for students of Human resource management Faculty, University of Labour and Social Affairs*
**Le Ngoc Anh, Vu Phuong Thao,
Nguyen Thi Hong 77**
- 48 *The role of social workers in poverty reduction in Tinh Tuc town, Nguyen Binh district, Cao Bang province*
**Pham Hong Nhung, Pham Hong Trang,
Hoang Thi Huong**

TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG THAM VẤN VỚI NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY TẠI MỘT SỐ CƠ SỞ CẢI NGHIỆN MA TÚY TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Lê Thị Thủy

Trường Đại học Lao động - Xã hội

thuyexp123@gmail.com

Tóm tắt: Ma túy và phòng chống ma túy vẫn đang là vấn đề có diễn biến phức tạp, nhất là trong bối cảnh xã hội ứng dụng công nghệ thông tin. Người nghiện ma túy không chỉ nghiện một loại mà nghiện đa dạng các loại, ma túy tổng hợp và bằng nhiều hình thức tinh vi... Họ cần tới tham vấn vì gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống như sức khỏe thể chất, tinh thần, bị kỳ thị... Tham vấn giúp người nghiện ma túy hiểu sâu hơn về tác hại cũng như cơ chế gây nghiện của nó, có được kiến thức, kỹ năng cai nghiện và dự phòng tái nghiện, sống có trách nhiệm với bản thân và gia đình và góp phần ổn định xã hội... Bài viết này tổng quan tình hình nghiên cứu về tham vấn với người nghiện ma túy, bằng phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng, thực nghiệm, phân tích kết quả khảo sát về hoạt động tham vấn tại một số cơ sở cai nghiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội thông qua nhận thức, mức độ thường xuyên thực hiện tham vấn của người nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện, bàn luận và so sánh với một số quốc gia trên thế giới và trong khu vực... Từ đó, đề xuất một số biện pháp nhằm tăng cường hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy.

Từ khóa: Tham vấn, Hoạt động tham vấn, Người nghiện ma túy, Cơ sở cai nghiện, Tham vấn với người nghiện ma túy

ENHANCING COUNSELING WITH DRUG ADDICTS IN SOME DRUG DETOXIFICATION FACILITIES IN HANOI

Abstract: Issues of drug and drug prevention are very complex, especially in the context of society applying information technology. People addicted to drugs are not only addicted to one type but also to a variety of drugs, synthetic drugs and many sophisticated forms... They need counseling because they face many difficulties in life such as physical health, spirituality, stigma, etc. Counseling helps drug addicts understand more deeply about drugs, mechanisms of drug addiction and its harms, gain knowledge and skills for addiction treatment and relapse prevention, live responsibly with themselves and their families and contribute to social stability... This article reviews the research situation on counseling with drug addicts, using qualitative, quantitative and experimental methods, analyzing survey results on counseling activities at some detoxification facilities in Hanoi City through awareness, frequency of consultation of drug addicts at detoxification facilities, discussion and comparison with some

countries in the world and in the region.... From there, propose some measures to enhance the effectiveness of consultation with drug addicts.

Keywords: *Counseling, counseling activities, drug addicts, drug detoxification facilities, counseling with drug addicts*

Mã bài báo: JHS - 111

Ngày nhận bài sửa: 27/03/2023

Ngày nhận bài: 19/02/2023

Ngày duyệt đăng: 20/04/2023

Ngày nhận phản biện: 16/03/2023

1. Giới thiệu

Ma túy luôn là vấn đề nhức nhối, có diễn biến phức tạp không chỉ với Việt Nam nói riêng mà với toàn thế giới, nhất là trong xã hội phát triển đa dạng các loại ma túy tổng hợp như ngày nay. Người nghiện ma túy bị lệ thuộc vào nó, rất khó khăn trong việc điều trị cai nghiện và dự phòng tái nghiện. Chúng ta đã thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ người cai nghiện ma túy nhưng thực tế tỷ lệ người tái nghiện lại vẫn cao. Liệu các hoạt động công tác xã hội, tham vấn có thể giúp người nghiện ma túy điều trị nghiện thành công và không tái nghiện nữa? Đây là vấn đề cần được quan tâm, nghiên cứu. Hiện nay, tham vấn đang được thực hiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy trong cả nước, tuy nhiên vẫn còn rời rạc, chưa đồng bộ, chưa chuyên nghiệp. Vì vậy, hiệu quả còn chưa được như mong muốn, công tác cai nghiện còn gặp nhiều khó khăn. Từ những lý do trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm mục tiêu tìm hiểu thực trạng hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy thể hiện qua nhận thức, nhu cầu của người nghiện về tham vấn, nội dung và hình thức tham vấn cũng như hiệu quả của hoạt động tham vấn. Trên cơ sở đó, đề cập một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tham vấn cho người nghiện ma túy trong bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Một số nghiên cứu nước ngoài về tham vấn với người nghiện ma túy

Hầu hết các nghiên cứu về tham vấn trong điều trị nghiện ma túy đều đề cập đến các mô hình, chương trình và các can thiệp nhận thức, hành vi, quản lý hành vi tích cực giúp người nghiện phục hồi và phòng tránh tái nghiện. Nhóm tác giả Richard Rawson, Jeanne Obert và Mickey McCann (1984), xây dựng “mô hình Matrix - điều trị ngoại trú đối với bệnh nhân lạm dụng các chất gây nghiện và phụ thuộc

vào ma túy tổng hợp”. Mô hình này bao gồm: Các chương trình 28 ngày; Các chương trình điều trị nội trú với thời gian linh hoạt; Nhà ở cho những người tinh táo, không say; Các chương trình điều trị ngoại trú có quản lý; Chương trình điều trị lồng ghép giữa các dịch vụ Sức khỏe tâm thần và các dịch vụ điều trị nghiện các chất mà túy tổng hợp; Các chương trình nội trú có thời gian linh hoạt; Chăm sóc tại nơi ngụ cư; Nhà ở cho những người không say rượu; Các chương trình điều trị ngoại trú với thời gian điều trị linh hoạt; Các chiến lược can thiệp ngắn; Các nhà chuyên môn điều trị tâm lý cho bệnh nhân ngoại trú; Hệ thống điều trị thuộc tòa án hình sự. Tuy nhiên, từ các nghiên cứu trên cho thấy có khoảng trống cần được nghiên cứu sâu hơn về tham vấn trong điều trị nghiện ma túy...

Bên cạnh đó, các nghiên cứu đề cập đến chiến lược thay đổi, khơi gợi trò chuyện về sự thay đổi hành vi với người nghiện ma túy. Nhóm tác giả Amrhein, Miller, Yahne, Palmer, & Fulcher (2003) trong bài viết: “Ngôn ngữ cam kết của bệnh nhân trong phòng vấn tạo động lực dự đoán kết quả sử dụng chất gây nghiện”, Tạp chí tư vấn và tâm lý y học nhận định: tư vấn viên khơi gợi càng đưa ra nhiều lý lẽ để thay đổi thì thân chủ sẽ càng có niềm tin về sự thay đổi là cần thiết, họ có sự cam kết về sự thay đổi và càng có khả năng thật sự thay đổi.

Thêm vào đó, nhóm tác giả Corey, Corey, & Callanan (2011), các vấn đề đạo đức trong chuyên ngành hỗ trợ. Pacific Grove CA: Brooks/Cole khẳng định: trong giai đoạn tiền định thân chủ chưa cân nhắc tới việc thay đổi, họ có thể không muốn hoặc không thể thay đổi. Do đó, tham vấn viên cần giúp họ nâng cao nhận thức trước khi họ có thể cân nhắc đến việc thay đổi nhằm đưa ra quyết định hợp lý.

Hơn nữa, nhóm tác giả Saunder, Wilkinson, & Allsop (1991) với “Can thiệp động lực đối với người sử dụng thuốc phiện tham gia điều trị bằng methadone” trong tác phẩm: “Tiếp cận tạo động lực: Chuẩn bị cho người thay đổi hành vi nghiện hút” của Miller & Rollnick cho rằng: làm việc với người sử dụng ma túy cần bắt đầu từ lý do sử dụng, nhân viên tham vấn yêu cầu thân chủ trình bày những gì họ thích về sử dụng chất gây nghiện, thiết lập mối quan hệ tốt, hướng dẫn thân chủ tương tác tự phát và nói về những điều ít tốt khi sử dụng để giúp thân chủ có quyết định hợp lý. Điều này rất có ích ở giai đoạn tiền dự định.

Một số công trình nghiên cứu về dịch vụ hỗ trợ người nghiện ma túy đã làm rõ được các biện pháp giúp đỡ người tàn tật, trầm cảm và các yếu tố tâm lý xã hội khác có liên quan đến người lạm dụng chất gây nghiện và liên quan chặt chẽ với các nhà cung cấp dịch vụ cộng đồng. Họ sẽ cho phép tuyển dụng và theo dõi những người tham gia theo thời gian biểu cụ thể. Merrylye & Hunt (2004), “Sống độc lập, tàn tật về thể xác và lạm dụng chất gây nghiện ở người cao tuổi. Tâm lý học và Người cao tuổi” nghiên cứu với mục đích giúp cho người cao tuổi, tàn tật và lạm dụng chất gây nghiện có thể có được cuộc sống độc lập và ứng phó với những thay đổi của cuộc sống. Bằng các phương pháp điều tra và phỏng vấn sâu, nghiên cứu đã khẳng định mối quan hệ gắn kết giữa dịch vụ Công tác xã hội với người cao tuổi, người tàn tật có lạm dụng chất gây nghiện. Dịch vụ cộng đồng có ý nghĩa quan trọng đối với duy trì và đảm bảo cuộc sống độc lập của những người này. Nhóm tác giả Hunt, Jensen & Crenshaw (2007). “Lạm dụng chất gây nghiện và sức khỏe tâm thần trong số những người già ở cộng đồng”. Tạp chí Quốc tế về Tâm thần người lớn cũng làm rõ mối quan hệ giữa việc lạm dụng chất gây nghiện và vấn đề sức khỏe tâm thần ở người cao tuổi. Việc lạm dụng chất gây nghiện ngay từ thời trẻ đã có ảnh hưởng sâu sắc về mặt sức khỏe tâm thần khi con người trở về già. Do đó, cần cung cấp cho họ những dịch vụ hỗ trợ trong cộng đồng. Như vậy, qua tổng quan nghiên cứu, tác giả chưa tìm được nhiều các nghiên cứu chuyên sâu về tham vấn cho người nghiện ma túy.

Một số nghiên cứu tại Việt Nam về hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy

Bàn về tham vấn trong hỗ trợ điều trị sử dụng ma túy, phải kể đến các tác giả Duy, Khuê & Trist Summerfield (2002), “Liệu pháp giáo dục tâm lý xã hội cho người sử dụng ma túy”. Nhóm tác giả khẳng định: “Điều trị cai nghiện ma túy cần và rất cần đến liệu pháp giáo dục và tư vấn tâm lý”. Vì vậy, chúng ta cần đầu tư cho việc đào tạo và giáo dục đội ngũ cán bộ làm việc với người nghiện ma túy một cách chuyên sâu, bài bản. Đặc biệt, cần tăng cường đào tạo kỹ năng tư vấn tâm lý.

Tham vấn điều trị nghiện được Mai & Như (2013) thể hiện rõ về mặt lý luận trong tài liệu “Tham vấn Điều trị nghiện ma túy” tại Việt Nam. Tài liệu này đã cung cấp các vấn đề liên quan đến hoạt động điều trị nghiện ma túy có sự tham gia trợ giúp của nhân viên xã hội/nhà tham vấn từ nguyên tắc, quy trình cũng như các kỹ năng tham vấn điều trị nghiện.

Tuấn (2014) và các cộng sự đã xây dựng phương pháp phòng chống tái nghiện ban đầu có tên là “Xóa bỏ sự lệ thuộc vào ma túy bằng ngôn ngữ tình cảm” và được giới thiệu tới các nhà chuyên môn, các nhà quản lý và cộng đồng xã hội trong Hội thảo “Một số nghiên cứu mới trong lĩnh vực phòng ngừa và chống tái nghiện ma túy” do Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ tâm lý cho người nghiện ma túy (nay là Viện nghiên cứu tâm lý người nghiện ma túy - PSD) phối hợp với Tạp chí Trí thức và Phát triển - Cơ quan ngôn luận của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội tổ chức. Ngày 13.1.2016, PSD đã công bố kết quả nghiên cứu khoa học: “Nguyên nhân tái nghiện ma túy và phương pháp mới dự phòng tái nghiện”. Trong bối cảnh ma túy đang là một vấn đề nhức nhối của xã hội, với những tác hại và hậu quả gây ảnh hưởng đến các khía cạnh của đời sống con người, việc thực hiện nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng trong công tác phòng chống ma túy quốc gia. Tuấn và nnk (2016) thực hiện đề tài “Chống tái nghiện ma túy bằng liệu pháp tâm lý”, có thể nói, đề tài này là sự tổng kết và kế thừa những kết quả nghiên cứu từ trước tới nay. Từ đó, tạo cơ sở cho việc nghiên cứu chuyên sâu ở giai đoạn tiếp theo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp định tính và định lượng.

Nghiên cứu định tính: Phỏng vấn sâu 10 cán bộ; 30 người nghiện ma túy.

Nghiên cứu định lượng: Khảo sát 368 học viên đang cai nghiện tại 2 cơ sở cai nghiện số 01, Ba Vì, Hà Nội và cơ sở cai nghiện số 05, Xuân Phương, Nam Từ Liêm, Hà Nội giai đoạn 2018-2019.

Cách thiết kế công cụ: Xây dựng bộ công cụ khảo sát và phỏng vấn sâu; tiến hành thu thập thông tin bằng bảng hỏi; phỏng vấn cán bộ, người cai nghiện, nghiên cứu tài liệu

Mô tả thang đo, cách tính điểm thang đo: các phép tính thống kê được sử dụng, độ tin cậy của thang đo. Với các câu hỏi 3 mức độ, chúng tôi tiến hành cho điểm, mức Rất tốt, Rất hài lòng, Rất quan trọng, Rất thường xuyên được 3.0 điểm; mức Tốt, Hài lòng, Quan trọng, Thường xuyên được 2.0 điểm, mức Chưa tốt, Không hài lòng, Không thường xuyên, Không quan trọng thì được 1.0 điểm. Với những câu hỏi 4 mức độ trả lời, chúng tôi cũng cho điểm: Mức “Rất tốt”, “Rất thường xuyên”... được 4.0 điểm, Mức “Tốt”, “Thường xuyên” được 3.0 điểm, mức “Khá tốt”, “Thỉnh thoảng” được 2.0 điểm và mức “Chưa tốt”, “Không thường xuyên” được 1.0 điểm.

Phương pháp phân tích tài liệu, lý luận: Tác giả đã sử dụng phương pháp này nhằm tìm hiểu, phân tích tài liệu thứ cấp như các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học, giáo trình, bài giảng, sách chuyên khảo, tham khảo... nhằm hệ thống hóa tổng quan về vấn đề nghiên cứu và tìm ra khoảng trống cần phải thực hiện các nghiên cứu liên quan.

Phương pháp thống kê, xử lý số liệu

Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp thống kê toán học và hệ thống xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS (tính giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, hệ số tương quan Spearman (r)...), kiểm định bằng chỉ số Cronbach'Alpha, Anova..., so sánh kết quả nghiên cứu ở người nghiện ma túy tại hai cơ sở cai nghiện để thấy rõ bức tranh toàn cảnh về thực trạng tham vấn có sự khác biệt hay không tại những cơ sở cai nghiện ở những địa bàn khác nhau.

Phương pháp thực nghiệm: Thực nghiệm tham vấn nhóm nhằm xác định mong muốn, nhu cầu và vấn đề của người nghiện ma túy, đồng thời sử dụng các biện pháp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng và nhu cầu sử dụng dịch vụ công tác xã hội của người nghiện ma túy thông qua quá trình tham vấn (các buổi tham vấn cụ thể) để đánh giá sự thay đổi trước và sau thực nghiệm về nhận thức, thái độ, hành vi của người nghiện ma túy với hoạt động tham vấn. Tiến hành so sánh nhóm thực

nghiệm (7 người SDMT được lựa chọn ngẫu nhiên) với nhóm đối chứng (nhóm 7 người SDMT được lựa chọn ngẫu nhiên). Thời gian thực nghiệm: 6 tháng (từ 1/5/2018 - 1/10/2018). Mỗi tháng thực hiện tham vấn nhóm 2 lần vào ngày 6 và 20 hàng tháng, tổng số buổi sinh hoạt nhóm là 12 buổi tại Cơ sở cai nghiện số 05, Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội.

Ngoài ra, nghiên cứu viên sử dụng phương pháp chuyên gia tiến hành xin ý kiến của các nhà khoa học, các chuyên gia điều trị nghiện, chuyên gia công tác xã hội và tâm lý và các giảng viên đại học về các điều kiện, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp dịch vụ tham vấn cho người nghiện túy, các giải pháp nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ tham vấn.

4. Kết quả và thảo luận

Thực trạng về hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy được thể hiện cụ thể qua nhận thức về tầm quan trọng của tham vấn đối với người nghiện ma túy, nhu cầu được tham vấn và mức độ tiếp cận hoạt động tham vấn của họ dưới đây:

4.1. Nhận thức về tầm quan trọng của tham vấn và nhu cầu của người nghiện ma túy về tham vấn

Hiện nay, người nghiện ma túy đều cho rằng tham vấn là rất quan trọng và quan trọng. Với câu hỏi: anh/chị nhận thấy tham vấn quan trọng với mình như thế nào? Người nghiện ma túy trả lời như sau “Rất quan trọng”, chiếm 54,07%; “Quan trọng” chiếm tỷ lệ 31,25% và “Không quan trọng” chiếm tỷ lệ 14,68%. Đồng thời, họ thực sự có nhu cầu, mong muốn cao được tham vấn, tỷ lệ này chiếm 86,4%, chỉ có 13,6% người nghiện ma túy không mong muốn.

4.2. Mức độ thường xuyên tiếp cận tham vấn của người nghiện ma túy

Tại các cơ sở cai nghiện hiện nay, đội ngũ thực hiện tham vấn chủ yếu là giáo viên/nhà giáo dục, các chuyên gia và cán bộ quản lý đối tượng thậm chí là bác sĩ, y tá cũng thực hiện nhiệm vụ này. Đội ngũ nhân viên xã hội và nhân viên tham vấn được số người nghiện ma túy lựa chọn là thấp, tỷ lệ này chỉ chiếm 10,90% (Kết quả khảo sát).

Điều này cho thấy trong lĩnh vực điều trị nghiện ma túy, đội ngũ tham vấn còn mỏng và chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu tham vấn của người nghiện ma túy. Hơn nữa, nội dung và hình thức tham vấn chưa đa dạng và chưa được thực hiện thường xuyên. Kết quả khảo sát về hình thức tham vấn được thể hiện ở bảng số liệu 1 dưới đây:

Bảng 1. Hình thức cung cấp dịch vụ tham vấn tại cơ sở cai nghiện (N368)

STT	Các hình thức	Các mức độ thường xuyên tổ chức thực hiện tại cơ sở cai nghiện						ĐTB	Thứ bậc
		Rất thường xuyên		Thường xuyên		Không thường xuyên			
		(f)	(%)	(f)	(%)	(f)	(%)		
1	Tham vấn cá nhân	191	51,90	133	36,15	44	11,95	2,39	1
2	Tham vấn gia đình	154	41,84	148	40,24	66	17,93	2,032	3
3	Tham vấn nhóm, sinh hoạt nhóm	147	39,94	148	40,24	73	19,83	2,038	2
Điểm chung bình chung (ĐTB chung)								2,05	

Nguồn: Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát ở bảng 1 cho ta thấy: Hầu hết người nghiện ma túy tại cơ sở đều cho rằng hoạt động tham vấn được tổ chức thường xuyên điểm trung bình = 2,05 mặc dù vẫn có nhiều người nghiện ma túy lựa chọn ở mức không thường xuyên, tỷ lệ dao động từ 11,95 % đến 19,83%. Khảo sát về hình thức tham vấn còn được thể hiện qua hình thức trực tiếp và gián tiếp, kết quả cho thấy: hầu hết người nghiện ma túy đều trực tiếp tham vấn cá nhân/nhóm và gia đình bằng hình thức trực tiếp là chính, có 287 ý kiến người nghiện ma túy được khảo sát trả lời, chiếm tỷ lệ 77,98%. Có 287 người nghiện ma túy (77,98%) tiếp cận dịch vụ tham vấn cá nhân/nhóm và gia đình bằng hình thức trực tiếp là chính.

Đồng thời, có một số người nghiện ma túy trả lời bằng hình thức gián tiếp, có 81 ý kiến người nghiện ma túy trả lời, chiếm tỷ lệ 22,01%. Đa phần người nghiện ma túy đã từng tiếp cận với hình thức tham vấn cá nhân, nhóm và gia đình tỷ lệ dao động từ 35,86% đến 53,80%, riêng hình thức “tham vấn gia đình” người nghiện ma túy ít sử dụng, chiếm tỷ lệ 9,78%. Đây là hình thức tham vấn rất quan trọng có sự gắn kết giữa người nghiện ma túy và gia đình người thân của người nghiện ma túy. Cơ sở cũng như sự hỗ trợ của các thành viên trong gia đình

có người nghiện ma túy để giúp người nghiện thoát khỏi tình trạng nghiện mà phòng tránh tái nghiện. Nhưng hầu như người nghiện ma túy chưa biết đến và chưa được tiếp cận. Do đó, cơ sở cần tăng cường triển khai hoạt động “Tham vấn gia đình” cho người nghiện ma túy sẽ hiệu quả hơn trong quá trình cai nghiện và phòng tránh tái nghiện. Mặc dù một số cơ sở còn có mô hình “ngôi nhà hạnh phúc” dành cho những người nghiện ma túy có tiến bộ thì được đưa vợ con đến thăm ... Điều này cũng thể hiện mối quan hệ giữa gia đình và cơ sở cai nghiện là tốt. Tuy nhiên, đây chưa phải là hình thức tham vấn gia đình. Hơn nữa, số lượng người nghiện ma túy được tham gia mô hình này không nhiều vì điều kiện cơ sở còn hạn chế.

Đối với Cơ sở cai nghiện số 05 thì thực hiện dịch vụ tư vấn/tham vấn nhiều hơn so với Trung tâm 01. Như vậy, hình thức trực tiếp được người nghiện ma túy sử dụng nhiều hơn. Điều này cho thấy các cơ sở cai nghiện cần tăng cường hơn nữa các loại hình dịch vụ tham vấn trực tiếp và thực hiện đa dạng các hình thức tham vấn thì hiệu quả sẽ tốt hơn.

* Mức độ thường xuyên tiếp cận nội dung tham vấn của người nghiện ma túy

Bảng 2. Mức độ thường xuyên tiếp cận các nội dung tham vấn của người nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện

Nội dung tham vấn	Mức độ thường xuyên tham gia nội dung tham vấn							Sig	Cr. Alpha
	CSCN 05 (N=154)		CSCN 01 (N=214)		Tổng (N=368)				
	Mean	Std. D	Mean	Std. D	Mean	TB	Std. D		
1	1,96	0,808	2,09	0,930	2,04	12	0,882	0,156	0,928
2	1,97	0,775	2,28	0,837	2,15	9	0,824	0,000	0,927
3	2,07	0,849	2,33	0,901	2,22	3,5	0,888	0,006	0,927
4	2,13	0,822	2,47	0,967	2,33	1	0,923	0,001	0,929
5	2,08	0,855	2,28	0,891	2,20	6,5	0,880	0,035	0,927
6	2,04	0,824	2,14	0,898	2,10	11	0,868	0,270	0,927
7	2,14	0,879	2,28	0,991	2,22	3,5	0,947	0,150	0,920
8	2,01	0,844	2,23	0,823	2,14	10	0,838	0,010	0,926
9	2,02	0,804	2,33	0,901	2,20	6,5	0,874	0,001	0,927
10	2,05	0,851	2,37	0,959	2,24	2	0,929	0,001	0,928
11	2,06	0,850	2,33	0,952	2,21	5	0,919	0,006	0,928
12	2,07	0,833	2,28	0,837	2,19	8	0,841	0,018	0,927
Điểm M chung	2,05		2,29		2,18				

Nguồn: Kết quả khảo sát

Ghi chú Bảng 2:

1. Tư vấn/tham vấn giải quyết vấn đề sức khỏe thể chất
2. Tư vấn/tham vấn các vấn đề sức khỏe tinh thần
3. Tư vấn/tham vấn can thiệp khủng hoảng tâm lý
4. Tham vấn giải quyết các vấn đề mâu thuẫn trong các mối quan hệ
5. Tư vấn/tham vấn lựa chọn giải pháp tối ưu
6. Tư vấn/tham vấn hỗ trợ về việc xây dựng kế hoạch thực hiện giải quyết vấn đề
7. Tư vấn/tham vấn về xác định mục tiêu ưu tiên (SMART)
8. Tư vấn/tham vấn các chiến lược đối phó với cơn thèm nhớ ma túy
9. Tư vấn/tham vấn về cách đối phó với những yếu tố cám dỗ, lôi kéo từ bạn bè xấu
10. Tư vấn/tham vấn quản lý căng thẳng
11. Tư vấn/tham vấn về quản lý nóng giận
12. Tư vấn/tham vấn về quản lý thời gian, thiết lập cuộc sống ổn định, lành mạnh

Mean: Điểm trung bình

Std. D: Độ lệch chuẩn

Số liệu trong bảng 2 cho thấy: Hầu hết người nghiện ma túy đã tiếp cận được với các nội dung tham vấn cả 4 mức độ khác nhau: “Rất thường xuyên” và “Thường xuyên”; “Thỉnh thoảng” và “Không thường xuyên” có điểm trung bình chung = 2,18 là ở mức trung bình. Nội dung “Tham vấn giải quyết các vấn đề mâu thuẫn trong các mối quan hệ” được người nghiện ma túy tiếp cận nhiều nhất, xếp thứ bậc 1, xếp cuối cùng trong 12 nội dung được hỏi là nội dung “Tham vấn giải quyết các vấn đề sức khỏe thể chất”. Sở dĩ người nghiện ma túy đánh giá như vậy là vì họ cho rằng các vấn đề sức khỏe thể chất được bác sĩ điều trị rồi nên ít khi được tham vấn. Kết quả phỏng vấn sâu một số người nghiện ma túy tại cơ sở, anh B.T.D, 28 tuổi cho biết: “Ngay từ khi vào đây, em đã được cắt cơn giải độc, uống thuốc theo quy định của bác sĩ, y tá, đến bây giờ cũng thấy ổn, nhưng thực sự vẫn còn yếu lắm”. Anh T.N.T, 36 tuổi cho biết: “Theo ý kiến cá nhân tôi thì cơ sở nên tổ chức nhiều hơn nữa các buổi tư vấn hay tham vấn, tìm ra vấn đề và lập kế hoạch cùng người nghiện ma túy chúng tôi. Tôi đã vào điều trị tại cơ sở 5 tháng nên đã được các cán bộ tại cơ sở định hướng và lập kế hoạch giúp

tôi giải quyết vấn đề của mình. Điều này làm tôi cảm thấy hài lòng và rất tin rằng quá trình điều trị nghiện tại Trung tâm của tôi sẽ đạt kết quả tốt. Tuy nhiên, với những người nghiện ma túy mới vào cơ sở thì lại chưa được tham gia vào hoạt động này. Như vậy, sẽ rất thiết thời cho họ”.

So sánh giữa hai cơ sở cai nghiện: Kết quả khảo sát cho thấy nghiện ma túy ở hai cơ sở có sự đánh giá khác nhau nhiều ở một số nội dung tham vấn như: “Tham vấn về các vấn đề sức khỏe tinh thần”, có con số mang ý nghĩa thống kê $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$, điểm Cronbach's Alpha (Cr. Alpha) = 0,927, đây là điều rất đáng tin cậy (23). Qua bảng số liệu trên, ta thấy các thông số trong công cụ sử dụng điều tra đều rất đáng tin cậy vì đều có Cr. Alpha > 0,9. Tương tự như vậy, ta thấy có sự khác nhau nhiều ở các nội dung tham vấn: “Tham vấn can thiệp khủng hoảng tâm lý”, “Tham vấn giải quyết các vấn đề mâu thuẫn khủng hoảng”, “Tư vấn/tham vấn các chiến lược đối phó với cơn thèm nhớ”, “Tư vấn/tham vấn về cách đối phó với những yếu tố cám dỗ, lôi kéo từ bạn bè xấu”, “Tư vấn/tham vấn quản lý căng thẳng, quản lý thời gian, quản lý nóng giận”. Với nội dung tham vấn “Tham vấn lựa chọn giải pháp tối ưu”, người nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện số 05 xếp thứ nhất, điểm trung bình là = 2,14, còn người nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện số 01 lại tham gia thường xuyên nhất ở nội dung “Tham vấn giải quyết các vấn đề mâu thuẫn trong các mối quan hệ” xếp thứ nhất, điểm trung bình chung là = 2,47. Điều này do nhiều yếu tố tác động như địa bàn, môi trường sống, đội ngũ nhân viên, bản thân người nghiện và mối quan hệ gia đình, xã hội của họ.

* *Đánh giá hiệu quả của hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy:* Với 4 mức độ trả lời: “Rất hiệu quả”, “Hiệu quả”, “Ít hiệu quả” và “Không hiệu quả” cho câu hỏi: “Theo anh/chị đánh giá thì các dịch vụ dưới đây có hiệu quả ở mức độ nào? Kết quả khảo sát người nghiện ma túy cho thấy: Đa phần người nghiện ma túy ở cả hai cơ sở cai nghiện đánh giá dịch vụ “hiệu quả” ở mức trung bình là Mean (M) = 2,04, xếp thứ 2 so với 5 loại hình dịch vụ được hỏi. Giữa hai cơ sở cai nghiện, người nghiện ma túy đánh giá có ý nghĩa cơ bản thể hiện qua chỉ số $\text{Sig} = 0,001 < 0,05$, điểm Cr. Alpha > 8 là đáng tin cậy. Cụ thể, cơ sở cai nghiện số 05 có M = 1,90 độ lệch chuẩn là

0,712, Cơ sở cai nghiện số 01 có $M = 2,14$, độ lệch chuẩn là 0,647..

Phòng vấn sâu người nghiện ma túy, 23 tuổi, anh Đ.V.N cho biết: *“Tôi có tham gia vào các buổi tham vấn, tư vấn mà cơ sở tổ chức. Các cán bộ cũng có đề cập đến vấn đề tham vấn giải quyết vấn đề và học kỹ năng phòng chống tái nghiện, hỗ trợ việc làm, y tế... nhưng đôi khi tôi không thật sự hiểu họ đang nói gì. Khi tôi đưa ra câu hỏi thì không được giải đáp vì số lượng người nghiện ma túy đặt câu hỏi khá là nhiều”. Như vậy, có thể thấy rằng việc tổ chức tham vấn, tư vấn cho người nghiện ma túy tại cơ sở vẫn còn tồn tại những hạn chế, điều này dẫn đến việc giảm hiệu quả của hoạt động. Cán bộ và lãnh đạo cơ sở cần có những biện pháp khắc phục tốt hơn.*

Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ tại trung tâm, anh N.Q.T, 38 tuổi: *“Sở dĩ có ý kiến cho rằng hoạt động tham vấn, tư vấn cho người nghiện ma túy tại cơ sở chưa đạt hiệu quả cao là vì số lượng người nghiện ma túy khá đông, những thắc mắc của người nghiện ma túy đôi khi cán bộ trong trung tâm chưa thể giải đáp ngay dẫn đến việc thiếu hụt thông tin cho người nghiện ma túy. Ngoài ra khả năng tiếp thu của một số người nghiện ma túy chưa cao dẫn đến việc cán bộ nói nhưng người nghiện ma túy không hiểu”. Điều này do nhiều yếu tố tác động như: trình độ năng lực của đội ngũ tham vấn viên và điều kiện, trang thiết bị, đặc biệt do chính khả năng tiếp thu của học viên chưa cao.*

Từ những số liệu trên cho thấy, hiệu quả của hoạt động tham vấn, còn chưa cao, chất lượng chưa hiệu quả. Cơ sở mới chỉ tập trung vào số lượng hoạt động tham vấn chứ chưa thật sự chú trọng vào chất lượng hoạt động, nhiều người nghiện ma túy chưa nhận thấy được hiệu quả của các hoạt động tham vấn, tư vấn dẫn đến chưa thay đổi được hành vi nhận thức, những vấn đề của người nghiện ma túy chưa được giải quyết triệt để. Hơn nữa, đa phần các buổi tham vấn mới chỉ tập trung vào tham vấn cá nhân và sinh hoạt nhóm, chưa có nhiều những buổi tham vấn gia đình để có sự kết hợp giữa người nghiện ma túy, gia đình và Cơ sở được hiệu quả. Phòng vấn sâu chị N.T.H, 32 tuổi - vợ của anh T.V.H, (Cơ sở cai nghiện số 05) chị cho biết: *“Nói đến hiệu quả của dịch vụ thì tôi cũng không quan tâm lắm vì nhà tôi tái*

đi, tái lại nhiều lần, cứ ra rồi lại vào, vào ở đây được khoảng 6 tháng thì ổn định hơn, khi ra ngoài lại bạn bè, các mối quan hệ nên anh ấy lại dùng lại cho tinh thần thoải mái, tôi cũng chẳng dám đoán nữa vì đã nói quá nhiều rồi, bây giờ quan trọng là tinh thần phải thoải mái thì mới được nên khi nào không chịu được lại vào cai nghiện, tôi cũng chưa biết lắm về tham vấn đâu... nhưng tôi luôn mong muốn có sự kết nối giữa gia đình và người nghiện với cơ sở cai nghiện...”

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thực nghiệm tham vấn nhóm nhằm tìm hiểu và giải quyết những vấn đề khó khăn của nhóm người nghiện ma túy nhằm đánh giá về nhận thức, nhu cầu, hành vi và mức độ thực hiện hoạt động tham vấn.

Thời gian thực nghiệm: 6 tháng (từ 1/5/2018 - 1/10/2018). Mỗi tháng sinh hoạt nhóm 2 lần vào ngày 6 và 20 hàng tháng, tổng số buổi sinh hoạt nhóm là 12 buổi.

Địa điểm thực nghiệm: cơ sở cai nghiện số 05, Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội.

Quy trình tham vấn nhóm theo 3 giai đoạn: Chuẩn bị tham vấn nhóm (Các hoạt động chuẩn bị và tiến hành diễn ra từ trước khi tác động, lựa chọn nhóm thành viên thuộc nội dung buổi 1); Triển khai thực hiện các buổi tham vấn nhóm (Thực hiện 10 buổi về nội dung tham vấn nhóm); Lượng giá và kết thúc (Thực hiện 1 buổi). (Nội dung chi tiết kèm theo ở phần phụ lục nghiên cứu của tác giả: Thủy (2022). “Dịch vụ công tác xã hội đối với người sử dụng ma túy từ thực tiễn các trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - Lao động - Xã hội Thành phố Hà Nội”. Kết quả thực nghiệm cho thấy, trước và sau thực nghiệm có sự thay đổi trong nhận thức của cơ sở cai nghiện về tầm quan trọng của hoạt động tham vấn. So sánh giữa nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm có sự khác biệt rõ ràng trong nhận thức, suy nghĩ và hành vi. Nhóm đối chứng còn chưa hiểu biết về nội dung, kiến thức về cai nghiện và dự phòng tái nghiện, quản lý cảm xúc, căng thẳng hay nóng giận, làm thế nào để ứng phó với tình huống có nguy cơ cao. Trong khi nhóm thực nghiệm đã hiểu rõ và có quyết tâm thực hiện để quá trình cai nghiện thành công và dự phòng tái nghiện sau khi rời khỏi cơ sở để tái hòa nhập cộng đồng. Chỉ số Sig = 0,000 < 0,05, hệ số tương quan = 0,995.

Hơn nữa, so sánh nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng có sự thay đổi tích cực từ nhận thức, thái độ cũng như nhu cầu và hành vi sử dụng dịch vụ công tác xã hội đối với người sử dụng ma túy. Đồng thời, nhóm thực nghiệm quan tâm về chất lượng, hiệu quả của dịch vụ công tác xã hội dựa trên các tiêu chí cụ thể như: điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, trang phục, tác phong của đội ngũ cung cấp dịch vụ; trình độ năng lực chuyên môn, thái độ đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cung cấp hoạt động, sự sẵn sàng phục vụ, sẵn sàng hết lòng, nhiệt tâm, nhiệt tình yêu nghề; hoạt động đáng tin cậy và đúng hẹn... Đây là căn cứ để xuất mô hình tham vấn nhóm với người nghiện ma túy. Hơn nữa, đây cũng là thực trạng để các cơ sở cai nghiện có những cách thức tổ chức cung cấp hoạt động CTXH đối với người nghiện ma túy hợp lý hơn. Thực tế, có nhiều yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng ma túy và hoạt động CTXH với người nghiện ma túy như điều kiện trang thiết bị, cơ sở vật chất, đội ngũ cung cấp hoạt động, bản thân cơ sở cai nghiện và các người thân, người nhà cũng như bạn bè và mối quan hệ xã hội. Đây vừa là yếu tố tạo động lực thúc đẩy người nghiện ma túy cai nghiện và dự phòng tái nghiện, nhưng nhiều yếu tố lại có tác động tiêu cực đến NMT.

Bàn luận: Qua nghiên cứu ta thấy hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy tại còn mỏng, chưa chuyên nghiệp trong các cơ sở cai nghiện. Mặc dù chúng ta đã có định hướng và lộ trình phát triển mạng lưới cung cấp hoạt động hỗ trợ người nghiện ma túy dưới nhiều góc độ y học, tâm lý và công tác xã hội.

Nhìn chung, hiện nay tại các cơ sở cai nghiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội, người nghiện ma túy nhận thấy hoạt động tham vấn rất quan trọng và cần thiết trong quá trình điều trị để cai nghiện. Nhiều người nghiện ma túy chưa hiểu rõ về tham vấn. Mặc dù họ có nhu cầu tiếp cận hoạt động này ở mức độ cao nhưng họ chưa được tiếp cận nhiều. Thực trạng về hoạt động này còn hạn chế không chỉ tại các cơ sở cai nghiện mà trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Sự hạn chế này do nhiều yếu tố tác động như hình thức, nội dung tham vấn không phong phú, đa dạng, đội ngũ thực hiện hoạt động này còn lung túng trong vận dụng tri thức, kỹ năng và thái độ

khi làm việc, còn lẫn lộn vai trò khiến người tham gia sử dụng hoạt động chưa hài lòng và chưa đạt được kết quả điều trị.

Trong khi đó, tham vấn trên thế giới phát triển đa dạng và phong phú nhất là các quốc gia như Úc, Canada, Mỹ, Singapore... Chẳng hạn tại Mỹ, tham vấn tâm lý là một nghề chuyên nghiệp từ những năm 1951. Lĩnh vực điều trị nghiện ma túy có Viện nghiên cứu Hoa Kỳ - (AIR) (2004), Bộ Y tế và Dịch vụ xã hội Hoa Kỳ (DHHS), Cục Quản lý Dịch vụ Điều trị nghiện và Sức khỏe Tâm thần (SAMHSA), Trung tâm quản lý Điều trị nghiện chất (CSAT), họ rất chuyên nghiệp trong tham vấn với người nghiện ma túy. Mô hình tham vấn cho người nghiện ma túy ở Singapore rất chuyên nghiệp không những tại các cơ sở cai nghiện tập trung mà còn tham vấn chuyên sâu cho quân nhân, cảnh sát... Điển hình như trung tâm tham vấn SAF Counselling Centre. Tham vấn không chỉ với quân nhân nghiện ma túy mà còn tham vấn cho gia đình quân nhân có người nghiện rất hiệu quả. Theo tác giả Francis Heng (2011), "Social work in the field of drug abuse", các loại chương trình điều trị nghiện ma túy tại Singapore bao gồm: 1) Các chương trình cai nghiện và quản lý bằng thuốc; 2) Điều trị nội trú ở dài hạn; 3) Điều trị nội trú ngắn hạn; 4) Điều trị ngoại trú; 5) Tham vấn/Tư vấn cá nhân; 6) Tham vấn nhóm. Dịch vụ điều trị nghiện bằng các loại thuốc được quản lý bởi đội ngũ bác sĩ trong một môi trường nội trú hoặc ngoại trú, được gọi là quản lý về mặt y tế - (medically managed withdrawal).

5. Kết luận và khuyến nghị

Tham vấn là quá trình tương tác quan trọng giữa đội ngũ làm tham vấn và người nghiện ma túy nhằm tìm hiểu nhu cầu, nhận thức của người nghiện ma túy, giúp họ tham gia vào quá trình phòng ngừa, can thiệp, điều trị nghiện và dự phòng tái nghiện. Đồng thời, tham vấn cần thực hiện đa dạng các nội dung tham vấn và hình thức tham vấn như tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình và tham vấn nhóm. Nhưng hiện nay, tham vấn chưa được coi trọng và chưa được thực hiện thường xuyên tại các cơ sở cai nghiện hay các tổ chức, dịch vụ, chương trình cụ thể. Hình thức, nội dung tham vấn không phong phú, đa dạng, đội ngũ thực hiện hoạt động này còn

lúng túng trong vận dụng tri thức, kỹ năng và thái độ khi làm việc. Do đó, hiệu quả thực hiện còn chưa cao. Vì vậy, cần thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tham vấn cho người nghiện ma túy tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tham vấn với người nghiện ma túy hiện nay tại Việt Nam

Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tham vấn cho đội ngũ cán bộ, nhân viên tham vấn làm việc trong các cơ sở cai nghiện ma túy

Phát triển hoạt động tham vấn dựa trên quan điểm, đường lối của Đảng và thực tiễn tại cơ sở cung cấp dịch vụ. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII nhấn mạnh: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, tranh thủ những cơ hội và thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4”. Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tham vấn cho đội ngũ nhân viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy nhất là những cán bộ đảm nhiệm vai trò tham vấn.

Tổ chức các hội thảo báo cáo để tài nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà tham vấn

Hiện tại đội ngũ nhân viên tham vấn còn thiếu và yếu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Vì vậy, cần nâng cao nghiệp vụ tham vấn thông qua hội thảo, tập huấn và nghiên cứu. Phát triển nguồn nhân lực thực hiện hoạt động tham vấn trong lĩnh vực điều trị cai nghiện thông qua hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút nhân lực có tài năng và kinh nghiệm trong nước và quốc tế, thường xuyên bồi dưỡng nhân tài thông qua học tập, tu dưỡng ở nước ngoài.

Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cần tăng thời lượng giảng dạy lý thuyết và thực hành tham vấn cho người nghiện ma túy, kết nối với các cơ sở cai nghiện ma túy để sinh viên được thực hành thường xuyên trong quá trình đào tạo. Việt Nam đã thực hiện các hoạt động, các chương trình có sự cam kết tổng thể, tạo điều kiện chuyển giao, cam kết trong việc triển khai và thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ điều trị nghiện. Học lý thuyết phải đi đôi với thực hành, thực tập. Cơ sở thực hành cần được xây dựng hợp pháp tại các trường đại học, cao đẳng có đào tạo về tham vấn và có sự gắn kết chặt chẽ với cơ sở điều trị nghiện ma túy.

Tăng cường giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức và nhu cầu tiếp cận hoạt động tham vấn với người nghiện, người thân gia đình, bạn bè và cộng đồng cũng như toàn xã hội.

Giáo dục tuyên truyền về vị trí, tầm quan trọng, mục tiêu, nội dung và phương hướng xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về tham vấn trong điều trị nghiện ma túy nhất là trong thời đại phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm đạt được các mục tiêu, định hướng trong “Chiến lược quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”.

Cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tại cơ sở cai nghiện nhằm đáp ứng nhu cầu tham vấn của người nghiện ma túy.

Thực tế khảo sát, các cơ sở cai nghiện bắt buộc nhiều nơi đã xuống cấp, quá tải, chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện về điều trị nghiện trong tình hình mới. Đặc biệt là hạng mục nhà ở và trang thiết bị vệ sinh phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày cho người nghiện ma túy quá tải, không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của người nghiện ma túy đang quản lý. Đây là yếu tố ảnh hưởng nhiều tới chất lượng và hiệu quả của dịch vụ đối với người nghiện ma túy. Vì vậy, thực hiện được giải pháp này sẽ góp phần cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng hiện đại, chuyên sâu phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của người nghiện ma túy và người nhà của họ trong thời đại phát triển như ngày nay.

Xây dựng và nhân rộng mô hình tham vấn chuyên nghiệp trong các cơ sở cai nghiện và ngoài cộng đồng

Từ thực tiễn nghiên cứu, chúng tôi thấy cần thiết để xuất xây dựng và phát triển mô hình tham vấn với người nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện/trung tâm Công tác xã hội nói riêng và ngoài cộng đồng nói chung. Mô hình này không những tạo điều kiện, cơ hội cho người nghiện ma túy cũng như người nhà có người nghiện ma túy được tham vấn nhằm cai nghiện và dự phòng tái nghiện tốt. Mô hình này có cơ sở thực tiễn là các trung tâm Công tác xã hội/trung tâm tham vấn, trị liệu trên địa bàn Thành phố Hà Nội và một số tỉnh, thành. Vì thực tiễn hiện nay, các trung tâm Công tác xã hội, trung tâm tham vấn, trị liệu chưa thực hiện chuyên nghiệp về tham vấn nên người nghiện ma túy chưa tiếp cận được. Do vậy,

mô hình tham vấn với người nghiện ma túy sẽ được vận dụng và phát triển tại các trung tâm Công tác xã

hội, trung tâm tham vấn, trị liệu hoặc tại các cơ sở cai nghiện ma túy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Công an. (2019). *Báo cáo tình hình, kết quả công tác phòng, chống ma túy 6 tháng đầu năm và phương hướng công tác trọng tâm 6 tháng cuối năm 2019*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2013). Quyết định 2596/QĐ-TTg-nam-2013-doi-moi-cong-tac-cai-nghien-ma-tuy-Viet-Nam-2020-218020.aspx. "Chiến lược quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030".
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2017). *Tài liệu đào tạo tư vấn điều trị nghiện ma túy. Quyển 1, 2, 3*.
- Consuelo G.S., Jesus A. O., Twila G.P., Bella, P.R. & Gabriel. G.U. (2007). *Research methods*. Rex Printing Company, Inc;
- Cục Phòng chống tệ nạn xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội. (2019). *Hội nghị tổng kết năm 2018 và phương hướng năm 2019*.
- Dung, V. (2012). "Từ điển Tâm lý học", NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- Duy, N. H. K., Khuê, N., V. & Trist Summerfield. (2002). *Liệu pháp giáo dục tâm lý xã hội cho người nghiện ma túy, Tập 3, Tài liệu tập huấn công ty TNHH và cai nghiện ma túy Thanh Đa, Thành phố Hồ Chí Minh*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017). *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội*. tr. 54
- FHI 360o Việt Nam. (2012). *Tài liệu tập huấn tư vấn điều trị nghiện ma túy*
- Fracis Heng. (2011). "Social work in the field of drug abuse". *Document workshop SIF, Hanoi..*
- Hunt, M.C. & Jensen, J.L. (2007). *Lạm dụng chất gây nghiện và sức khỏe tâm thần trong số những người già ở cộng đồng. Tạp chí Quốc tế về Tâm thần người lớn, (2007) 24 (9), 1124-1135*.
- Mai, B. T. X., (2008). *Tham vấn*, NXB. Lao động xã hội
- Mai. B. T. X. & Như, N., T. (2014). *Giáo trình tham vấn điều trị nghiện ma túy. Trường Đại học Lao động - Xã hội*.
- Merryle, R. & Hunt, M.C. (2004). *Việc sử dụng các hệ thống phân phối nicotine khác nhau do những người nghiện nicotine lớn tuổi hơn*. *Tạp chí Người cao tuổi, 54 (1), 24-41. PMID: PMC9112304*;
- Quốc hội nước CHXHCNVN. (2000). *Luật Phòng chống ma túy*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Siegal H.A., Fisher J. A., Rapp R.C., Kelleher C.W., Wagner J.H., O'Brien W.F., Cole A. (1996). *Enhancing substance abuse treatment with case management: its impact on employment, Substance Abuse Treatment*.
- Tuấn, L.T., Cuc, H.T.K. và cộng sự. (2015). *Nghiên cứu nguyên nhân tái sử dụng, tái nghiện ở người cai nghiện ma túy. Viện nghiên cứu tâm lý người sử dụng ma túy*.
- Tuấn, L. T. và cộng sự. (2016). *Chống tái nghiện ma túy bằng liệu pháp tâm lý. Viện nghiên cứu tâm lý người sử dụng ma túy*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2011). "Chiến lược quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030".
- Thuỷ, L. T. (2022). *Dịch vụ công tác xã hội đối với người sử dụng ma túy từ thực tiễn các trung tâm chữa bệnh - giáo dục - Lao động - Xã hội thành phố Hà Nội*. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội
- Trung tâm nghiên cứu Quốc tế chứng nhận và Đào tạo cho Cán bộ điều trị nghiện (ICCE). (2018). *Giáo trình điều trị toàn cầu rối loạn sử dụng chất (UTC). Colombo Plan*.
- Van T. N. (2008). *Drug abuse among young adults in Viet Nam: the influence of family, peers, and society*. Degree of Doctor of Philosophy, University of Texas at Arlington in Partial Fulfillment.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH TỈNH QUẢNG NAM SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Lê Đức Thọ

Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

tholeevtc@gmail.com

Tóm tắt: Du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Quảng Nam, mặc dù vậy, đại dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng đến hoạt động du lịch của tỉnh, trong đó có nguồn nhân lực du lịch. Sau đại dịch Covid-19, ngành du lịch Quảng Nam đang từng bước phục hồi, tuy nhiên nguồn nhân lực du lịch hiện đang thiếu trầm trọng. Thực tế cho thấy, nguồn nhân lực du lịch Quảng Nam còn rất yếu và thiếu, chưa đồng bộ, phần lớn nguồn nhân lực được tuyển dụng lấy từ các ngành khác nhau, nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành du lịch. Để phục hồi và phát triển ngành du lịch sau Covid-19, tỉnh Quảng Nam xác định một trong những yếu tố then chốt là phục hồi, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Bài viết nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực du lịch tại tỉnh Quảng Nam sau đại dịch Covid-19 và đề xuất một số giải pháp phục hồi, phát triển nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong tình hình mới hiện nay.

Từ khóa: Nguồn nhân lực du lịch; phát triển nguồn nhân lực du lịch; Covid-19.

DEVELOPING TOURISM HUMAN RESOURCES IN QUANG NAM PROVINCE AFTER THE COVID-19 PANDEMIC

Abstract: Tourism is identified as a key economic sector of Quang Nam province, however, the Covid-19 pandemic has seriously impacted on the province's tourism activities, including tourism human resources. After the Covid-19 pandemic, Quang Nam's tourism industry is gradually recovering, however, tourism human resources are currently serious shortage. In fact, tourism human resources in Quang Nam are still very weak, inadequate, and unsynchronized. Most of the recruited human resources are taken from different industries, so they have not met the development requirements of the tourism industry. Quang Nam province identified one of the key factors to recover and develop the tourism industry after Covid-19 is to recover, develop and improve the quality of tourism human resources. The article researches the situation of tourism human resources in Quang Nam province after the Covid-19 pandemic and proposes some solutions to recover and develop tourism human resources to meet the requirements of tourism development in the current new situation.

Keywords: Tourism human resources; tourism human resource development; Covid-19.

Mã bài báo: JHS - 112

Ngày nhận bài sửa: 30/11/2022

Ngày nhận bài: 8/11/2022

Ngày duyệt đăng: 20/04/2023

Ngày nhận phản biện: 23/11/2022

1. Giới thiệu

Du lịch được tỉnh Quảng Nam xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, trong giai đoạn 2016-2019, “lượng khách tham quan, lưu trú du lịch tăng trưởng tốt với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 21,3%/năm; trong đó, tổng lượt khách tham quan và lưu trú du lịch năm 2019 đạt gần 7,8 triệu lượt (khách quốc tế đạt gần 4,7 triệu lượt, khách nội địa đạt hơn 3,1 triệu lượt). Tốc độ tăng trưởng bình quân lượng khách quốc tế đạt 27,5%/năm, khách nội địa đạt 14%/năm” (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, 2021). Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng đến hoạt động của ngành Du lịch tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 2020-2021, đặc biệt là trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội. Đại dịch Covid-19 đã làm các hoạt động du lịch tại Quảng Nam gần như đóng băng trong 2 năm, lượng khách du lịch và doanh thu sụt giảm, hàng ngàn các doanh nghiệp du lịch đóng cửa, kéo theo lực lượng lao động du lịch mất việc làm tăng lên. Do đó, sau khi đại dịch Covid-19 từng bước được khống chế, các hoạt động du lịch dần dần trở lại trạng thái bình thường, thì vấn đề phục hồi và phát triển nguồn nhân lực du lịch được tỉnh Quảng Nam xem là công tác then chốt. Chính vì vậy, nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực du lịch sau đại dịch Covid-19 và đề xuất một số giải pháp nhằm phục hồi, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch hậu Covid-19 tại tỉnh Quảng Nam là cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về du lịch Quảng Nam nói chung và nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam nói riêng đã có khá nhiều công trình đề cập như: “Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Quảng Nam” (Đính, 2021); “Phát triển du lịch văn hóa tại Quảng Nam - Thực trạng và giải pháp” (Thọ, 2022); “Nghiên cứu tiềm năng phát triển loại hình du lịch di sản tại tỉnh Quảng Nam” (Thọ, 2020); luận văn thạc sĩ Kinh tế: “Đào tạo nguồn nhân lực du lịch cho tỉnh Quảng Nam” (Trung, 2011); “Phân tích và đánh giá các điều kiện tự nhiên ở tỉnh Quảng Nam phục vụ phát triển du lịch” (Anh, 2016) ... Trong đó, có đề cập đến thực trạng nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên, hầu hết những công trình này để nghiên cứu về nguồn nhân lực du lịch trước khi chịu sự tác động của đại dịch Covid-19, chưa có công trình nào nghiên cứu về thực trạng nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam hậu Covid-19. Hiện nay, đại dịch Covid-19 cơ

bản đã được khống chế, ngành Du lịch Quảng Nam đang từng bước phục hồi trở lại, trong điều kiện đó, nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong bối cảnh hiện nay là cần thiết.

3. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Một số khái niệm cơ bản

Nguồn nhân lực du lịch

Nguồn nhân lực du lịch bao gồm toàn bộ lực lượng lao động trực tiếp và gián tiếp liên quan đến quá trình phục vụ khách du lịch. Do đó, khi đề cập đến khái niệm nguồn nhân lực du lịch thì không chỉ đề cập đến các lao động nghiệp vụ phục vụ một cách trực tiếp mà còn cả các lao động ở cấp độ quản lý, lao động làm công tác đào tạo và các lao động gián tiếp khắc phục vụ khách du lịch.

Nguồn nhân lực du lịch được chia thành 3 nhóm với những vai trò khác nhau: Nhóm nhân lực làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, nhóm nhân lực làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp ngành Du lịch, nhóm nhân lực kinh doanh du lịch. Ngoài ra, nhân lực du lịch còn bao gồm những người làm nghề tự do và người dân tham gia hoạt động trong lĩnh vực du lịch (Tuấn, 2015).

Nguồn nhân lực trong ngành Du lịch có đặc điểm khác với những ngành kinh tế khác như: nguồn nhân lực du lịch phải có kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ sâu về du lịch; phải có kiến thức về văn hóa, xã hội và giao tiếp ngoại ngữ; phải có tâm huyết làm du lịch. Ngành Du lịch đòi hỏi nguồn nhân lực lớn với nhiều loại trình độ do tính chất đặc điểm của ngành có mức độ cơ giới hóa thấp và đối tượng phục vụ là khách hàng với nhu cầu rất đa dạng. Trong kinh doanh du lịch, phần lớn lao động tiếp xúc trực tiếp với khách hàng và họ tham gia thực hiện các công việc nhằm đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Chất lượng dịch vụ được cung cấp cho khách hàng không chỉ phụ thuộc vào trình độ, kỹ năng tay nghề của người lao động mà còn phụ thuộc vào thái độ làm việc của họ. Cả hai yếu tố đó của người lao động đều quyết định mức độ đáp ứng nhu cầu của khách hàng (Tuấn, 2015).

Phát triển nguồn nhân lực du lịch

Phát triển nguồn nhân lực nói chung là quá trình biến đổi về số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sức sáng tạo của con người, nền văn hóa, truyền thống lịch sử... Do đó, phát triển nguồn nhân

lực du lịch đồng nghĩa với nâng cao năng lực xã hội và tính năng động xã hội của nguồn nhân lực du lịch về mọi mặt thể lực, trí lực, nhân cách, đồng thời phân bổ, sử dụng và phát huy có hiệu quả nhất năng lực đó để phát triển đất nước. Phát triển nguồn nhân lực du lịch còn được hiểu là sự phân bổ, sử dụng và phát huy tối đa năng lực nguồn nhân lực. Đó là việc tạo dựng một môi trường xã hội thuận lợi, môi trường sinh thái bền vững, đặc biệt là môi trường lao động để con người phát huy được sở trường, tiềm năng của mình và cống hiến được nhiều cho xã hội.

Dưới góc độ xã hội, phát triển nguồn nhân lực du lịch được hiểu là việc tăng trưởng của số lượng nguồn nhân lực và nâng cao về chất lượng nguồn nhân lực, tạo ra cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý. Cả ba yếu tố trên đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó yếu tố nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là sự phát triển về quy mô dân số, số lượng người lao động dồi dào đáp ứng cho quá trình phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng bằng việc thực hiện các chính sách đầu tư phát triển lực lượng lao động của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Phát triển nguồn nhân lực du lịch về mặt cơ cấu là việc phân bổ, cấu trúc hợp lý các thành phần trong lực lượng lao động cho phù hợp với yêu cầu của ngành trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Tóm lại, bản chất của phát triển nguồn nhân lực du lịch là việc tăng số lượng, nâng cao chất lượng và thiết lập cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngành du lịch.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp từ các nguồn số liệu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, báo cáo, kế hoạch, chương trình phát triển du lịch của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, tạp chí, trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam... nghiên cứu về thực trạng nguồn nhân lực du lịch tại tỉnh Quảng Nam sau đại dịch Covid-19 hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam sau đại dịch Covid-19

Quảng Nam là địa phương sở hữu các lợi thế về tài nguyên du lịch cả về điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa của khu vực miền Trung Tây Nguyên, với các bãi tắm đẹp, hệ thống nhà hàng, khách sạn, resort sang trọng và các di sản văn hóa. Quảng Nam có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển du lịch, cộng

đồng, là nơi hội tụ, kết tinh của nhiều di sản vật thể và phi vật thể, nổi bật là các di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận: đô thị cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm và nghệ thuật Bài Chòi. Bên cạnh đó, nhiều giá trị văn hóa, lịch sử đặc trưng, lễ hội dân gian đậm đà bản sắc với trên 120 lễ hội tiêu biểu và nhiều di sản phi vật thể khác có giá trị; có Sâm Ngọc Linh là quốc bảo của Việt Nam và nhiều đặc sản địa phương; trên 25 làng nghề truyền thống: mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, rau Trà Quế, đèn lồng (thành phố Hội An), đúc đồng Phước Kiều, chiếu cói Bàn Thạch (thị xã Điện Bàn), dệt thổ cẩm (Nam Giang, Đông Giang), lụa Mã Châu (huyện Duy Xuyên), nước mắm Cửa Khe (huyện Thăng Bình). Đây là những điều kiện thuận lợi để Quảng Nam đẩy mạnh phát triển du lịch (Đính, 2021). Hạ tầng du lịch cũng được tỉnh Quảng Nam chú trọng đầu tư, tính đến hết năm 2020, “toàn tỉnh có 741 cơ sở lưu trú, với tổng số phòng là 16.111 phòng vượt chỉ tiêu Nghị quyết đã đề ra là 132 cơ sở lưu trú với 4.100 phòng. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2019 về số cơ sở lưu trú là 17%/năm và số phòng là 17,2%/năm” (Thanh, 2022).

Nhờ khai thác hiệu quả các tài nguyên du lịch, trong những năm qua, ngành Du lịch Quảng Nam đã và đang khẳng định điểm đến an toàn và thân thiện, đáp ứng nhu cầu của du khách. Cùng với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng chiến lược thời gian qua ngành Du lịch của tỉnh có bước phát triển đáng kể. Sau 20 năm (1999-2019), quy mô khách đến Quảng Nam tăng 25 lần, từ 312.719 lượt khách năm 1999 lên 7.790.000 lượt khách năm 2019. Quảng Nam là điểm đến được du khách ưa thích khi đi du lịch ở Việt Nam (Thanh, 2022). Trong bối cảnh tình hình quốc tế, trong nước có những biến động lớn, chưa từng có trong nhiều thập kỷ do tác động của đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy giảm. Tăng trưởng kinh tế trong nước chững lại và thấp hơn so với cùng kỳ; tỉnh Quảng Nam cũng không ngoại lệ, hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề, nhiều hoạt động kinh tế - xã hội ngưng trệ, gián đoạn chuỗi cung ứng; trong đó du lịch là ngành bị ảnh hưởng sớm nhất và nặng nề nhất, sụt giảm rất nghiêm trọng về lượng khách cũng như doanh thu. Trong một thời gian ngắn, các chỉ tiêu về lượng khách và doanh thu sụt giảm mạnh. Giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân khách tham quan du lịch Quảng Nam là 21,3%/năm.

Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng đến ngành Du lịch Quảng Nam trong hai năm 2020 và 2021 cả về tổng lượng khách du lịch quốc tế

và trong nước, cũng như doanh thu từ các hoạt động du lịch đều sụt giảm.

Bảng 1: Tổng lượng khách du lịch và doanh thu từ các hoạt động du lịch tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2021

Năm	Tổng lượt khách (người)	Tỷ lệ %	Khách quốc tế (người)	Tỷ lệ %	Khách nội địa (người)	Tỷ lệ %	Doanh thu (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
2019	7.790.000	17,6	4.660.000	20,5	3.130.000	13,6	6.000	27,7
2020	1.477.700	-66,1	766.200	-65,0	711.500	-66,0	2.526	-65,4
2021	352.800	-76,1	22.600	-97,0	330.200	-53,6	1.128	-55,2

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, 2021

Sau khi dịch Covid-19 được đẩy lùi, Quảng Nam đã tập trung dồn lực để phục hồi du lịch góp phần đưa kinh tế phát triển. Với những hoạt động kích cầu hiệu quả, 9 tháng năm 2022 “Quảng Nam thu hút gần 4,3 triệu lượt khách tham quan, lưu trú, tăng gấp 13 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 411 nghìn lượt khách, tăng gấp 26 lần so với cùng kỳ năm trước; khách nội địa ước đạt gần 3,9 triệu lượt khách, tăng gấp 12 lần so với cùng kỳ năm trước” (Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022). Có được kết quả đó, sự đóng góp của nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch có tính chất quyết định đến chất lượng dịch vụ du lịch.

Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, năm 2019, “ngành Du lịch toàn tỉnh sử dụng khoảng 18.000 lao động trực tiếp, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2016. Trong đó, có khoảng 70% là nhân viên trong các cơ sở lưu trú du lịch, 10% hướng dẫn viên du lịch, 20% lực lượng khác như nhân viên phục vụ tại các điểm du lịch, nhà hàng, lái xe du lịch... Tốc độ tăng bình quân về lao động giai đoạn 2016-2019 là 17,8%/năm. Cuối năm 2020 và năm 2021, số lao động tạm ngừng việc, nghỉ luân phiên, nghỉ việc tại các cơ sở, đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh hơn 14.000 người” (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, 2021). Các doanh nghiệp du lịch duy trì một số ít nhân viên bảo vệ, kỹ thuật, buồng phòng, lễ tân và nhân viên quản lý, điều hành chủ chốt. Bên cạnh đó, nhiều lao động du lịch phải chuyển sang các ngành nghề khác, cùng với tâm lý e ngại của du khách... là những khó khăn, thách thức trong việc khôi phục hoạt động du lịch

sau dịch bệnh. Đặc biệt, một số doanh nghiệp cũng đang trong quá trình tái cơ cấu bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn, đưa công nghệ vào quản lý... càng khiến thị trường lao động chưa thể ổn định. Như vậy, không phải sau đại dịch Covid-19 tỉnh Quảng Nam mới thiếu lao động du lịch, mà trong giai đoạn 2017-2019, tình trạng này đã tồn tại trong thực tế phát triển du lịch tại Quảng Nam.

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình lao động du lịch tại tỉnh Quảng Nam. Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, trong hai năm 2020 và 2021, “có hơn 14.000 lao động ngành Du lịch mất việc làm; thiệt hại về du lịch hơn 15.000 tỷ đồng do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19” (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, 2021). Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam cho thấy, cuối năm 2021, “trên 90% doanh nghiệp du lịch tạm dừng hoạt động (840/923), chỉ còn khoảng 90 doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, nhiều doanh nghiệp đang khó khăn với các khoản nợ: ngân hàng, thuế, bảo hiểm... có nguy cơ không thể trả được nợ, lãi vay... và đang đứng trước nguy cơ giải thể, phá sản. Về lĩnh vực lữ hành, từ năm 2020-2021 có 16 doanh nghiệp lữ hành nộp hồ sơ xin thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành; hiện nay còn 80 doanh nghiệp lữ hành có giấy phép hoạt động kinh doanh nhưng toàn bộ đã tạm dừng hoạt động” (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam, 2021). Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch chỉ giữ lại bộ phận nòng cốt, các nhân sự có kỹ năng, chuyên môn cao để duy trì hoạt động nên tỷ lệ nhân sự đã qua đào tạo cao hơn so với giai đoạn trước dịch Covid-19.

Có thể thấy, số lượng lao động du lịch mất việc làm trong đại dịch Covid-19 là rất lớn, điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, thu nhập của lực lượng này. Do tác động của Covid-19, để ổn định cuộc sống và đảm bảo thu nhập, đa phần lực lượng lao động du lịch tại tỉnh Quảng Nam đã có những chuyển đổi sinh kế và dần ổn định. Do đó, một bộ phận lao động chưa có nhu cầu quay trở lại làm việc trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ. Tình trạng này dẫn đến việc thất thoát nhân lực trầm trọng đối với lĩnh vực du lịch và đây thực sự là một hiện tượng chưa từng có tiền lệ. Do đó, việc thu hút lao động trong ngành trở lại sẽ rất khó khăn. Sau dịch bệnh, xu hướng, cấu trúc của du lịch đã thay đổi. Nhiều doanh nghiệp chưa có nhu cầu tuyển dụng trở lại hoặc chưa tuyển lao động có hợp đồng (lý do không có tài chính để duy trì hợp đồng và chính sách cho người lao động). Một vài doanh nghiệp khan hiếm nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt tại các vị trí lãnh đạo, quản lý, trưởng bộ phận, các nhóm sản phẩm, dịch vụ mới như các dịch vụ ẩm thực, lưu trú cao cấp hoặc các kỹ năng trong thời đại mới như chuyển đổi số.

Đại dịch Covid-19 không chỉ ảnh hưởng đến nguồn nhân lực ở các doanh nghiệp, mà còn tác động rất lớn đến công tác tuyển sinh của các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, công tác tuyển sinh của các trường bị hạn chế, chưa đạt mức 50%. Năng lực đào tạo của các cơ sở còn rất lớn. Đại dịch Covid-19 đã khiến các cơ sở đào tạo phải chuyển đổi hình thức, phương pháp giảng dạy, đào tạo từ trực tiếp sang trực tuyến với cơ sở vật chất, trang thiết bị không đồng bộ, trình độ sử dụng công nghệ thông tin khác nhau; đồng thời, thiếu cơ sở thực hành, thiếu điều kiện học tập từ thực tiễn đã làm giảm chất lượng đào tạo. Không chỉ vậy, công tác tuyển sinh ngành Du lịch của các trường cũng bị giảm đi đáng kể, số lượng sinh viên ra trường trong hai năm gần đây đều gặp khó khăn khi tìm kiếm việc làm. Điều này cũng có nghĩa trong vài năm tới, số lượng lao động bổ sung mới cho ngành Du lịch sẽ bị thiếu hụt.

Ngoài ra, sau dịch, xu hướng du lịch của khách cũng có sự thay đổi theo hướng du lịch nhóm nhỏ, hướng đến sự trải nghiệm, sinh thái... Bên cạnh đó, hiện nay khách du lịch đã sử dụng linh hoạt các ứng dụng công nghệ để booking khách sạn, đặt đồ ăn, đặt

xe... Do vậy, lao động du lịch phải thay đổi theo để phù hợp với hoàn cảnh, đảm bảo chất lượng phục vụ.

4.2. Giải pháp phục hồi và phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Nam sau đại dịch Covid-19

Năm 2022, tỉnh Quảng Nam đăng cai Năm Du lịch quốc gia 2022, lượng du khách đến ngày càng tăng, tuy nhiên, nguồn nhân lực trong ngành Du lịch đang thiếu hụt sau khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát. Do đó, phục hồi và phát triển nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Du lịch của địa phương đang là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Mục tiêu của ngành Du lịch tỉnh Quảng Nam là: “đến năm 2025, lao động trực tiếp trong ngành du lịch: 23.000 người; trong đó, có khoảng 75% lao động qua đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ du lịch và ngoại ngữ. Đến năm 2030, lao động trực tiếp trong ngành Du lịch: 40.000 người; trong đó, có 85% lao động qua đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ du lịch và ngoại ngữ” (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, 2021). Do đó, để phục hồi và phát triển nguồn nhân lực du lịch, Quảng Nam cần chú ý tới các vấn đề sau đây:

Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ để các doanh nghiệp du lịch hoạt động trở lại như cho vay vốn, giảm thuế, giãn cách đóng bảo hiểm xã hội... tạo mọi điều kiện cho các cơ sở du lịch hoạt động trở lại. Đồng thời, các cơ quan quản lý Nhà nước cần tổ chức rà soát lại lực lượng lao động trong lĩnh vực du lịch bị biến động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhằm có giải pháp tích cực thu hút người lao động lành nghề trở lại doanh nghiệp làm việc sau khi dịch bệnh được kiểm soát đảm bảo số lượng và chất lượng; hỗ trợ các ý tưởng, dự án khởi nghiệp sáng tạo lĩnh vực du lịch. Xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng khai thác thị trường, phát triển sản phẩm, chuyển đổi số... và tập huấn về công tác phòng, chống dịch nhằm đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới cho nhân viên, người lao động tại các khu, điểm, doanh nghiệp du lịch (theo hình thức trực tuyến và trực tiếp).

Quảng Nam cần xây dựng hệ thống dữ liệu về thông tin nhân lực du lịch, gồm thực trạng nhân lực hiện tại và dự báo nhu cầu phát triển nhân lực du lịch trong thời gian tới. Đặc biệt, cần đổi mới, làm tốt công tác dự báo cung - cầu lao động du lịch trên địa bàn, trong đó xác định cụ thể số lượng, chức danh, tiêu

chuẩn, thời gian dự kiến tuyển dụng. Làm tốt điều này sẽ giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp du lịch và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cập nhật thông tin, từ đó có kế hoạch phù hợp để phát triển nhân lực cho ngành du lịch. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để tăng khả năng kết nối cung - cầu lao động; tăng cường giao dịch làm việc trực tuyến, hoạt động giao dịch tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Nam nhằm kết nối người lao động với doanh nghiệp lĩnh vực du lịch. Đẩy mạnh xu thế chuyển đổi số trong quản lý, đào tạo nhân lực du lịch. Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần tăng cường triển khai chuyển đổi số trong công tác quản lý, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch.

Đối với các doanh nghiệp du lịch, dịch vụ

Các doanh nghiệp cần đánh giá kết quả công việc theo tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam (VTOS), bao gồm: kỹ năng cá nhân, kỹ năng làm việc, kết quả thực hiện công việc. Sau khi đánh giá, cần tiến hành phân loại lao động theo tiêu chí phù hợp hay không phù hợp, phù hợp với những công việc nào. Từ đó, có kế hoạch đào tạo, luân chuyển, hoặc cho thôi việc. Cần ban hành chính sách thưởng - phạt, chế độ tiền lương và kỷ luật lao động, cải thiện điều kiện lao động, xây dựng môi trường văn hóa doanh nghiệp, tính dân chủ, ý thức tập thể.

Đối với các cơ sở đào tạo du lịch

Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh liên kết, đa dạng các hình thức đào tạo, ký kết hợp tác với doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra về đào tạo, tăng thời lượng thực hành, liên kết đưa sinh viên đi thực tập tại các doanh nghiệp du lịch. Tăng cường hợp tác giữa 3 nhà: quản lý nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp trong công tác đào tạo sinh viên ngành du lịch. Khuyến khích các doanh nghiệp du lịch lớn xây dựng mô hình trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cung cấp nguồn nhân lực du lịch tại chỗ. Tăng cường gắn kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các doanh nghiệp du lịch, thường xuyên tổ chức cho các học viên đi thực tế tại các doanh nghiệp du lịch. Số hóa các chương trình đào tạo căn bản về nghiệp vụ du lịch để người lao động chủ động tham

gia. Các cơ sở đào tạo du lịch trên địa bàn cần tăng cường ứng dụng công nghệ số trong đào tạo, số hóa các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để học sinh sinh viên dễ dàng tiếp cận. Ứng dụng công nghệ ảo vào đào tạo nhân lực du lịch.

Tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng, chú trọng nâng cao năng lực gồm kiến thức, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động trực tiếp phục vụ du lịch nhất là lực lượng lao động trực tiếp phục vụ khách du lịch, cụ thể: tổ chức các lớp đào tạo thực chiến (vừa học vừa thực hành) từ cơ bản đến nâng cao các kỹ năng nghề thiết yếu như: phục vụ bàn, phục vụ buồng, nghiệp vụ lễ tân, điều hành du lịch nội địa, quốc tế, lái xe, hướng dẫn viên du lịch. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ đào tạo lao động đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng nhằm cung ứng kịp thời nhu cầu tuyển dụng lao động cho các doanh nghiệp du lịch; tập trung nâng cao chất lượng đào tạo các ngành, nghề phục vụ phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam.

Đối với lao động du lịch

Bản thân người lao động cần tự trau dồi cập nhật thường xuyên kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, về đời sống chính trị - văn hóa - xã hội của đất nước. Đồng thời, cần nâng cao kỹ năng giao tiếp, lắng nghe, thuyết phục, tạo dựng quan hệ với khách hàng. Ngoài ra, mỗi cá nhân làm việc trong lĩnh vực du lịch cần sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ; cùng với đó, rèn luyện thêm các kỹ năng mềm: hoạt náo, tinh thần đồng đội, kỹ năng hoạt động nhóm. Ngoài tham gia các lĩnh vực khác, đội ngũ lao động du lịch cũng cần tận dụng thời gian tích cực tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các cuộc thi nâng cao tay nghề (nếu có).

5. Kết luận

Đại dịch Covid-19 tác động lớn không chỉ thiếu hụt nguồn nhân lực, mà còn ảnh hưởng đến tâm lý người lao động, xem ngành Du lịch là lĩnh vực dễ tổn thương. Đại dịch Covid-19 đã làm sụt giảm lượng khách từ nhiều thị trường trọng điểm, kéo theo giảm mạnh số lượng nhân lực du lịch của tỉnh Quảng Nam. Qua 4 đợt dịch bùng phát trong năm 2020-2021, đã có hơn 14.000 lao động thất nghiệp, nghỉ việc. Vì vậy, khi hoạt động du lịch đang từng bước khởi sắc trở lại thời kỳ hậu Covid-19, cần quán triệt và thực hiện có hiệu quả những biện pháp

nhằm phục hồi và phát triển nguồn nhân lực du lịch tại tỉnh Quảng Nam trong bối cảnh hiện nay. Trong đó, cần chú trọng: tổ chức rà soát lại lực lượng lao động trong lĩnh vực du lịch bị biến động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; xây dựng hệ thống dữ liệu về thông tin nhân lực du lịch và thị trường lao động du lịch; nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch; tổ chức các khóa tập

huấn, bồi dưỡng, chú trọng nâng cao năng lực cho nhân lực du lịch hiện có; các doanh nghiệp cần đánh giá kết quả công việc theo tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam; đẩy mạnh xu thế chuyển đổi số trong quản lý, đào tạo nhân lực du lịch; bản thân người lao động cần tự trau dồi cập nhật thường xuyên kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, T.V. (2016). Phân tích và đánh giá các điều kiện tự nhiên ở tỉnh Quảng Nam phục vụ phát triển du lịch. *Tạp chí Khoa học*, Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 6 (84), 187-199.
- Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022/10/6). 9 tháng, Quảng Nam thu hút gần 4,3 triệu lượt khách du lịch. <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/9-thang-quang-nam-thu-hut-gan-4-3-trieu-luot-khach-du-lich-621290.html>.
- Đính, L.V (2021). Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng ở tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (2), 41-47.
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam. (2021). Báo cáo số 1717/SVHTTDL-QLDL ngày 2/12/2021 về việc nội dung trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ tư, HĐND tỉnh khóa X.
- Tuấn, L.A. (2015). *Giải pháp liên kết phát triển nguồn nhân lực du lịch khu vực Bắc - Nam Trung Bộ*. Kỷ yếu Hội thảo Liên kết phát triển du lịch khu vực Bắc - Nam Trung Bộ.
- Thanh, L.T. (2022). *Xây dựng và triển khai thực hiện chính sách, cơ chế của tỉnh Quảng Nam trong thu hút đầu tư, phát triển du lịch*. <https://vtr.org.vn/xay-dung-va-trien-khai-thuc-hien-chinh-sach-co-che-cua-tinh-quang-nam-trong-thu-hut-dau-tu-phat-trien-du-lich.html>.
- Thọ, L.Đ. (2020). Nghiên cứu tiềm năng phát triển loại hình du lịch di sản tại tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Kinh tế & Quản trị Kinh doanh*, (15), 13-19.
- Thọ, L.Đ. (2022). Phát triển du lịch văn hóa tại Quảng Nam - Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Á*, (2), 66-77.
- Trung, N.V. (2011). *Đào tạo nguồn nhân lực du lịch cho tỉnh Quảng Nam*. Luận văn thạc sĩ Kinh tế. Đại học Đà Nẵng.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. (2021). Quyết định số 2596/QĐ-UBND ngày 12/9/2021 về ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. (2022). Kế hoạch Số: 2702/KH-UBND ngày 29/4/2022 về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp phục hồi, phát triển du lịch đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI NGUỒN LỰC TRONG VIỆC HỖ TRỢ PHỤ NỮ ĐƠN THÂN TẠI XÃ MAI LÂM, HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Nguyễn Trung Hải 79

Trường Đại học Lao động - Xã hội

hainguyentrong1979@gmail.com

Lê Thị Quyên

HVCH K3-CTXH, Trường Đại học Lao động - Xã hội

quyenlt.tsc@gmail.com

Tóm tắt: Phụ nữ đơn thân không phải là một vấn đề mới trong xã hội hiện nay. Mặc dù vậy, một số phụ nữ đơn thân, đặc biệt là ở ngoại thành có cuộc sống khó khăn do những bất ổn trong hôn nhân và gia đình. Chính vì vậy, họ cần được quan tâm và nhận những hỗ trợ và kết nối nguồn lực để vươn lên trong cuộc sống. Bài viết này đánh giá về hoạt động kết nối nguồn lực đối với phụ nữ đơn thân tại xã Mai Lâm. Kết quả cho thấy phụ nữ đơn thân tại địa bàn nghiên cứu phần lớn nhận được sự kết nối về tài chính nhưng lại hạn chế về những nguồn lực tinh thần. Hiện nay, các doanh nghiệp chưa có những hỗ trợ cho nhóm phụ nữ đơn thân này do một phần chưa thấy đây là nhóm cần được hỗ trợ nguồn lực. Ngoài ra, những người thực hiện hoạt động kết nối nguồn lực còn chưa được đào tạo bài bản cũng là một hạn chế đến hiệu quả của hoạt động kết nối nguồn lực. Tuy nhiên về cơ bản, phụ nữ đơn thân đánh giá khá cao về hiệu quả của hoạt động kết nối nguồn lực và mong muốn tiếp tục được nhận sự hỗ trợ từ những hoạt động kết nối nguồn lực này.

Từ khóa: Phụ nữ đơn thân, kết nối nguồn lực, chính sách xã hội, cộng đồng

ACTIVITIES CONNECTING RESOURCES IN SUPPORTING SINGLE WOMEN IN MAI LAM COMMUNE, DONG ANH DISTRICT, HANOI CITY

Abstract: Single women are not a new problem in society today. Even so, some single women, especially in the suburbs, have a difficult life due to marital and family instability. Therefore, they need to be cared for and receive support and connection resources to rise in life. This article evaluates the resources connection activity for single women in Mai Lam commune. The results show that single women in the study area mostly receive financial connections but have limited mental resources. Currently, businesses do not have support for this group of single women because they do not see this group as a group that needs resource support. In addition, those who carry out resource's connection activities have not been properly trained, which is also a limitation to the effectiveness of the resource's connection activities. However, basically, single women highly appreciate the effectiveness of life skills activities and want to continue to receive support from these resources' connection activities.

Keywords: Single woman, resource connection, social policy, community

Mã bài báo: JHS - 113

Ngày nhận bài sửa: 27/03/2023

Ngày nhận bài: 01/03/2023

Ngày duyệt đăng: 20/04/2023

Ngày nhận phản biện: 14/03/2023

1. Đặt vấn đề

Phụ nữ đơn thân (PNĐT) là nhóm đối tượng yếu thế và gặp rất nhiều những vấn đề khó khăn trong cuộc sống nhất là về kinh tế và tình cảm. Họ là những người rất cần được cộng đồng, xã hội quan tâm và giúp đỡ. Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều hơn những chính sách hỗ trợ cho nhóm PNĐT, tuy nhiên mới chỉ có chỉ có chính sách hỗ trợ cho một nhóm ít PNĐT thuộc hộ nghèo đang nuôi con dưới 18 tuổi và trên 18 tuổi đến 22 tuổi đang đi học, nhóm phụ nữ cao tuổi từ 60 tuổi trở lên có đơn thuộc hộ nghèo và nhóm phụ nữ từ 80 tuổi trở lên với mức trợ cấp hàng tháng ít ỏi và thẻ bảo hiểm y tế khám chữa bệnh (Bộ Y tế, 2014). Còn lại nhóm số lượng lớn PNĐT hiện không có hoặc có rất ít các chính sách hỗ trợ và thực tế họ vẫn đang gặp vô vàn khó khăn trong cuộc sống. Mặt khác, các nguồn lực từ cộng đồng trợ giúp cho PNĐT hiện còn hạn chế, chưa thực hiện được nhiều và chưa hiệu quả, hầu hết các địa phương hiện đang tập trung vào nguồn lực của Nhà nước cho nhóm đối tượng này - việc thực hiện chế độ chính sách đã được luật định mà chưa đi sâu vào khai thác nguồn lực từ cộng đồng để trợ giúp cho họ. Chính vì vậy, việc kết nối nguồn lực (KNNL) có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng với các nhóm đối tượng yếu thế nói chung (Hải, 2016) và trong việc kết nối những người PNĐT nói riêng để tiếp cận được với những nguồn lực vật chất và phi vật chất trong cộng đồng và sử dụng các nguồn lực đó nhằm giải quyết được những khó khăn mà họ gặp phải và vươn lên trong cuộc sống. Thực hiện được điều này cũng chính là phát huy được cao nhất hiệu quả của các nguồn lực cộng đồng trong phát triển xã hội.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu thuộc khối ngành Khoa học xã hội về các vấn đề liên quan đến PNĐT, phụ nữ nghèo đơn thân; cùng với đó, cũng có không ít công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề giới và chủ yếu là nữ giới như bất bình đẳng giới, lao động nữ, tình trạng phụ nữ nghèo... Các tác giả của các công trình nghiên cứu đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc chỉ ra được thực trạng, nguyên nhân và các mô hình trợ giúp, đề xuất giải pháp với từng địa bàn nghiên cứu.

Trong nghiên cứu của tác giả Vân (2015) về *"Vị thế của người phụ nữ trong xã hội Nho giáo Chosun và mối liên hệ với người mẹ đơn thân tại Hàn hiện nay"*. Hàn Quốc là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn của hệ tư tưởng Nho giáo. Nho giáo được cho là đã du nhập vào Hàn Quốc từ thời Tam Quốc (57-668), và phát triển cực thịnh ở thời đại Chosun (1392-1910). Nho giáo nhấn mạnh kiểu mẫu gia đình truyền thống mang đặc tính gia trưởng trong đó người đàn ông đóng vai trò trung tâm, trong khi người phụ nữ thường có vị thế thấp kém hơn, phụ thuộc vào người đàn ông đóng vai trò trưởng gia đình.

Ở xã hội Việt Nam hiện nay, phụ nữ đã được quan tâm nhiều hơn, tuy nhiên đối với nhóm PNĐT đặc biệt là đơn thân nghèo nuôi con vẫn chưa nhận được nhiều sự quan tâm, trợ giúp của cộng đồng và xã hội, thậm chí có địa phương nhóm phụ nữ này còn bị phân biệt đối xử. Trong các công trình nghiên cứu về phụ nữ thì nhóm PNĐT cũng ít được đề cập đến mà chủ yếu là được đan xen trong các công trình nghiên cứu về các vấn đề của phụ nữ nói chung. Trong quá trình tìm hiểu thông tin cho đề tài nghiên cứu, chúng tôi thấy ở Việt Nam hiện chỉ có một số nghiên cứu về PNĐT, ngoài ra chủ yếu là các bài viết trên các tạp chí và các bài báo cáo.

Một trong những nghiên cứu về PNĐT đầu tiên là tài liệu *"Cuộc sống của những người phụ nữ đơn thân Việt Nam"* của Trung tâm nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ của Thi (2002). Trong cuốn sách tác giả đã làm rõ các vấn đề như: PNĐT là ai? Thực trạng cuộc sống của họ? Những khó khăn mà họ gặp phải? Tâm lý và nhu cầu của họ? Những định kiến trong xã hội với PNĐT. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra và đánh giá được vai trò của gia đình, cộng đồng và xã hội trong việc trợ giúp những người PNĐT.

Thứ hai là cuốn *"Gia đình phụ nữ thiếu vắng chồng"* của Trung tâm nghiên cứu Gia đình và Phụ nữ xuất bản năm 1996, cuốn sách này là kết quả của dự án nghiên cứu những gia đình phụ nữ thiếu vắng chồng, được tài trợ bởi tổ chức SAREC của Thụy Điển. Cuốn sách đã miêu tả khá chi tiết về cuộc sống trong những gia đình phụ nữ thiếu vắng người chồng ở vùng nông thôn miền Bắc nước ta những năm 80, 90. Tác giả cũng đã đi sâu vào phân tích và

chỉ rõ điều kiện sinh sống, thực trạng kinh tế, đời sống tinh cảm của những người phụ nữ trong các hộ gia đình này và đặc biệt là sự so sánh với các gia đình có đầy đủ cả vợ chồng. Công trình nghiên cứu cũng chỉ ra những người phụ nữ trong các gia đình này cũng nhận được ít sự quan tâm, hỗ trợ từ cộng đồng và xã hội.

Nghiên cứu về việc kết nối nguồn lực (KNNL) để trợ giúp cho phụ nữ ở Việt Nam. Tác giả Thảo (2014) cho rằng: *“Liên kết nguồn lực dựa vào cộng đồng nhằm hỗ trợ phụ nữ nghèo nông thôn tạo việc làm, nghiên cứu trường hợp tại xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang”*. Công trình nghiên cứu đã chỉ ra được thực trạng về vấn đề thiếu việc làm của phụ nữ nghèo tại địa bàn nghiên cứu, vai trò của việc liên kết nguồn lực trong tạo việc làm cho phụ nữ nghèo và đã đề xuất được các giải pháp tạo việc làm cho những phụ nữ nghèo, song đối với PNĐT và việc KNNL cộng đồng trong hỗ trợ PNĐT chưa được tác giả chú ý, phân tích.

Trong tác phẩm của mình về *“Vai trò KNNL nhằm hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 đến nay”* của tác giả Thảo (2016), nghiên cứu đã chỉ ra được vai trò của nguồn lực và KNNL trong việc xóa đói giảm nghèo. Tác giả đã đề xuất những giải pháp trong việc KNNL để thực hiện xóa đói giảm nghèo cho người dân nói chung, việc KNNL để xóa đói giảm nghèo cho phụ nữ đặc biệt là phụ nữ nghèo lại ít được tác giả đề cập.

Như vậy, các công trình nghiên cứu khoa học trên đã chỉ ra được thực trạng đời sống của phụ nữ nói chung, phần nào làm rõ được vai trò của công tác xã hội trong việc trợ giúp và liên kết nguồn lực hỗ trợ phụ nữ, phụ nữ nghèo ở các khía cạnh cụ thể khác nhau. Tuy nhiên, những nghiên cứu trên chưa đi sâu vào phân tích các khía cạnh chuyên sâu trong việc kết nối nguồn lực cũng như các hoạt động nâng cao hiệu quả KNNL cộng đồng trong hỗ trợ PNĐT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích tài liệu

Sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để tìm hiểu các chương trình, chế độ chính sách an sinh xã hội của Đảng, Nhà nước dành cho nhóm PNĐT, một số tài liệu sách báo, báo cáo và tài liệu của phòng

Chính sách xã; tìm hiểu về các Nghị định các thông tư hướng dẫn dành cho đối tượng PNĐT; phân tích một số báo cáo khoa học, khóa luận tốt nghiệp có liên quan; phân tích số liệu từ cơ sở cung cấp.

Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi

Trong nghiên cứu này, sử dụng bảng hỏi nhằm lấy được thực trạng KNNL cộng đồng trong việc hỗ trợ PNĐT tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Số lượng mẫu nghiên cứu là 80 người PNĐT độ tuổi từ 20 đến 60 tuổi, PNĐT được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách của Xã. Nội dung bảng hỏi: Các câu hỏi nhằm thu thập thông tin chung và đánh giá thực trạng KNNL cộng đồng trong việc hỗ trợ PNĐT.

Phương pháp phỏng vấn sâu

Trong nghiên cứu này chúng tôi đã sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để phỏng vấn 8 đối tượng, cụ thể là:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (01): Phỏng vấn nhằm nắm bắt và đánh giá được việc thực hiện chính sách của Nhà nước, quan điểm, chủ trương và sự qua tâm của chính quyền địa phương đến PNĐT trên địa bàn.

Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phụ trách khối Văn hóa - Xã hội (01): phỏng vấn nhằm tìm hiểu các nguồn lực, hoạt động KNNL đã thực hiện trợ giúp PNĐT trên địa bàn.

Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã (01): phỏng vấn sâu nhằm tìm hiểu những hoạt động của Hội đã thực hiện và những nguồn lực trợ giúp từ phía Hội đối với PNĐT.

PNĐT (03): phỏng vấn nhằm tìm hiểu sâu về hoàn cảnh, những khó khăn mà PNĐT gặp phải, mong muốn, nhu cầu, đời sống vật chất, tinh thần của PNĐT.

Trưởng thôn (02): Phỏng vấn nhằm tìm hiểu sự quan tâm, giúp đỡ của lãnh đạo thôn tới PNĐT, các chính sách riêng của thôn nhằm giúp đỡ PNĐT.

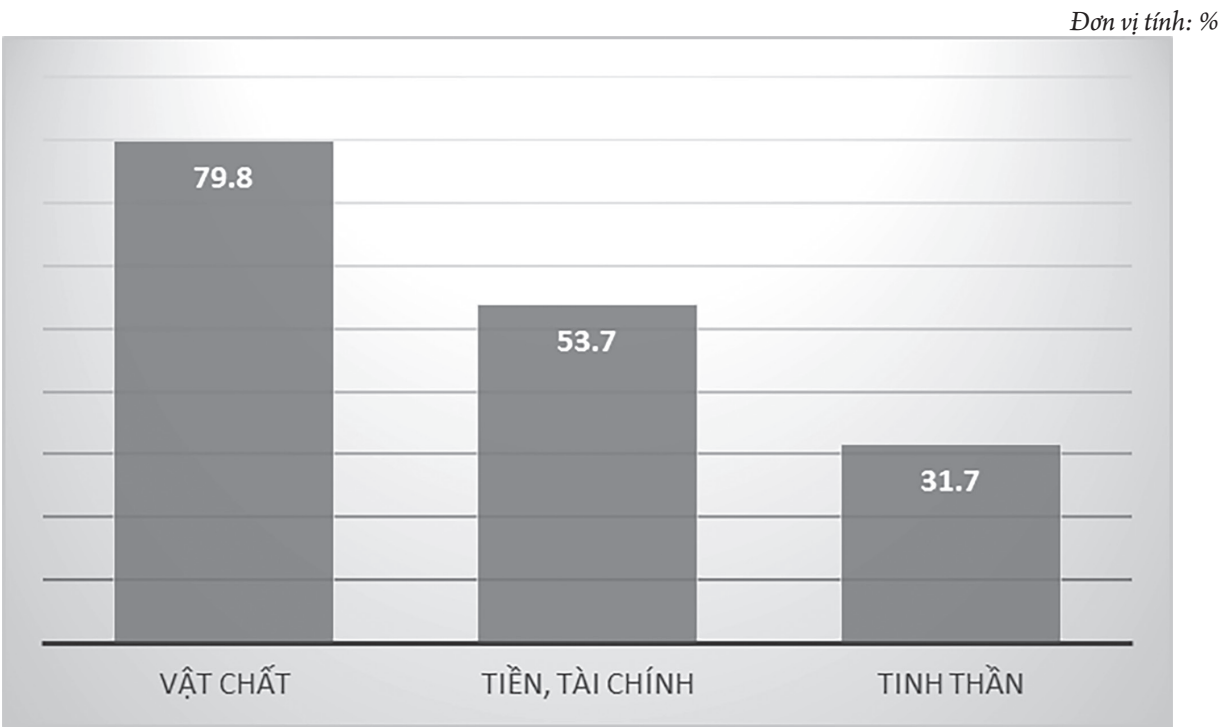
4. Hoạt động kết nối nguồn lực hỗ trợ phụ nữ đơn thân tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Kết nối nguồn lực là hành động của nhân viên CTXH thể hiện vai trò của mình trong việc liên kết lại các nguồn lực đã được phát hiện trong cộng đồng

và công tác tổ chức các nguồn lực đó để huy động các nguồn lực thực hiện kế hoạch cho hành động xây dựng cộng đồng một cách có lợi nhất cho cộng đồng địa phương và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực (Anh, 2017). Như vậy, hoạt động kết nối nguồn lực hỗ trợ phụ nữ đơn thân được hiểu với nội hàm của hoạt động kết nối nguồn lực chung

và hướng tới nhóm đối tượng là PNĐT. Nhìn vào biểu đồ kết quả điều tra, PNĐT được kết nối tới những nguồn lực cộng đồng chủ yếu là các nguồn lực thuộc vật chất, chiếm đến 79,8%. Tiếp theo đó là các nguồn lực về tiền hay liên quan tới tài chính (53,7%) và cuối cùng là nguồn lực liên quan đến tinh thần hay các hỗ trợ xã hội.

Hình 1. Những nguồn lực phụ nữ đơn thân được kết nối



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Đây cũng là một điều dễ hiểu khi hầu hết phụ nữ đơn thân tại địa bàn nghiên cứu có điều kiện hoàn cảnh khó khăn. Các chị em thiếu thốn về nhân lực con người, thiếu sự quan tâm chung tay của người thân. Hơn nữa, khi phải dành thời gian chăm sóc con cái cũng chính là hạn chế thời gian để dành cho các hoạt động kinh tế, kiếm tiền. Vì vậy, phần lớn họ có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế và đều có nhu cầu được hỗ trợ tài chính, kinh tế. Đây cũng là những nội dung kết nối nguồn lực mà đội ngũ những cán bộ thực hiện các hoạt động CTXH làm được. Do đó, có thể nói nhu cầu của PNĐT phần nào được đáp ứng và đó là tín hiệu đáng mừng. Tuy nhiên, những nguồn lực về xã hội còn hạn chế trong khi PNĐT là nhóm đối tượng nhạy cảm và hoàn cảnh gia đình của họ rất cần sự động viên, chăm sóc không chỉ về vật

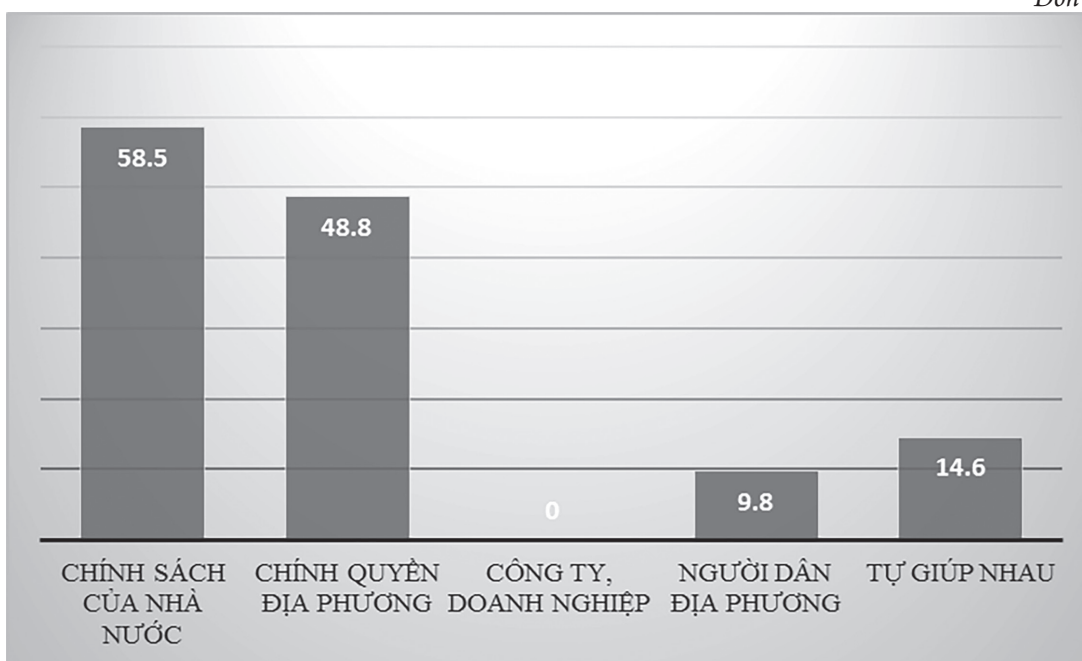
chất mà còn là tinh thần. Khi tinh thần thoải mái sẽ giúp cuộc sống vui vẻ hơn và vững tâm hơn trong việc vượt qua các khó khăn trong cuộc sống.

Trên thực tế, việc hỗ trợ tinh thần khác với những hỗ trợ vật chất hay tài chính vì nó đòi hỏi không đơn thuần là sự chia sẻ mà còn là kiến thức chuyên môn, chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ. Tuy nhiên, đây lại là một hạn chế khi đội ngũ cán bộ còn có quá nhiều việc cũng như chưa được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực Công tác xã hội nên khó có thể đưa ra các hỗ trợ về tinh thần hay tâm lý cho PNĐT.

Để trả lời cho câu hỏi PNĐT được kết nối nguồn lực từ đâu? Kết quả khảo sát cho thấy, nguồn lực có từ chế độ chính sách của nhà nước, từ chính quyền địa phương, từ hoạt động tự giúp nhau và từ người dân trên địa bàn.

Hình 2. Nguồn lực phụ nữ đơn thân được kết nối có từ đâu?

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Thứ nhất, nguồn lực được kết nối từ chính sách của Nhà nước. Hầu hết những người phụ nữ đơn thân xã Mai Lâm cho rằng nguồn lực hiện họ đang được kết nối chủ yếu là từ chính sách của Nhà nước (58.5%). Là chính sách vay vốn của ngân hàng chính sách xã hội đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có mã số và không có mã số. Một cán bộ xã Mai Lâm cho biết, hằng năm xã Mai Lâm vẫn thực hiện theo quy định hướng dẫn các hộ vay vốn: “Năm 2017, xã Mai Lâm có 400 hộ được vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội để phát triển kinh tế, trong đó có 9 hộ là PNĐT (4 phụ nữ đơn thân thuộc hộ nghèo và 5 phụ nữ đơn thân không thuộc hộ nghèo)” (PVS, nữ, 40 tuổi).

Còn lại là các chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng đối với phụ nữ đơn thân nghèo đang nuôi con học. Theo các quy định này, hiện xã Mai Lâm chỉ có 11 người PNĐT đang nuôi con đi học được hưởng trợ cấp hàng tháng mức 350.000đồng/tháng/con trên tổng số 20 PNĐT nghèo cận nghèo, trên tổng số 400 người PNĐT có con và có con đang đi học và trên tổng số hơn 800 người PNĐT trên toàn xã Mai Lâm; có 28 người PNĐT được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí và 20 PNĐT có con đi học được ưu đãi giáo dục - miễn giảm học phí. Đây là những con số ít ỏi. Có thể thấy rằng, nguồn lực từ chính sách, pháp luật của Nhà nước là nguồn lực nói chung và

chưa bao phủ được diện rộng những người PNĐT do nhiều lý do và quy định liên quan và phụ thuộc nhiều vào nguồn ngân sách và sự phát triển nền kinh tế xã hội đất nước ở mỗi giai đoạn nhất định. Số người PNĐT được hưởng chế độ chính sách từ nguồn lực này tại xã Mai Lâm còn quá thấp.

Thứ hai, nguồn lực được kết nối từ chính quyền địa phương. Theo kết quả điều tra (biểu đồ 2), những người PNĐT cho rằng nguồn lực họ được kết nối từ chính quyền địa phương là 48,8%. Chính quyền địa phương ở đây là chính quyền xã và lãnh đạo các thôn, khu trên địa bàn xã. Nguồn lực này thể hiện ở việc: triển khai các chương trình dự án, chế độ chính sách của các cấp tới người dân nói chung và PNĐT nói riêng; lãnh đạo của thôn, khu (bí thư chi bộ thôn, trưởng thôn) thực hiện các quy định của các cấp tới người dân và PNĐT. Ví dụ như: việc xét duyệt hộ nghèo, cận nghèo đối với các hộ là người phụ nữ đơn thân nhằm giúp đỡ họ được hỗ trợ một phần từ chính sách của Nhà nước. Việc hỗ trợ phụ nữ đơn thân vay vốn ưu đãi từ quỹ hội của Hội liên hiệp phụ nữ xã. Bà NTH, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ cho biết: “Hiện nay, quỹ hội mỗi năm do chị em đóng góp là 20 triệu đồng và cho được 1 hội viên vay làm vốn phát triển kinh tế. Hằng năm, chúng tôi vẫn duy trì quỹ này để cho các hộ hội

viên vay vốn lãi suất thấp và tặng quà nhân các dịp Tết Nguyên đán cho hội viên khó khăn. Năm 2017, chúng tôi đã cho 1 hội viên là PNĐT vay vốn với mức 20 triệu đồng và tặng một suất quà bằng tiền mặt trị giá 2 triệu đồng cho 1 hội viên là PNĐT là người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa dịp Tết Nguyên đán”. (Phỏng vấn sâu, nữ 50 tuổi).

Nguồn lực được kết nối với PNĐT từ chính quyền địa phương tại xã Mai Lâm có thể đánh giá hiệu quả như sau: Vẫn đang được thực hiện hằng năm thông qua việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách của Nhà nước tới các đối tượng, ngoài chương trình cho hội viên hội phụ nữ, trong đó có PNĐT vay vốn ưu đãi từ quỹ hội ra thì chính quyền địa phương chưa có hoạt động nào, chưa có chương trình dự án nào quan tâm riêng tới đối tượng là những người PNĐT, trong khi đó vốn vay từ quỹ hội phụ nữ cũng không được nhiều, hiệu quả chưa cao.

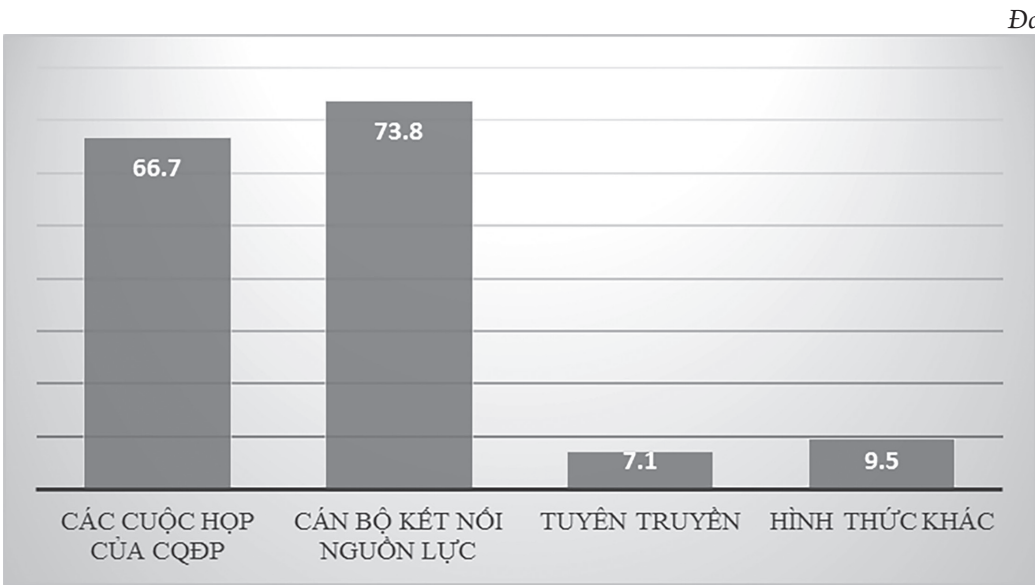
Thứ ba, nguồn lực được kết nối từ các công ty, doanh nghiệp. Từ biểu đồ trên cho thấy những người PNĐT khi được hỏi về những nguồn lực hiện đang được kết nối từ các công ty, doanh nghiệp, họ đều cho rằng không có. Như trên chúng tôi đã phân tích, việc tìm hiểu nguồn lực từ các công ty, doanh nghiệp tại xã Mai Lâm, cũng cho thấy rằng, đây là một trong những nguồn lực có tiềm năng cần phải tranh thủ sự ủng hộ, trên thực tế các công ty doanh nghiệp tại địa phương mới chỉ tham gia vào các hoạt động xã hội như: ủng hộ cho quỹ “Đền ơn đáp

nghĩa” và quỹ “Khuyến học” tại địa phương. Ngoài ra, các công ty doanh nghiệp này chưa tham gia vào và phát huy được vai trò đối với các hoạt động công tác xã hội, đặc biệt là hỗ trợ các đối tượng cần trợ giúp xã hội trong đó có những người PNĐT.

Thứ tư, nguồn lực từ người dân tại địa phương. Kết quả điều tra thể hiện trên biểu đồ cho thấy, những người PNĐT cho rằng nguồn lực hiện họ đang được kết nối từ người dân tại địa bàn là rất ít ỏi (chỉ có 9,8%). Những phân tích cho thấy, nguồn lực trong nhân dân là rất dồi dào: con người, vật chất, tài chính, tinh thần đoàn kết tương trợ nhau... Tuy nhiên, cần phải có sự huy động dựa trên việc triển khai sâu rộng đến nhân dân chương trình, kế hoạch, mục đích của các chương trình hỗ trợ những PNĐT để người dân nắm bắt được và tham gia.

Thứ năm, nguồn lực từ những người PNĐT tự giúp nhau trong các hoạt động sinh hoạt và phát triển kinh tế hàng ngày. Nguồn lực có từ hoạt động này được những PNĐT đánh giá cũng không nhiều (14,6%). Chỉ thể hiện ở sự giúp đỡ nhau của cá nhân những người hàng xóm láng giềng và họ hàng của chị em PNĐT như việc cho vay một ít tiền, làm đổi công..., hiệu quả mang lại cũng không cao và không có tổ chức. Vì vậy, cần phải thành lập hội PNĐT tự giúp nhau, có kế hoạch và những hoạt động cụ thể, có người lãnh đạo... để mang lại hiệu quả hỗ trợ cao nhất đối với nguồn lực từ hoạt động tự giúp nhau của những người PNĐT.

Hình 3. Hình thức kết nối nguồn lực cho phụ nữ đơn thân



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Các nguồn lực kết nối đến những PNĐT được đánh giá qua các hình thức: các cuộc họp của chính quyền địa phương, qua cán bộ KNNL, qua truyền miệng và qua các hình thức khác. Trong đó hình thức qua cán bộ KNNL là hình thức phổ biến nhất (73,8%), là hình thức mà người cán bộ KNNL từ cấp xã tới cấp thôn, khu trực tiếp thông báo, hướng dẫn và làm việc với những phụ nữ đơn thân về kết nối họ đến các nguồn lực phù hợp với các quy định về đối tượng, các tiêu chí... Hình thức phổ biến thứ hai là qua các cuộc họp của chính quyền địa phương từ xã tới các thôn, khu. Hình thức này thể hiện ở các cuộc họp triển khai kế hoạch tại xã, giao nhiệm vụ cho các bộ phận liên quan và lãnh đạo các thôn, khu; sau đó lãnh đạo các thôn, khu tiếp tục tiến hành xây dựng kế hoạch dựa trên kế hoạch của xã và những đặc điểm phù hợp với thôn, khu mình, tổ chức các cuộc họp thôn, họp dân để thông báo về nội dung và các hoạt động. Những PNĐT đủ điều kiện tham gia đăng ký hoặc được thôn bình xét để tham gia các chương trình và được giúp đỡ, hưởng lợi ích.

Ngoài ra, hình thức thông qua truyền miệng trên hệ thống loa phát thanh từ xã tới các thôn khu cũng là một hình thức được sử dụng thường xuyên. Tuy nhiên, hình thức này không được những người PNĐT đánh giá cao (7,1%) vì hiện tại hệ thống phát thanh này tại các xã nói chung còn gặp nhiều vấn đề khó khăn như: chất lượng về thiết bị âm thanh chưa được tốt, nhiều khu dân cư xa loa phát thanh, nhiều người đi lao động ngoài địa phương...

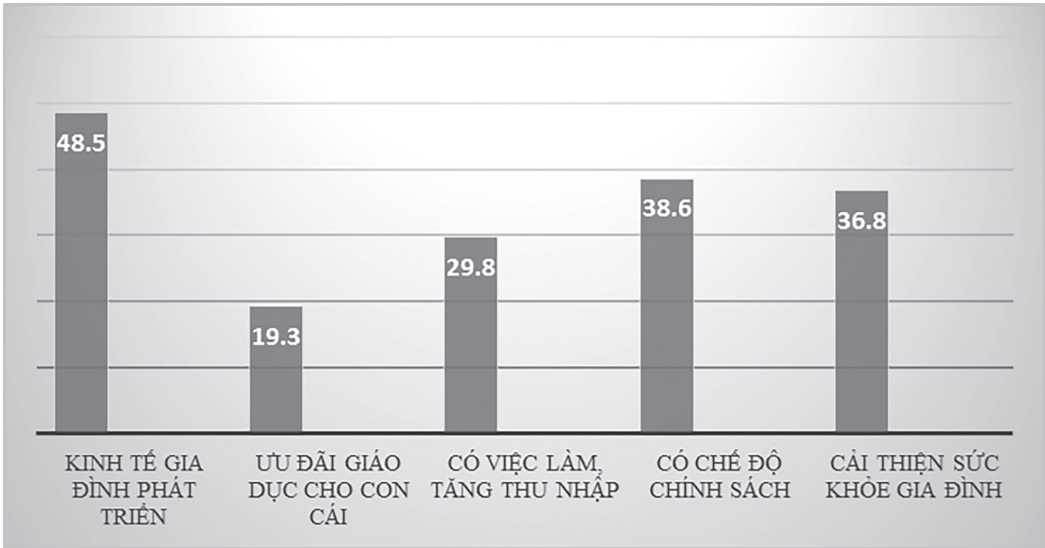
dẫn đến không nắm bắt thông tin thông báo hoặc nắm bắt không được đầy đủ. Còn một số hình thức khác như: PNĐT biết được thông tin từ địa phương khác và liên hệ chính quyền địa phương mình hoặc cán bộ KNNL để tìm hiểu, hay qua truyền miệng - người này nói chuyện với người kia... Hình thức này cũng không phổ biến (9,5%). Như vậy, với các hình thức KNNL đến những người PNĐT như trên thì hình thức qua cán bộ KNNL và qua các cuộc họp của chính quyền địa phương là hai hình thức phổ biến hơn cả, và cũng chính là những hình thức chính thống, trực tiếp và đạt được hiệu quả hơn các hình thức khác.

Để đánh giá được hiệu quả của hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ PNĐT, nghiên cứu đi vào tìm hiểu thông qua đánh giá của những kênh sau: đánh giá của chính những người PNĐT - là những người trực tiếp tham gia vào các hoạt động KNNL và là người trực tiếp thụ hưởng lợi ích của việc KNNL; đánh giá của chính quyền địa phương và những cán bộ KNNL - là những người lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động KNNL và những người trực tiếp thực hiện hoạt động KNNL; và cuối cùng là đánh giá của người dân trong cộng đồng về hoạt động KNNL trong hỗ trợ PNĐT tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Thứ nhất, đánh giá của PNĐT - người trực tiếp thụ hưởng lợi ích của việc KNNL. Khi được hỏi về việc KNNL mang lại lợi ích gì cho bản thân và gia đình, những người PNĐT cho biết như sau:

Hình 4. Hiệu quả của hoạt động KNNL đối với PNĐT và gia đình

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Biểu đồ đánh giá của PNĐT về việc KNNL mang lại thay đổi gì cho họ và gia đình cho thấy, những PNĐT đều cho rằng có mang lại sự thay đổi nhưng không cao, cụ thể: chủ yếu PNĐT cho rằng kinh tế gia đình phát triển, tuy nhiên chưa đạt 50% (48,5%), có chế độ chính sách (38,6%), được cải thiện sức khỏe tâm lý (36,8%), có việc làm tăng thu nhập (29,8%) và có ưu đãi giáo dục cho con cái đi học (19,3%). Từ những số liệu được phân tích trên cho thấy, đánh giá từ phía những người PNĐT - là những người trực tiếp hưởng lợi từ hoạt động KNNL là có hiệu quả nhưng còn nhiều hạn chế. Các hoạt động KNNL chưa mang lại nhiều thay đổi cho họ và gia đình.

Thứ hai, đánh giá của chính quyền địa phương và những cán bộ KNNL tại địa bàn. Những người làm lãnh đạo xã, thôn và những cán bộ KNNL tại địa phương cho biết xã Mai Lâm và các thôn, khu trên địa bàn xã không có, chưa có chương trình, hoạt động KNNL riêng của địa phương đối với PNĐT. Đại diện cho chính quyền xã Mai Lâm, bà NTN, Phó Chủ tịch phụ trách văn xã cho biết: “Chúng tôi thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách đối với những người PNĐT thuộc đối tượng bảo trợ xã hội. Quan tâm đến đời sống của chị em phụ nữ đặc biệt là PNĐT, có sự chỉ đạo hoạt động đến các ngành liên quan như: Văn hóa xã hội - chính sách, Phụ nữ, Nông dân... Tuy nhiên, là chương trình chung, còn đối với nhóm chị em phụ nữ đơn thân nói riêng hiện do nhiều điều kiện khác nhau chúng tôi chưa thực hiện giúp đỡ hỗ trợ được nhiều nên hiệu quả trợ giúp PNĐT chưa được cao” (Phòng văn sâu, nữ, 42 tuổi).

Ông ĐCD, trưởng thôn Thái Bình, là một thôn có số hội viên phụ nữ và số PNĐT nhiều thứ hai của xã Mai Lâm cho biết: “Thôn chúng tôi hiện đang thực hiện các chương trình chung của Nhà nước và các cấp đối với PNĐT như vay vốn chính sách, xét duyệt hộ nghèo, cận nghèo, chứ thôn không có hoạt động nào dành riêng giúp đỡ PNĐT cả”. Bên cạnh đó, những người làm công tác KNNL tại địa phương cũng cho rằng hoạt động KNNL đối với PNĐT là hoạt động chung đối với phụ nữ hoặc những người dân và không cần phải tách riêng đối với nhóm PNĐT.

Cuối cùng là đánh giá của những người dân tại cộng đồng về hiệu quả của hoạt động KNNL tại xã Mai Lâm. Một người dân khi được hỏi đánh giá rằng: “Tôi thấy có hoạt động KNNL đến chị em phụ nữ nói chung, còn chị em phụ nữ đơn thân thì không có nhiều sự giúp đỡ, các hoạt động KNNL có hiệu quả nhưng không nhiều, chị em PNĐT còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống”.

Như vậy, với những đánh giá từ bản thân những người PNĐT, từ chính quyền địa phương, từ cán bộ KNNL và từ người dân tại địa phương - là những người có thể đánh giá sâu sát nhất đối với hiệu quả của hoạt động KNNL tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, có thể thấy rằng hoạt động KNNL đối với PNĐT tại đây có hiệu quả nhưng còn chưa cao và còn nhiều hạn chế cần khắc phục.

5. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả kết nối nguồn lực trong hỗ trợ phụ nữ đơn thân tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Giải pháp 1. Xây dựng “Quỹ hỗ trợ phụ nữ đơn thân” từ nhiều nguồn đa dạng trong đó nhấn mạnh vai trò của cộng đồng cũng như các tổ chức doanh nghiệp

- Mục đích:

+ Tạo ra chính sách riêng của địa phương trong hỗ trợ PNĐT, thể hiện sự quan tâm, chăm lo đến đời sống của nhóm yếu thế trong xã hội, tăng cường trợ giúp an sinh xã hội.

+ Giúp đỡ những PNĐT, đặc biệt là những PNĐT có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo, nuôi con ăn học.

+ Tăng cường sự tham gia và đóng góp của cộng đồng, các doanh nghiệp tổ chức trong hỗ trợ PNĐT.

+ Nâng cao hiệu quả công tác KNNL trong hỗ trợ PNĐT tại địa phương.

- Hoạt động:

+ Vận động ủng hộ thành lập quỹ từ trong nhân dân, cá nhân, tổ chức, cơ quan doanh nghiệp, các nhà hảo tâm trên địa bàn bằng các hình thức khác nhau: tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, vận động trực tiếp, thư mời, các cuộc gọi của lãnh đạo... với mức vận động cụ thể, thực hiện 1 lần/năm và vào tháng 2 - 3 Dương lịch (sau Tết Nguyên đán) là thời điểm của các lễ hội, sau tết tâm lý nhân dân thoải mái đón

Xuân, chào đón năm mới, tài chính đang dồi dào, thuận lợi cho công tác vận động ủng hộ.

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cộng đồng và đặc biệt là các doanh nghiệp, các hội, ban ngành trong việc huy động nguồn lực hỗ trợ PNĐT. Có cơ chế cũng như đẩy mạnh việc truyền thông qua các hình thức khác nhau để các doanh nghiệp hiểu rõ hơn ý nghĩa của hoạt động này.

+ Ngoài ra cũng có thể có thêm cơ chế ưu đãi tuyển dụng đối với PNĐT trong các doanh nghiệp cũng là một cách tạo ra nguồn lực cho PNĐT

+ Quản lý quỹ: giao trách nhiệm quản lý quỹ và sử dụng quỹ đúng mục đích.

+ Sử dụng quỹ: trợ cấp cho PNĐT nghèo cô đơn không nơi nương tựa, PNĐT nghèo mắc bệnh hiểm nghèo, PNĐT nghèo nuôi con ăn học; cho vay ưu đãi không lãi đối với những PNĐT có hoàn cảnh khó khăn; tặng quà, tặng sổ tiết kiệm nhân dịp Tết Nguyên đán của dân tộc; hỗ trợ về nhà ở; trang thiết bị giáo dục cho con em PNĐT nghèo...

- Người thực hiện:

+ UBND xã: Lãnh đạo xã phụ trách mảng, các cán bộ KNNL xã, thủ quỹ cơ quan.

+ Thôn, khu: Lãnh đạo thôn khu, cán bộ KNNL thôn, ban công tác mặt trận, nhân dân, bản thân PNĐT.

+ Doanh nghiệp, cơ quan, nhà hảo tâm trên địa bàn xã.

+ Bản thân những người PNĐT.

Với giải pháp này, địa phương sẽ tạo ra được chính sách riêng trong hỗ trợ PNĐT nhằm nâng cao hiệu quả của KNNL. Tăng số lượng PNĐT có hoàn cảnh khó khăn được giúp đỡ lên con số đáng kể ngoài những PNĐT hiện đang hưởng theo chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động CTXH tại địa phương.

Giải pháp 2. Thành lập “Câu lạc bộ phụ nữ đơn thân tự giúp”

- Mục đích:

+ Tạo ra sự gắn kết giúp đỡ nhau về mọi mặt trong đời sống của chính PNĐT.

+ Giúp đỡ những PNĐT được thuộc về một nhóm và hoạt động có tổ chức, được hỗ trợ về kinh

tế, vật chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý...

+ Nâng cao hiệu quả công tác KNNL trong hỗ trợ PNĐT tại địa phương

- Hoạt động:

+ Thành lập câu lạc bộ PNĐT tự giúp theo hệ thống từ cấp xã tới cấp thôn, khu trên văn bản có tính pháp lý. Có chủ nhiệm câu lạc bộ xã và tổ trưởng các câu lạc bộ tự giúp nhau ở thôn. Mỗi một thôn, khu có một câu lạc bộ. Hoạt động theo nội quy quy định. Chủ nhiệm và các tổ trưởng các câu lạc bộ tự giúp là người có uy tín trong nhân dân, tinh thần trách nhiệm.

+ Cử cán bộ tham gia nhiều hơn vào các khoá tập huấn, đào tạo trong lĩnh vực CTXH để được nâng cao năng lực từ đó có khả năng cung cấp các hoạt động hỗ trợ về tâm lý, tinh thần cho PNĐT.

+ Trong CLB nên đẩy mạnh các hoạt động nhóm có sự điều phối của cán bộ có chuyên môn về tâm lý hoặc CTXH để từ đó nâng cao sự tương tác, trợ giúp lẫn nhau về các nguồn lực nói chung và các chia sẻ về tinh thần nói riêng.

- Người thực hiện:

+ UBND xã: Chủ tịch UBND xã ra quyết định thành lập

+ Chủ nhiệm câu lạc bộ xây dựng nội quy, quy chế hoạt động, cụ thể các vấn đề tự giúp như thế nào, sinh hoạt câu lạc bộ định kỳ, nội dung sinh hoạt...

+ Cán bộ KNNL quản lý, hướng dẫn hoạt động

+ PNĐT thực hiện

Giải pháp 3. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong kết nối nguồn lực hỗ trợ phụ nữ đơn thân

- Mục đích:

+ Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong các hoạt động công tác xã hội, trợ giúp xã hội tại địa phương.

+ Tăng cường sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong hỗ trợ PNĐT.

+ Nâng cao hiệu quả công tác KNNL trong hỗ trợ PNĐT tại địa phương

- Hoạt động:

+ Tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, nêu gương người tốt việc tốt, tuyên dương khen thưởng

đối với những cá nhân, tập thể, nhà hảo tâm, cơ quan, doanh nghiệp trong hỗ trợ PNĐT trên hệ thống phát thanh, trong các cuộc họp, đặc biệt là trong hội nghị tổng kết công tác mặt trận, hội nghị Đại đoàn kết toàn dân.

- Người thực hiện:

+ UBND xã

+ Thôn, khu

+ Cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan, nhà hảo tâm trên địa bàn xã

Với giải pháp này, địa phương sẽ nhân rộng được các gương điển hình, trong công tác hỗ trợ PNĐT trên địa bàn, làm động lực thúc đẩy người dân trong cộng đồng tham gia vào hoạt động, các doanh nghiệp tích cực tham gia vì trách nhiệm xã hội và vì chính bản thân doanh nghiệp trong quảng bá hình ảnh của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, N. T. L. (2017). *Kết nối nguồn lực dựa vào cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ sau sinh tại xã Nhân Bình, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Lao động - Xã hội.
- Bộ Y tế. (2014). *Thông tư 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 về hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế đối với các đối tượng*.
- Hải, N. T. (2016). *Giáo trình Phát triển cộng đồng*. NXB Dân trí.
- Thảo, Đ. T. (2016). *Vai trò kết nối các nguồn lực nhằm hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- Thảo, N. T. (2015). *Liên kết nguồn lực dựa vào cộng đồng nhằm hỗ trợ phụ nữ nghèo nông thôn tạo việc làm, nghiên cứu trường hợp tại xã Lâm Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- Thi, L. (2002). *Cuộc sống của những người phụ nữ đơn thân Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Trung tâm nghiên cứu Gia đình và Phụ nữ. (1996). *Gia đình phụ nữ thiếu vắng chồng*. Kết quả từ dự án nghiên cứu của tổ chức SAREC của Thụy Điển.
- Vân, N. T. T. (2015). *Vị thế của người phụ nữ trong xã hội Nho giáo Chosun và mối liên hệ với người mẹ đơn thân tại Hàn hiện nay*. NXB Giáo dục.

THỰC HIỆN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH TIẾP CẬN DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN VỀ Y TẾ TẠI TỈNH LAI CHÂU

ThS. Phạm Thị Thu Trang

Trường Đại học Lao động - Xã hội

thutrangphamulsa@gmail.com

TS. Lê Hương Giang

Trường Đại học Lao động - Xã hội

lehuonggiang.ldxh@gmail.com

TS. Nguyễn Trung Hải 76

Trường Đại học Lao động - Xã hội

haitc08ulsa@gmail.com

Tóm tắt: Trên cơ sở tổng quan một số văn bản quy phạm pháp luật, bài viết tập trung phân tích kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế dành cho người dân. Nội dung nghiên cứu cho thấy tỉnh Lai Châu đã đạt được những thành công nhất định trong việc triển khai chính sách. Sự đầu tư cho y tế trong giai đoạn 2015-2020 giúp cho tỉnh Lai Châu đạt và vượt một số chỉ tiêu về chi đầu tư phát triển hệ thống bệnh viện, đội ngũ y, bác sĩ, số bác sĩ bình quân/10.000 dân, số giường bệnh, tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, và độ bao phủ của hệ thống bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh tổng thu ngân sách đạt khoảng 2.000 tỷ đồng vào năm 2020 thì việc triển khai cung ứng dịch vụ cơ bản về y tế ở ngưỡng tối thiểu dành cho người dân với trên 87% là đồng bào dân tộc thiểu số thực sự tạo thành thách thức lớn đối với tỉnh Lai Châu, nên bài viết này chỉ tập trung khai thác khía cạnh hiệu quả của việc triển khai chính sách, mà không đi vào phân tích những khía cạnh tồn tại, hạn chế.

Từ khóa: chính sách, dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, hỗ trợ tiếp cận

IMPLEMENTING POLICIES TO ACCESS TO BASIC SOCIAL SERVICES IN HEALTH IN LAI CHAU PROVINCE

Abstract: Basing on the review of some legal documents, the article focuses on analyzing the results of the implementation of support policies for people to access to basic social services in health. Research shows that Lai Chau province has achieved certain successes in policy implementation. The investment in health in the period 2015 - 2020 helped Lai Chau province to meet and exceed some targets of spending on investment in developing the hospital system, medical staff, the average number of doctors/10,000 people, the number of hospital beds, the percentage of communes/wards/towns meeting the national criteria of commune health, and the coverage of a health insurance system. However, with a total budget revenue of about VND 2,000 billion in 2020 and over 87% ethnic people of population, it is a big challenge for Lai Chau province to implement basic health services in health at the minimum rate,

therefore the article only focuses on exploiting the effective aspects of policy implementation, the existing and limited aspects will not be mentioned.

Keywords: policies, basic social services in health, support access

Mã bài báo: JHS - 114

Ngày nhận bài sửa: 8/04/2023

Ngày nhận bài: 19/02/2023

Ngày duyệt đăng: 20/04/2023

Ngày nhận phản biện: 12/03/2023

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 1/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 đề ra mục tiêu đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về y tế cho người dân. Vì vậy, các nhiệm vụ được triển khai trong giai đoạn này tập trung cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, ưu tiên các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; nâng cao hiệu quả sử dụng bảo hiểm y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi, các hộ nghèo; có chính sách khuyến khích người dân, nhất là người có thu nhập dưới mức trung bình tham gia bảo hiểm y tế.

Tương tự, chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 đề ra 8 dự án thành phần được triển khai nhằm: Chủ động phòng, chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch lớn xảy ra; Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, khống chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường bảo đảm sức khỏe cộng đồng; Nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm; Bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu và phòng, chống hiệu quả một số bệnh lý huyết học; Khống chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng; Duy trì mức sinh thay thế, hạn chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân vùng biên giới, biển đảo và vùng trọng điểm an ninh quốc phòng. Quan điểm chủ đạo trong hai văn bản chính sách trên cho thấy công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của người dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu của Đảng, Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương.

Theo tinh thần trên, tỉnh Lai Châu ban hành nhiều văn bản khác nhau quy định việc mở rộng và tăng cường các biện pháp hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế. Tiêu biểu như Nghị quyết số 136/2015/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết số 102/2014/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và các điều kiện cơ bản cho phát triển giai đoạn 2015-2020 với những nội dung đề cập đến việc đầu tư phát triển hệ thống bệnh viện, xây dựng đội ngũ y, bác sĩ theo các tiêu chí quốc gia; Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ban hành ngày 28 tháng 7 năm 2016 về Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 với những quy định can thiệp trợ giúp người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ y tế tối thiểu...

Việc triển khai các biện pháp chính sách nêu trên là căn cứ cho phép bài viết đi vào phân tích “Thực hiện triển khai chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế tại tỉnh Lai Châu”. Song với địa bàn có nguồn lực tài chính hạn chế, tổng thu ngân sách đạt khoảng 2.000 tỷ đồng vào năm 2020 theo Nghị quyết số 34/2019/NQ-HĐND của tỉnh Lai Châu thì việc triển khai cung ứng dịch vụ cơ bản về y tế ở ngưỡng tối thiểu dành cho người dân với trên 87% là đồng bào dân tộc thiểu số thực sự tạo thành thách thức lớn đối với địa bàn thuộc nhóm nghèo nhất của cả nước. Do vậy, bài viết này chỉ tập trung khai thác khía cạnh hiệu quả của việc triển khai chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế tại tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, mà không đi vào phân tích những khía cạnh tồn tại, hạn chế.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu để rà soát các văn bản chính sách về hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế ở Việt Nam và của tỉnh Lai Châu; Phương pháp phân tích nhằm hệ thống hóa, lập luận, trình bày, diễn giải việc triển khai chính sách; Phương pháp xử lý số liệu thứ cấp nhằm xây

dựng các bảng số liệu thể hiện kết quả triển khai chính sách; đồng thời sử dụng kết quả khảo sát 2.258 hộ gia đình người dân tộc thiểu số thuộc đề tài “Thực trạng và giải pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Lai Châu” do TS. Lê Hương Giang làm chủ nhiệm và nghiệm thu năm 2021.

3. Tổng quan chính sách và các nghiên cứu về dịch vụ xã hội cơ bản về y tế

Hiến pháp năm 2013 hiến định: Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh (Điều 38). Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Điều 58).

Chiến lược phát triển quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 122/QĐ-TTg năm 2013 xác định: “Sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội; dịch vụ y tế công là dịch vụ xã hội đặc biệt, không vì mục tiêu lợi nhuận; đầu tư cho y tế là đầu tư phát triển, thể hiện bản chất tốt đẹp của xã hội; bảo đảm mọi người dân, đặc biệt người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các nhóm người dễ bị tổn thương được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng”.

Nghị quyết số 15-NQ/TW năm 2012 về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” nêu rõ “Tiếp tục triển khai chiến lược, các chương trình, đề án về y tế, nhất là đề án khắc phục quá tải ở các bệnh viện. Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, ưu tiên các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thiện việc phân công quản lý các đơn vị thuộc ngành y tế ở địa phương. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Đến năm 2020, trên 90% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân 10%. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình phòng, chống lao quốc gia, giảm mạnh số người bị mắc bệnh lao và chết do lao, phấn đấu đưa Việt Nam ra khỏi danh sách 20 nước có tỉ lệ người mắc bệnh lao cao nhất thế giới. Nâng cao hiệu quả sử dụng bảo hiểm y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền

núi, các hộ nghèo. Sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm y tế, đổi mới công tác quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế, có chính sách khuyến khích người dân, nhất là người có thu nhập dưới mức trung bình tham gia bảo hiểm y tế. Đến năm 2020 trên 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế”.

Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định mọi đối tượng bảo trợ xã hội đều được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế.

Nghị quyết 136/2015/NQ-HĐND ban hành ngày 11-12-2015 về Kế hoạch phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ban hành ngày 28 tháng 7 năm 2016 về Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đều nhấn mạnh chủ trương: Thực hiện mục tiêu tạo điều kiện cho hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó nêu rõ: Đảm bảo trên 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 12 bác sĩ/1 vạn dân; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,9%/năm; tỷ lệ giảm sinh bình quân 0,5‰/năm; trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ 8 loại vắc xin; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 20%; trên 70% số trạm y tế xã có bác sĩ làm việc; trên 96% thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 96%.

Tương tự, Nghị quyết số 34/2019/NQ-HĐND ban hành năm 2019 tiếp tục xác định mục tiêu quyết tâm thực hiện đạt và vượt các mục tiêu được đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, trong đó nhấn mạnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp tập trung vào chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Những chính sách trên là căn cứ quan trọng để tỉnh Lai Châu triển khai dịch vụ xã hội cơ bản về y tế để chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nghiên cứu về sức khỏe và dịch vụ y tế cho con người là một vấn đề được nhiều tổ chức và nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam quan tâm sau đây là một số nghiên cứu cụ thể:

Nghiên cứu của Phương (2016) trên 208 hộ nghèo thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã chỉ ra thực trạng tiếp cận dịch vụ y tế của hộ gia đình nghèo khi không bị bệnh. Khi không ốm đau, người dân tiếp cận với các dịch vụ y tế thông qua các hoạt động phòng chống bệnh tật như: khám sức khỏe định kỳ, tiêm phòng cho người lớn và trẻ em, tử thuốc dự phòng, khám thai cho

bà mẹ mang thai. Tác giả nhấn mạnh ở Việt Nam, ngay cả những đô thị lớn tập trung nhiều hộ gia đình khá giả cũng chưa có thói quen chi trả cho việc khám sức khỏe định kỳ, đồng thời chỉ ra các yếu tố tác động đến việc tiếp cận dịch vụ y tế của hộ gia đình nghèo ở thành thị. Tuy nhiên, nghiên cứu trên mới chỉ là nghiên cứu trường hợp tại một thành phố nhất định. Vì vậy, không mang tính chất suy rộng cho tổng thể dân nghèo ở các thành thị nói chung.

Nghiên cứu của tác giả Tuấn (2014), và Giang (2014) cũng đã chỉ ra những rào cản trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế của người nghèo, và người lao động nhập cư tại khu công nghiệp. Từ đó, đề xuất các giải pháp giúp họ tháo gỡ các khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế.

Gần đây nhất, nghiên cứu của Thảo và Hoa (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng tới tiếp cận dịch vụ y tế của phụ nữ dân tộc thiểu số phía Tây Bắc Việt Nam”, cũng đã chỉ ra tỷ lệ tiếp cận, sử dụng dịch vụ y tế của phụ nữ DTTS thấp thường là do một loạt các yếu tố kinh tế xã hội và văn hóa từ phía người sử dụng dịch vụ, bao gồm: kinh tế gia đình; trình độ học vấn; cơ sở vật chất và các yếu tố về văn hóa. Các dịch vụ y tế nếu không thích hợp với bối cảnh địa phương hoặc không đáp ứng nhu cầu cụ thể của người dân địa phương thường không thu hút được người sử dụng.

Các nghiên cứu trên đã nghiên cứu về dịch vụ y tế cho từng nhóm người cụ thể như: người nghèo; người lao động nhập cư; phụ nữ dân tộc thiểu số nên có hạn chế nhất định.

Tổ hợp các văn bản và các nghiên cứu nêu trên là tiền đề quan trọng cho phép tỉnh Lai Châu thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân tiếp cận dịch

vụ xã hội cơ bản về y tế tối thiểu trong giai đoạn 2015-2020.

Trong khuôn khổ có giới hạn, tác giả viết theo hướng tiếp cận những dịch vụ cơ bản về y theo cách tiếp cận thuật ngữ An sinh xã hội của Viện Khoa học - Lao động và Xã hội: “Dịch vụ xã hội: là hoạt động đáp ứng nhu cầu của cá nhân và cộng đồng để nâng cao năng lực có việc làm và khả năng hội nhập xã hội nhằm bảo đảm các giá trị và chuẩn mực xã hội được thừa nhận. Dịch vụ xã hội bao gồm: Chính sách hội nhập xã hội (hỗ trợ giáo dục, y tế, ...); dịch vụ dân sinh tại cộng đồng (tiếp cận nước sạch, nhà vệ sinh, điện, các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề, cơ hội việc làm tại địa phương, các chương trình việc làm công...) và các chương trình trợ giúp xã hội (gồm các hỗ trợ tiền mặt có điều kiện hoặc không có điều kiện)” (Hương và nnk, 2011); “Gói dịch vụ y tế cơ bản: là gói những quyền lợi tối thiểu hoặc đồng đều, về cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế dự phòng và khám chữa bệnh.”(Hương và nnk, 2011)

4. Nội dung nghiên cứu thực hiện triển khai chính sách

Căn cứ Chiến lược phát triển quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 122/QĐ-TTg ban hành năm 2013, Lai Châu ban hành Nghị quyết số 102/2014/NQ-HĐND về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và các điều kiện cơ bản cho phát triển giai đoạn 2015-2020, trong đó để ra quy định tăng cường bố trí ngân sách đầu tư phát triển hệ thống y tế nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân ở ngưỡng tối thiểu. Sự chỉ đạo từ Nghị quyết nêu trên giúp cho Lai Châu đạt được những thành công nhất định trong việc triển khai chính sách.

Bảng 1. Chi đầu tư y tế của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2019

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Trung bình
Chi (tỷ đồng)	686,77	598,47	661,00	693,13	638,84	655,84
% tổng chi ngân sách thường xuyên	9,0	7,3	7,4	6,9	9,3	7,9

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 2020

Theo đó, trong giai đoạn 2015-2019, tốc độ đầu tư phát triển hệ thống y tế của Lai Châu trung bình đạt mốc 655,84 tỷ đồng/năm. Mục đích của hoạt động này là nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Đây là con số đầu tư ấn tượng

so với mức thu Ngân sách trên địa bàn đạt khoảng 2.000 tỷ theo định mức đề ra trong Nghị quyết số 136/2015/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Mức chi này tương đương với 7,9% tổng chi ngân sách thường xuyên

của tỉnh, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước dành cho Y tế trong cùng thời kỳ (Phương, 2020). Tính chung cho cả giai đoạn thì Lai Châu chỉ tới 3.278,21 tỷ đồng. Đây là chỉ báo quan trọng trong đánh giá hiệu quả triển khai chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế tối thiểu dành cho người dân của tỉnh Lai Châu, dù rằng địa bàn thuộc

vào nhóm nghèo nhất của cả nước và mức đầu tư tính theo số tuyệt đối còn thấp.

Nhiều nội dung chi ngân sách nêu trên được dành cho mục đích duy trì và phát triển số lượng cơ sở y tế tại địa phương, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ y tế tối thiểu tại chỗ.

Bảng 2. Số lượng cơ sở y tế ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bệnh viện	10	10	10	12	11	11
Phòng khám đa khoa khu vực	15	16	16	6	6	6
Trạm y tế xã, phường	108	108	108	105	105	103
Cơ sở y tế khác	-	-	42	46	46	59
Tổng	133	134	176	169	168	179

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 2021

Theo đó, Lai Châu đầu tư duy trì và phát triển số lượng các cơ sở y tế tăng từ mức 133 đơn vị của năm 2015 lên tới 179 đơn vị vào năm 2020. Đa số các cơ sở y tế này là các trạm y tế xã, phường (103 đơn vị, chiếm 60,5%). Đây là nền tảng cơ bản đảm bảo người

dân tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở mức tối thiểu mỗi khi ốm, đau, bệnh tật. Trong trường hợp cần thiết thì các cơ sở y tế này có vai trò hỗ trợ thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho người dân chuyển lên khám ở các tuyến cao hơn.

Bảng 3. Số giường bệnh điều trị nội trú ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bệnh viện	980	980	1.080	1.330	1.390	1.520
Phòng khám đa khoa khu vực	150	150	154	80	60	60
Trạm y tế xã, phường/ Cơ sở y tế khác	0	0	0	0	0	0
Số giường bệnh bình quân/10.000 dân (Giường)	26,22	25,72	27,45	30,46	31,34	33,59
Tổng	1.130	1.130	1.234	1.410	1.450	1.580

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 2021

Với mức đầu tư trong giai đoạn vừa qua, hiện tại, các cơ sở y tế của tỉnh Lai Châu có khả năng tiếp nhận đạt ngưỡng 1.580 giường bệnh dành cho bệnh nhân điều trị nội trú, đây là kết quả đáng khích lệ với một địa bàn có trình độ phát triển còn thấp về kinh tế ở vùng miền núi. Nhờ vậy, Lai Châu đảm bảo trung bình 10.000 dân có 33,59 giường bệnh vào năm 2020, nhiều hơn 7,37 giường so với năm 2015, cao hơn so với mức trung đạt được của cả nước là 25,6 giường/10.000 dân vào năm 2018 (Giang, 2021), cũng như cao hơn so với chỉ tiêu cần đạt 26 giường

vào năm 2020 mà Chiến lược quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 đề ra tại Quyết định số 122/QĐ-TTg ban hành năm 2013. Chỉ báo này cho thấy sự quan tâm cao cho việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng của tỉnh Lai Châu.

Để đảm bảo cho người dân được tiếp cận dịch vụ y tế tối thiểu ngày càng chất lượng, giảm thời gian chờ đợi thăm – khám, Lai Châu chú trọng phát triển đội ngũ y, bác sĩ.

Bảng 4. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có y, bác sĩ ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020

(Đơn vị :%)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Hộ sinh hoặc y sĩ sản	88,0	84,3	78,7	92,6	92,6	97,17
Bác sĩ	7,4	9,3	11,1	15,7	17,6	18,87

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 2021

Theo đó, với cơ sở bệnh viện hiện tại, Lai Châu đảm bảo tỷ lệ các xã/phường/thị trấn có bác sĩ, hộ sinh hoặc y sĩ sản về làm việc tăng dần, đều qua các năm, đạt 18,87% và 97,17% vào năm 2020. Kết quả này đáp ứng yêu cầu phấn đấu đạt chỉ tiêu trên 70% số trạm y tế xã có bác sĩ làm việc và trên 96% thôn,

bản có nhân viên y tế hoạt động theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ban hành ngày 28 tháng 7 năm 2016 của tỉnh Lai Châu. Đội ngũ y, bác sĩ này góp phần đảm bảo cung cấp dịch vụ y tế tối thiểu cho cộng đồng dân cư địa phương.

Bảng 5. Số bác sĩ bình quân/10.000 dân ở tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đơn vị: người	8,10	8,86	9,08	9,23	9,55	12,03

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 2021

Sự đầu tư phát triển đội ngũ y, bác sĩ nêu trên giúp cho Lai Châu đạt chỉ tiêu số bác sĩ trung bình trên 10.000 dân lên tới 12,03 người vào năm 2020, nhiều hơn 3,93 người vào năm 2015 và cao hơn so với định mức đạt 8 bác sĩ trên 10.000 dân theo mục tiêu phát triển đội ngũ bác sĩ được đề ra tại Quyết định số 2992/QĐ-BYT ngày 17/07/2015 của Bộ Y tế về Phê duyệt kế hoạch phát triển nhân lực trong hệ thống khám bệnh chữa bệnh giai đoạn 2015-2020, cũng

như cao hơn so với định mức đạt 9 bác sĩ trên 10.000 dân được đề ra tại Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đây cũng là một chỉ báo cơ bản trong đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận y tế tối thiểu cho người dân, bao gồm người dân tộc thiểu số của tỉnh Lai Châu. Với nhiều nỗ lực nêu trên, số lượng địa bàn tỉnh Lai Châu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã ngày càng gia tăng.

Bảng 6. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2015-2020

(Đơn vị :%)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn tỉnh	50,0	58,0	64,8	75,0	80,56	83,96

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, 2021

Theo bảng số liệu trên, nếu trong năm 2015 chỉ có 50,0% số xã/phường/thị trấn của Lai Châu đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã thì sang năm 2020, con số này đã tăng lên đạt 83,96%, cao hơn 13,96 điểm phần trăm so với ngưỡng 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế được đề ra trong Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND do Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành ngày 28 tháng 7 năm 2016, cũng như cao hơn 3,96 điểm phần trăm so với ngưỡng 80% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế được đề ra trong Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức

khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đây chính là yếu tố cơ bản cho phép Lai Châu triển khai ngày càng tốt các chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế tối thiểu dành cho người dân trong giai đoạn tới. Đồng thời, với các biện pháp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và đội ngũ y, bác sĩ, Lai Châu cũng chú trọng hỗ trợ tiềm chủng cho trẻ em dưới 1 tuổi và nâng cao tỷ lệ người dân có thẻ BHYT thông qua thực hiện giải pháp hỗ trợ mua/cung cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

Bảng 7. Độ bao phủ của hệ thống BHYT tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020

(Đơn vị :%)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	93,4	93,2	93,8	91,8	94,2	94,32
% người dân có thẻ BHYT	92,3	93,9	94,8	95,0	95,8	96,8

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu năm 2021 và bảng tổng hợp đối tượng tham gia BHYT tỉnh Lai Châu

Với những kết quả trên, độ bao phủ của hệ thống bảo hiểm y tế đạt kết quả ấn tượng. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng vắc xin đầy đủ lên tới 94,32%, cao hơn 4,32 điểm phần trăm so với mặt bằng chung của cả nước là cần đạt 90% vào năm 2020 theo Nghị quyết trung ương khóa XV ban hành năm 2012 về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Tương tự, tỷ lệ người dân được tiếp cận và sử dụng thẻ bảo hiểm y tế lên tới 96,8%, cao hơn 16,8 điểm phần trăm so với chỉ tiêu cần đạt 80% vào năm 2020 theo Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Đây là kết quả tích cực với một tỉnh nghèo về kinh tế và có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Hơn thế nữa, số liệu báo cáo y tế của tỉnh Lai Châu cho thấy số lượt người dân đi khám, chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế hàng năm tăng nhanh, đạt 669.843 lượt người vào năm 2018. Tần suất khám, chữa bệnh trung bình của người có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh năm 2018 đạt 1,54 lượt người / 1 thẻ/1 năm. Thực tế này là minh chứng cho thấy tính hiệu quả trong triển khai chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế tối thiểu của tỉnh Lai Châu.

Bảng 8. Địa chỉ đến khám, chữa bệnh của hộ gia đình trong năm vừa qua (N = 2258; Đơn vị = % thừa nhận)

	Đến khám bệnh		Đến chữa bệnh	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Nhà thầy lang	27	1.3	26	1.3
Trạm y tế xã	2039	97.8	1908	93.5
Bệnh viện tư nhân	21	1.0	21	1.0
Bệnh viện nhà nước	1903	91.3	1921	94.2
Khác	0	0.0	0	0.0

Nguồn: Giang, 2021

Theo đó, đa số người dân khi đi khám, chữa bệnh đều lựa chọn điểm đến là trạm y tế xã hoặc bệnh viện nhà nước, với tỷ lệ lên tới trên 90%. Số

người dân đi khám, chữa bệnh tại bệnh viện tư nhân và nhà thầy lang trở thành hiện tượng nhỏ lẻ, chỉ với khoảng 2%.

Bảng 9. Đánh giá về dịch vụ y tế được hưởng của người dân tỉnh Lai Châu

	Số lượng	%
Đánh giá về dịch vụ y tế được hưởng		
Tốt	2131	94.4
Bình thường	44	1.9
Khó trả lời	83	3.7
Đánh giá về sự phù hợp của việc thực hiện chính sách y tế		
Phù hợp	2165	95.9
Chưa phù hợp	15	.7
Khó trả lời	78	3.5
Đánh giá về cán bộ ngành y tế của tỉnh		
Tốt	2123	94.0
Bình thường	18	.8
Khó trả lời	117	5.2
N	2258	100.0

Nguồn: Giang, 2021

Nhờ được hưởng lợi từ các chương trình, dự án triển khai thực hiện chính sách đảm bảo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế của tỉnh Lai Châu nên đa số người dân khi tham gia khảo sát đều đưa ra những phản ánh tích cực với tỷ lệ lên tới 94,4% đánh giá tốt về dịch vụ y tế, 95,9% đánh giá tốt về việc thực hiện chính sách y tế phù hợp và 94,0% đánh giá tốt về cán bộ ngành y tế của tỉnh. Những chỉ báo này là minh chứng rõ nét về việc triển khai hiệu quả các chính sách đảm bảo tiếp cận y tế tối thiểu dành cho người dân của tỉnh Lai Châu.

5. Kết luận

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, từ Hiến pháp đến các quy định cụ thể trong các nghị quyết, nghị định, quyết định... tạo thành nền tảng pháp lý vững chắc thúc đẩy tỉnh Lai Châu thực hiện các biện pháp can thiệp trợ giúp người dân tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế.

Hoạt động đầu tư phát triển dịch vụ y tế trong giai đoạn 2015-2020 giúp cho tỉnh Lai Châu đạt nhiều thành tựu nhất định trong bối cảnh có nền kinh tế

phát triển ở mức thấp và có tới trên 87% là người dân tộc thiểu số, trong đó có những chỉ tiêu cao hơn so với quy chuẩn áp dụng chung trên toàn quốc, như quy chuẩn về số lượng cơ sở y tế, số lượng giường bệnh, tỷ lệ xã/phường/thị trấn có y, bác sĩ, số lượng bác sĩ bình quân/10.000 dân, tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, hay độ bao phủ của hệ thống bảo hiểm y tế trên tổng dân số và trẻ em dưới 1 tuổi.

Sự thành công trên tạo thuận lợi cho người dân dễ dàng, thuận tiện hơn trong tiếp cận dịch vụ xã hội về y tế. Nhờ vậy, số người bệnh đến thăm, khám tại bệnh viện Nhà nước chiếm đa số, lên tới 94,2%. Nhờ được hưởng lợi từ các chương trình, dự án triển khai thực hiện chính sách đảm bảo tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của tỉnh Lai Châu lên đa số người dân khi tham gia khảo sát đều đưa ra những phản ánh tích cực về dịch vụ xã hội cơ bản về y tế điều đó cho thấy quá trình triển khai thực hiện chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về y tế của Lai Châu đạt hiệu quả nhất định giúp đảm bảo an sinh xã hội của người dân trong lĩnh vực y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ. (2013). Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
- Chính phủ. (2013). Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Chính phủ. (2017). Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020.
- Giang, L.H. (2021), “Thực trạng và giải pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Lai Châu”. Đề tài độc lập cấp Tỉnh, mã số ĐTXHLC.11/19, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lai Châu, Lai Châu.
- Hương, N.T.L và nnk. (2011). Thông tin được trích xuất từ Thuật ngữ An sinh xã hội Việt Nam. Viện Khoa học Lao động Xã hội (2011,26).
- Hội đồng nhân dân. (2015). Nghị quyết số 136/2015/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020.
- Hội đồng nhân dân. (2014). Nghị quyết số 102/2014/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo ASXH và các điều kiện cơ bản cho phát triển giai đoạn 2015-2020.
- Hội đồng nhân dân. (2019). Nghị quyết số 34/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ban hành năm 2019 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2020.
- Hội đồng nhân dân. (2016). Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ban hành ngày 28 tháng 7 năm 2016 về Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
- Phương, A. (2020). Chi cho y tế đạt 7,1% tổng chi ngân sách nhà nước. <https://www.sggp.org.vn/chi-cho-y-te-dat-71-tong-chi-ngan-sach-nha-nuoc-682733.html>
- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. (2013). Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013.
- Trung ương. (2012). Nghị quyết số 15-NQ/TW năm 2012 về “Một số vấn đề về CSXH giai đoạn 2012-2020”.
- Viện Khoa học Lao động Xã hội. (2011). Thuật ngữ An sinh xã hội Việt Nam

TĂNG CƯỜNG KỸ NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ THỜI GIAN HIỆU QUẢ NHẪM CÂN BẰNG GIỮA CUỘC SỐNG VÀ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN KHOA QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Sinh viên Lê Ngọc Anh

Lớp D16QL2, Trường Đại học Lao động - Xã hội

lengocanh.nb2002@gmail.com

ThS. Vũ Phương Thảo

Trường Đại học Lao động - Xã hội

thaovpuls@gmail.com

TS. Nguyễn Thị Hồng 77

Trường Đại học Lao động - Xã hội

honghrm@gmail.com

Tóm tắt: Việc sắp xếp thời gian một cách hợp lý là vô cùng quan trọng và cần thiết không chỉ đối với sinh viên mà còn với tất cả mọi người. Đối với mỗi sinh viên khi ra trường nếu thiếu kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian thì hiệu suất lao động thấp và mất đi nhiều cơ hội trên bước đường lập nghiệp của mình. Hơn nữa, nhu cầu tất yếu và cần thiết đối với mỗi sinh viên để có được sự phát triển toàn diện đó là cân bằng được giữa cuộc sống và học tập. Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết về mối quan hệ giữa kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian với cân bằng giữa cuộc sống và học tập, trên cơ sở khảo sát 360 sinh viên khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Lao động - Xã hội, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp để tăng cường kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian hiệu quả cho sinh viên, đảm bảo cân bằng giữa cuộc sống và học tập.

Từ khoá: phương pháp quản lý thời gian, kỹ năng quản lý thời gian, cân bằng giữa cuộc sống và học tập

ENHANCING SKILLS AND EFFECTIVE TIME MANAGEMENT
METHODS TO BALANCE BETWEEN LIFE AND STUDY
FOR STUDENTS OF HUMAN RESOURCE MANAGEMENT FACULTY,
UNIVERSITY OF LABOUR AND SOCIAL AFFAIRS

Abstract: A reasonable arrangement of time is extremely important and necessary not only for students but also for everyone. For graduates, if they lacks skills and time management methods, their

labor productivity will be low and many opportunities will be lost on their career path. Moreover, the inevitable and necessary need for each student to have a comprehensive development is a balance between life and study. This study uses the theory of the relationship between time management skills and methods and the balance between life and study, basing on a survey of 360 students of Human Resource Management Faculty, University of Labor and Social Affairs, assess the current situation and propose solutions to enhance skills and effective time management methods for students and ensure a balance between life and study.

Keywords: Time management methods, time management skills, balance between life and study.

Mã bài báo: JHS - 115

Ngày nhận bài sửa: 07/04/2023

Ngày nhận bài: 14/03/2023

Ngày duyệt đăng: 20/04/2023

Ngày nhận phản biện: 26/03/2023

1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết về kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập

Necati Cemaloğlu & Sevil Filiz (2010) nghiên cứu mối quan hệ giữa kỹ năng quản lý thời gian và thành tích học tập của sinh viên cho thấy mối quan hệ ý nghĩa giữa kế hoạch thời gian, người sử dụng thời gian và thành tích học tập của sinh viên và giữa kỹ năng quản lý thời gian và thành tích học tập. Sinh viên có lập kế hoạch thời gian ở mức cao thì đạt được sự thành công nhất định trong học tập.

Tác giả Hà (2010) với đề tài “Nghiên cứu việc sử dụng quỹ thời gian ngoài giờ lên lớp của sinh viên ở một số trường trên địa bàn Hà Nội”. Kết quả cho thấy việc sử dụng thời gian cho các hoạt động ngoài giờ lên lớp có những mối liên hệ nhất định đến kết quả học tập của sinh viên. Còn Sơn (2011) với đề tài: “Thực trạng kỹ năng quản lý thời gian của sinh viên một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay”. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên đã hiểu đúng về khái niệm quản lý thời gian nhưng những biểu hiện và hành động cụ thể trong kỹ năng quản lý thời gian của sinh viên mới chỉ đạt ở mức độ trung bình.

Nghiên cứu về hiệu quả của việc quản lý thời gian của 22 sinh viên Trường Đại học Ball State của Jamie C. Denlinger (2012) cho thấy rằng điểm số của những sinh viên có khả năng quản lý thời gian của mình tốt có mong muốn đạt điểm tổng kết trung bình năm học và sự tự tin trong giao tiếp cao hơn hẳn so với những sinh viên có khả năng quản lý thời gian ở mức trung bình và thấp.

Huyền và nnk. (2013) đã công bố kết quả đề tài: “Thực trạng kỹ năng tự học ngoài lớp học của sinh viên chính quy sư phạm Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh”. Kết quả cho thấy khuynh hướng các sinh viên có kết quả học tập tốt thường dành nhiều thời gian tự học ngoài lớp hơn so với các sinh viên có kết quả không tốt, đây chính là một phần trong kỹ năng quản lý thời gian trong hoạt động học tập của sinh viên.

Các nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa việc quản lý thời gian của sinh viên với kết quả học tập hay điểm số sinh viên có được ở trường. Tuy nhiên, bên cạnh việc học ở trường, sinh viên đại học có rất nhiều mối quan tâm khác như: mối quan hệ bạn bè, mối quan hệ với gia đình, vấn đề làm thêm, hoạt động ngoại khóa... Việc sinh viên đi làm thêm hiện nay rất phổ biến và thời gian đi làm thêm nhiều sẽ ảnh hưởng đến thời gian tự học ở nhà hay thời gian lên lớp của sinh viên và kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm giảm so với sinh viên không đi làm thêm đã được đề cập trong nghiên cứu của tác giả Hùng và nnk (2020).

Tania Ang (2008) đã chỉ ra rằng việc làm có thời hạn có tác động tiêu cực đến kết quả học tập và các hoạt động xã hội. Sinh viên có ít thời gian hơn cho việc đọc thêm, nghiên cứu và tham gia các hoạt động khác bởi áp lực tài chính buộc sinh viên phải đi làm và thật khó để cân bằng được điều này.

Một thách thức mà sinh viên phải đối mặt là phân biệt ranh giới giữa công việc và học tập. Sinh viên ít có quyền kiểm soát đối với giờ làm việc và thường thấy rằng công việc có thể trở thành một ưu tiên hơn học tập. Tình trạng này thường dẫn đến việc sinh viên

bỏ lỡ các bài giảng để hoàn thành công việc. Những công việc có nhu cầu cao với mức độ kiểm soát thấp tạo nên sự mất cân bằng giữa cuộc sống và công việc được ghi nhận trong nghiên cứu của tác giả Allan và cộng sự (2005).

Những bài viết và công trình nghiên cứu trên đã đánh giá được tầm quan trọng của kỹ năng quản lý thời gian, làm rõ cơ sở lý luận và sự cần thiết của quản lý thời gian của sinh viên nói chung hay việc cân bằng giữa cuộc sống và công việc của sinh viên. Tuy nhiên, đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu sâu về kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian hiệu quả nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập của sinh viên Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Quản lý thời gian (QLTG)

Theo Bộ Nội vụ (2013) “Quản lý thời gian hiệu quả là quá trình thường xuyên thực hiện hiệu quả việc phân chia thời gian hợp lý bao gồm việc lập kế hoạch làm việc, danh mục những việc cần làm, ủy quyền công việc và những hệ thống khác”. Hiểu một cách đơn giản, Sơn (2009) cho rằng “QLTG nghĩa là biết hoạch định thời gian của mình đang có cho những mục tiêu và những nhiệm vụ thật cụ thể. QLTG không có nghĩa luôn tiết kiệm thời gian mà là biết làm chủ thời gian của mình khi đặt những khoảng thời gian mình đang có trong một kế hoạch thật cụ thể và chi tiết.”

Trong phạm vi nghiên cứu này, “*quản lý thời gian được hiểu là sự phân bổ thời gian cho từng công việc cần thực hiện và cách sắp xếp mỗi công việc theo thứ tự ưu tiên hợp lý, thực hiện chúng dưới sự kiểm soát của chính bản thân mình một cách hiệu quả nhất*”.

Phương pháp quản lý thời gian hiệu quả

Phương pháp là cụm từ dùng để chỉ các cách thức hoặc đường lối có tính hệ thống đưa ra để có thể giải quyết một vấn đề nào đó, theo đó thì phương pháp có thể được rút ra từ những kết quả mà con người nhận thức được từ thực tiễn.

Phương pháp quản lý thời gian hiệu quả là các cách thức hoặc đường lối có tính hệ thống đưa ra để QLTG hiệu quả. Phương pháp QLTG hiệu quả thể hiện ở cách thức triển khai quy trình QLTG hiệu quả từ: Xác định vấn đề → phân tích bối cảnh → nhận diện năng lực → xác định mục tiêu → Xác định

nhiệm vụ → Phân bổ thời gian → Tổ chức thực hiện nhiệm vụ → Kiểm soát và điều chỉnh.

Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả

Tác giả Mai và cộng sự (2010) đã định nghĩa “kỹ năng quản lý thời gian là kỹ năng nhận định, ước lượng và phân bổ thời gian hợp lý cho từng công việc nhằm đạt hiệu quả cao nhất và cân bằng cuộc sống của bản thân”.

Tác giả Sơn (2012) cho rằng “kỹ năng quản lý thời gian là khả năng con người sử dụng thời gian một cách hiệu quả nhằm đạt được những mục đích của mình thông qua việc lên kế hoạch, tổ chức và kiểm tra việc sử dụng thời gian một cách tối ưu”.

Dựa vào các khái niệm kỹ năng, khái niệm QLTG đã đưa ra, tiếp thu các quan điểm khác nhau. Trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu định nghĩa: “*Kỹ năng QLTG được hiểu là hành động hoặc quá trình thực hiện kiểm soát có ý thức về số lượng thời gian cho hoạt động cụ thể nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Kỹ năng QLTG được thể hiện thông qua việc sử dụng thành thạo các công cụ trong QLTG như: kỹ năng thiết lập mục tiêu theo nguyên tắc SMART, (George T. Doran, 1981) nhắc đến trong ấn bản “Management Review”, kỹ năng sử dụng ma trận khẩn cấp, kỹ năng sử dụng các công cụ khác cho quản lý thời gian như: lịch, biểu thời gian, sổ tay, nhật ký, các phần mềm ghi chú, nhắc việc.*

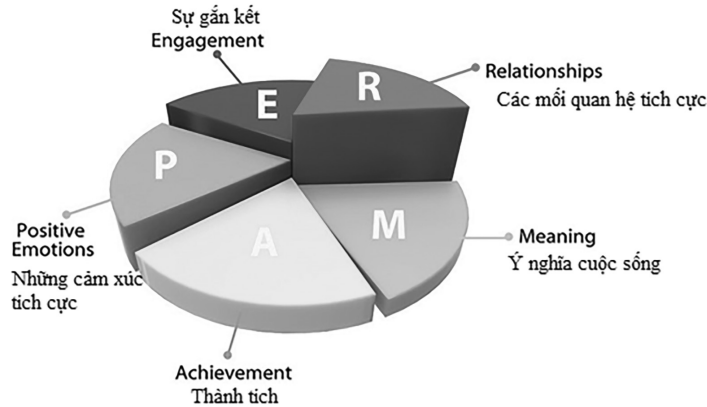
Cân bằng trong cuộc sống và học tập của sinh viên

Thomas H. Holmes & Richard H. Rahe (1967) đã chỉ ra rằng có 6 áp lực lên cuộc sống con người gồm: áp lực công việc, áp lực gia đình, áp lực về các vấn đề sức khỏe và an toàn cá nhân, áp lực về các mối quan hệ, áp lực về cuộc sống - cái chết hay sự hơn - thua.

A. Victor Devadross & J. Befija Minnic (2013) đã chỉ ra rằng các yếu tố áp lực tác động đến sự cân bằng trong cuộc sống gồm: khối lượng công việc nhiều, thời gian làm việc quá dài, mẫu thuẫn nhu cầu của công việc, thái độ của đồng nghiệp và thiếu sự độc lập cá nhân.

Dù hiểu theo cách định nghĩa nào, cân bằng trong cuộc sống là một mục tiêu mà bất cứ ai cũng cần có để giảm áp lực trong cuộc sống, đạt được mục đích của mình và luôn cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc và yêu đời.

Hình 1. Mô hình PERMA

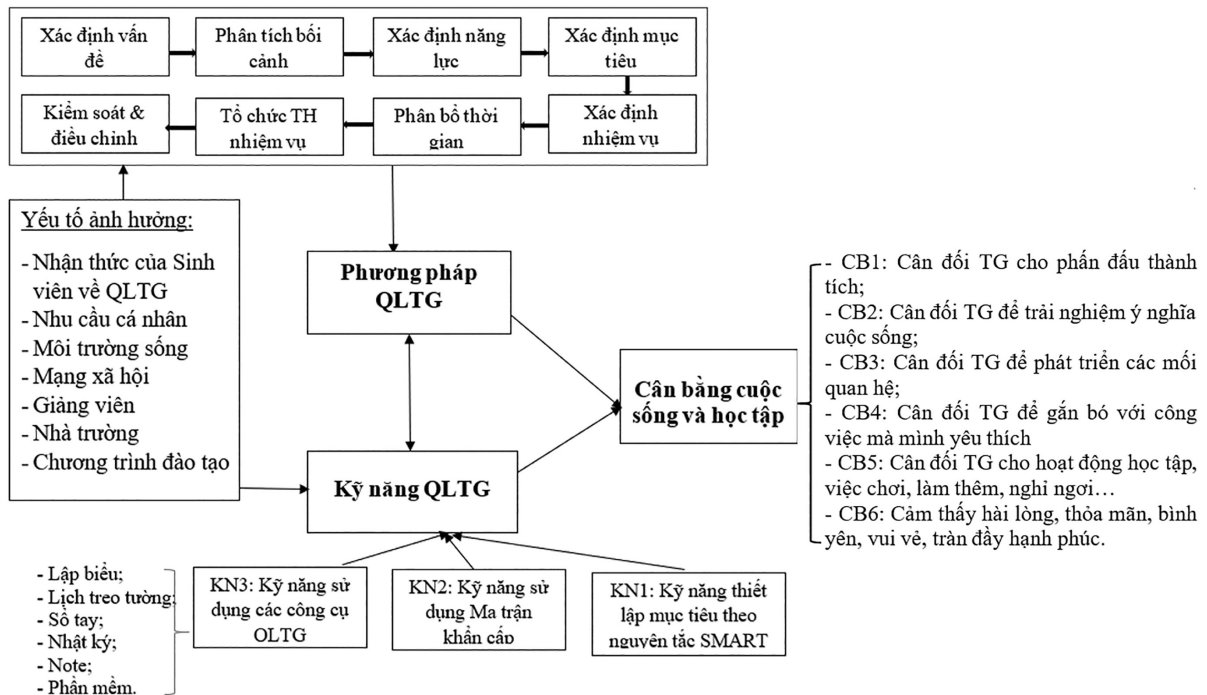


Nguồn: Martin Seligman (2012), Flourish: "A Visionary New Understanding of happiness and well - being". Publisher Simon and Schuster

Phát triển mô hình PERMA của Martin Seligman (2012) trong đặc thù hoạt động của sinh viên, cân bằng giữa cuộc sống và học tập của sinh viên được hiểu là cân đối thời gian cho học tập, hoạt động phong trào, làm thêm, vui chơi, nghỉ ngơi để: gắn kết với các công việc yêu thích; để cân bằng giữa các mục tiêu/thành tích; cân bằng, duy trì, phát triển các mối quan hệ tích cực; trải nghiệm ý nghĩa cuộc sống; mang lại cảm xúc hài lòng, hạnh phúc, thỏa mãn, bình yên, vui vẻ, tràn đầy hứng khởi.

Kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian nhằm cân bằng giữa cuộc sống học tập của sinh viên trước tiên bị ảnh hưởng bởi quan điểm, nhận thức, nhu cầu của chính sinh viên. Bên cạnh đó, môi trường sống và học tập, điều kiện sống, mạng xã hội hay chính sự giúp đỡ của thầy cô, nhà trường và áp lực từ việc hoàn thành chương trình học tập ở trường, áp lực làm thêm để trang trải cuộc sống cũng sẽ tác động nhiều đến khả năng vận dụng kỹ năng, phương pháp quản lý thời gian và cân bằng cuộc sống và học tập.

Hình 2. Khung nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu, phân tích, tổng hợp: nhóm nghiên cứu thu thập dữ liệu thứ cấp từ các công trình nghiên cứu, các báo cáo, các số liệu được cung cấp từ các khoa/phòng thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội. Sau khi thu thập, nhóm nghiên cứu thực hiện sắp xếp, phân loại theo thời gian hoặc theo từng nội dung liên quan đến các nội dung trong đề tài nghiên cứu. Quy trình của phương pháp QLTG được thực hiện với 8 bước như hình 2 và được đưa vào thành 6 ý hỏi trong nội dung của bảng hỏi. Đối với kỹ năng quản lý thời gian, nhóm nghiên cứu sau khi đọc và nghiên cứu tài liệu thu nhận được 3 nhóm kỹ năng chính như hình 2. Các

kỹ năng này được triển khai thành 6 ý hỏi trong bảng hỏi để thu thập thông tin.

Các câu hỏi thu thập thông tin về phương pháp QLTG, kỹ năng QLTG, cân bằng cuộc sống và học tập được thiết kế theo thang đo Likert 5 cấp độ: 1 là “Rất không đồng ý”, 2 là “Không đồng ý”, 3 là “Băn khoăn, hay phân vân”, 4 là “Đồng ý”, 5 là “Rất đồng ý”.

Phương pháp khảo sát xã hội học bằng bảng hỏi: Đối tượng khảo sát là sinh viên khoa Quản lý nguồn nhân lực, Trường Đại học Lao động - Xã hội (trụ sở chính). Trong đó, số lượng bảng hỏi phát ra là 360 phiếu (áp dụng công thức Slovin tính cỡ mẫu với sai số 5%), trong thời gian từ ngày 14/03/2022 đến ngày 23/03/2022 gồm:

Bảng 1. Tổng quan về sinh viên khoa Quản lý nguồn nhân lực theo khóa và phân tổ mẫu khảo sát

Khoá	Tổng thể*	Cỡ mẫu (Người)	Tỷ lệ (%)
Khoá D14	764	91	25,28
Khoá D15	538	64	17,78
Khoá D16	807	97	26,94
Khoá D17	899	108	30,00
Tổng	3008	360	100

*Nguồn: * nhóm tác giả tổng hợp từ Danh sách Tổng hợp điểm rèn luyện của sinh viên khoa Quản lý nguồn nhân lực, năm 2022*

Phiếu hỏi được phát trực tiếp đến sinh viên các khoá D14, D15, D16, D17 của khoa Quản lý nguồn nhân lực (QLNNL) đang học tập tại trường theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện để đảm bảo đủ số lượng phiếu theo từng khoá và đủ tổng số phiếu.

3. Thực trạng kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian của sinh viên nhằm cân bằng cuộc sống và học tập

Thực trạng phương pháp quản lý thời gian hiệu quả nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập cho sinh viên khoa Quản lý nguồn nhân lực.

Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù việc xác định rõ được các vấn đề giúp cho sinh viên biết được mình cần phải làm gì tránh gây mất thời gian cho những thứ không cần thiết. Tuy nhiên, có 36,39 % (6,94% + 11,67% + 17,78%) sinh viên không biết hoặc chưa biết và băn khoăn trong việc xác định vấn đề dẫn đến

tình trạng không hoàn thành công việc, không giải quyết đúng vấn đề trọng tâm. Việc xác định rõ được điểm mạnh, điểm yếu giúp bản thân dễ dàng nắm bắt được các vấn đề mình cần làm xem có phù hợp với năng lực mình không. Từ đó đưa ra được các hướng giải quyết trong công việc trong quá trình học tập và tham gia các hoạt động khác. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên chưa xác định được rõ điểm mạnh, điểm yếu và điều kiện để hoàn thành các mục tiêu học tập và cuộc sống cần cải thiện hơn nữa. Có 73,33% (35,28% + 38,05%) sinh viên nhận định cao và rất cao rằng bản thân luôn xác định rõ các mục tiêu trong học tập và cuộc sống. Vẫn còn hơn một phần tư sinh viên chưa ứng dụng phương pháp quản lý thời gian để xác định được mục tiêu trong học tập và cuộc sống, điều này ảnh hưởng đến kết quả học tập cũng như phát triển các mối quan hệ tích cực trong cuộc sống.

Bảng 2. Quy trình, cách thức quản lý thời gian cho học tập và cuộc sống

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức độ đánh giá				
			1	2	3	4	5
1	Tôi luôn xác định được rõ các vấn đề cần giải quyết trong cuộc sống và học tập	Số phiếu	25	42	64	109	120
		Tỷ lệ %	6,94	11,67	17,78	30,28	33,33
2	Tôi luôn xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu và điều kiện để hoàn thành các mục tiêu học tập và cuộc sống	Số phiếu	37	39	58	96	130
		Tỷ lệ %	10,28	10,83	16,11	26,67	36,11
3	Tôi luôn xác định rõ các mục tiêu trong học tập và cuộc sống	Số phiếu	23	32	41	127	137
		Tỷ lệ %	6,39	8,89	11,39	35,28	38,05
4	Tôi luôn cân nhắc các nhiệm vụ, ước lượng và phân bổ thời gian hợp lý cho các nhiệm vụ	Số phiếu	37	49	76	89	109
		Tỷ lệ %	10,28	13,61	21,11	24,72	30,28
5	Tôi luôn biết cách triển khai và kiểm soát các nhiệm vụ, công việc kể cả nhiệm vụ gián đoạn	Số phiếu	45	53	68	95	99
		Tỷ lệ %	12,5	14,72	18,89	26,39	27,5
6	Tôi kiểm tra những việc đã hoàn thành vào cuối ngày và bổ sung những việc chưa làm vào kế hoạch ngày hôm sau	Số phiếu	32	57	73	98	100
		Tỷ lệ %	8,89	15,83	20,28	27,22	27,78

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu năm 2022

Việc “Cân nhắc các nhiệm vụ, ước lượng và phân bổ thời gian hợp lý cho các nhiệm vụ” thì có 55% (24,72% + 30,28%) sinh viên *biết cách phân bổ thời gian hợp lý cho các nhiệm vụ*. Cách làm mang tính kỷ luật này không chỉ giúp cho sinh viên hoàn thành công việc theo đúng dự định, bên cạnh đó cũng giúp cho bản thân nâng cao khả năng ước lượng thời gian. Tuy nhiên, 23,89% (10,28% + 13,61%) sinh viên không thực hiện phân bổ thời gian cho các nhiệm vụ học tập hợp lý dẫn đến tình trạng lãng phí thời gian cho các hoạt động không cần thiết, còn các công việc cần chú trọng không có thời gian hoàn thành. Vì vậy, sinh viên cần phải có phương pháp phân bổ thời gian hợp lý hơn.

Phương pháp thực hiện và kiểm soát các nhiệm vụ

Kết quả khảo sát cho thấy có 46,11% (12,5% + 14,72% + 18,89%) sinh viên *băn khoăn và chưa biết cách thực hiện và kiểm soát các nhiệm vụ của mình* cũng như có 24,72% (8,89% + 15,83%) sinh viên *không kiểm tra lại những việc đã hoàn thành vào cuối ngày và bổ sung những việc chưa làm vào kế hoạch ngày hôm sau*. Việc triển khai và kiểm soát các nhiệm vụ giúp cho công việc đi đúng hướng cũng như hoàn thành đúng tiến độ, mục tiêu công việc của mình và

kiểm tra những việc đã hoàn thành giúp cho bản thân nhận rõ được mình đã làm gì, có sai sót gì không và từ đó sẽ có những biện pháp khắc phục. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên không kiểm tra các nhiệm vụ trong ngày cũng như không kiểm soát các công việc thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy, sinh viên cần cải thiện phương pháp này để quản lý thời gian hiệu quả giúp sinh viên cân bằng được trong cuộc sống và học tập.

Ta có thể thấy, đa số sinh viên đã biết cách áp dụng các quy trình, cách thức quản lý thời gian cho học tập và cuộc sống. Việc xác định rõ các mục tiêu sẽ giúp cho quá trình thực hiện khoa học hóa, giảm bớt những hoạt động không liên quan đến công việc giúp sử dụng thời gian một cách hợp lý hơn.

Kết quả khảo sát cho thấy thời gian sinh viên dành cho việc học tập và cho ngủ nghỉ chiếm tỷ lệ cao nhất là 30% (bảng 3), điều này cho thấy sinh viên vẫn coi trọng hoạt động học tập là hoạt động chủ yếu khi là sinh viên đại học. Tỷ lệ tiếp theo được chọn với 15% số sinh viên là dành thời gian cho đi làm thêm, bởi thời gian học tập trên trường không quá nhiều, nếu sinh viên đăng ký học khoa học thì thời gian sinh viên được nghỉ trong tuần là khá nhiều

nên tỷ lệ sinh viên đi làm thêm, làm công việc part time chiếm tỷ lệ cao. Đi làm thêm giúp sinh viên tích lũy thêm kiến thức, kỹ năng và trang trải cuộc sống.

Quý thời gian còn lại là dành cho các hoạt động phong trào, đoàn thể, câu lạc bộ cũng như các mối quan hệ gia đình, bạn bè.

Bảng 3. Việc phân bổ quỹ thời gian của sinh viên

Đơn vị: Tỷ lệ %

Phân bổ thời gian cho:	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình
- Học tập	25	35	30
- Hoạt động phong trào, đoàn thể, câu lạc bộ	5	10	8
- Làm thêm	10	20	15
- Vui chơi, sinh hoạt (với gia đình, bạn bè):	4	12	10
- Nghỉ ngơi (ngủ, nghỉ)	25	35	30
- Khác (nếu có)	3	10	7

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu năm 2022

Thực trạng kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập cho sinh viên khoa Quản lý nguồn nhân lực.

quản lý thời gian hiệu quả nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập cho sinh viên khoa Quản lý nguồn nhân lực cho kết quả như sau:

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu về kỹ năng

Bảng 4. Thực trạng kỹ năng vận dụng các công cụ để quản lý thời gian cho học tập và cuộc sống của sinh viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức độ đánh giá				
			1	2	3	4	5
1	Tôi quản lý thời gian hiệu quả trên cơ sở thiết lập mục tiêu theo nguyên tắc SMART	Số phiếu	19	26	109	142	64
		Tỷ lệ %	5,28	7,22	30,28	39,44	17,78
2	Tôi sử dụng ma trận khẩn cấp để sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc	Số phiếu	26	45	109	122	58
		Tỷ lệ %	7,22	12,5	30,28	33,89	16,11
3	Tôi thường lập kế hoạch công việc và cam kết hoàn thành	Số phiếu	35	36	58	109	122
		Tỷ lệ %	9,72	10,00	16,11	30,28	33,89
4	Tôi lên lịch công việc và sự kiện bằng các phần mềm xây dựng thời gian biểu trên (Web,...)	Số phiếu	45	26	58	109	122
		Tỷ lệ %	12,5	7,22	16,11	30,28	33,89
5	Tôi lập thời gian biểu và luôn có danh sách việc cần làm mỗi ngày	Số phiếu	26	19	89	116	110
		Tỷ lệ %	7,22	5,28	24,72	32,22	30,56
6	Tôi sử dụng hợp lý các công cụ trực tiếp cho quản lý thời gian (sổ tay, nhật ký, lịch treo tường...)	Số phiếu	19	26	89	110	116
		Tỷ lệ %	5,28	7,22	24,72	30,56	32,22

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu năm 2022

Thực trạng kỹ năng quản lý mục tiêu theo nguyên tắc SMART.

Kết quả khảo sát cho thấy, kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả theo nguyên tắc SMART của sinh viên mới ở mức trung bình, 12,5% (5,28% + 7,22%) sinh viên rất không và không biết vận dụng nguyên tắc này

một cách hiệu quả để quản lý thời gian, có 30,28% bản khoản hoặc phân vân trong vận dụng nguyên tắc SMART để thiết lập mục tiêu quản lý thời gian hiệu quả. Do đó, sinh viên cần phải tăng cường kỹ năng này nhằm giúp sinh viên quản lý thời gian khoa học hơn, tốt hơn để tăng năng suất làm việc hiệu quả, bảo

đảm tiến độ học tập và sức khỏe nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập.

Thực trạng kỹ năng phân loại công việc theo ma trận khẩn cấp để sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc.

Kết quả này cho thấy số sinh viên sử dụng ma trận khẩn cấp để sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc rất hạn chế, chỉ chiếm 50% nên phần lớn sinh viên chưa thực sự chủ động phân loại và tổ chức công việc hợp lý do đó sẽ dẫn đến việc không kiểm soát tốt thời gian và phân bổ thời gian không hợp lý. Vì vậy, cần phải tăng cường sử dụng kỹ năng này giúp sinh viên đạt kết quả tối ưu trong học tập cũng như cân bằng hoạt động sống.

Thực trạng kỹ năng lập kế hoạch trong QLTG của sinh viên.

Theo kết quả khảo sát với câu hỏi “Tôi thường lập kế hoạch công việc và cam kết hoàn thành” cho thấy có 35,83% sinh viên băn khoăn và chưa thực hiện việc lập kế hoạch công việc hàng ngày hay có 37,22% sinh viên chưa lập thời gian biểu các công việc mỗi ngày và có trong tay danh sách các công việc. Trong khi chúng ta biết việc lập kế hoạch công việc, lập kế hoạch quản lý thời gian rất quan trọng, nó giúp chúng ta có thói quen thực hiện công việc

đúng hẹn và hoàn thành các công việc trong ngày không bị ứ đọng sang hôm sau cũng như phân bổ thời gian hợp lý. Kết quả này cho thấy, sinh viên cần chú trọng hơn nữa kỹ năng lập kế hoạch trong việc quản lý thời gian.

Thực trạng kỹ năng sử dụng các công cụ QLTG của sinh viên.

Kết quả khảo sát cho thấy việc sử dụng các công cụ QLTG của sinh viên tương đối đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, kỹ năng sử dụng các công cụ quản lý thời gian chưa cao, chưa thường xuyên nên chưa phát huy tối đa lợi ích của các công cụ, phương tiện QLTG mang lại. Do vậy, cần có những tác động để nâng cao việc sử dụng các công cụ QLTG giúp sinh viên tổ chức sử dụng thời gian có hiệu quả để cân bằng giữa cuộc sống và hoạt động học tập của bản thân.

Cân bằng trong cuộc sống và học tập của sinh viên

Trong 360 sinh viên được khảo sát thì phần đông sinh viên được khảo sát đã “cân đối được thời gian cho các mục tiêu và thành tích với 74,72% (42,22% + 32,5%) sinh viên đồng ý. Qua đó, có thể thấy sinh viên đã biết cân đối thời gian hợp lý để đạt được mục tiêu, thành tích mà mình đã đề ra.

Bảng 5. Khảo sát về cân bằng cuộc sống và học tập của sinh viên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức độ đánh giá				
			1	2	3	4	5
CB1	Tôi cân đối được thời gian cho các mục tiêu và thành tích	Số phiếu	5	34	52	152	117
		Tỷ lệ %	1,39	9,44	14,45	42,22	32,50
CB2	Tôi cân đối được thời gian để phát triển các mối quan hệ tích cực	Số phiếu	7	35	85	133	100
		Tỷ lệ %	1,94	9,72	23,61	36,94	27,78
CB3	Tôi cân đối được thời gian để trải nghiệm ý nghĩa cuộc sống	Số phiếu	41	84	95	89	51
		Tỷ lệ %	11,39	23,33	26,39	24,72	14,17
CB4	Tôi cân đối được thời gian để gắn kết với các công việc mà mình yêu thích	Số phiếu	4	27	54	142	133
		Tỷ lệ %	1,11	7,50	15,00	39,44	36,95
CB5	Tôi cân đối được thời gian cho học tập, hoạt động phong trào, làm thêm, vui chơi, nghỉ ngơi	Số phiếu	11	29	64	136	120
		Tỷ lệ %	3,06	8,06	17,78	37,77	33,33
CB6	Tôi cảm thấy hài lòng, hạnh phúc, thỏa mãn, bình yên, vui vẻ, tràn đầy hạnh phúc	Số phiếu	3	23	77	133	124
		Tỷ lệ %	0,83	6,39	21,39	36,95	34,44

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu năm 2022

Với việc phát triển các mối quan hệ tích cực khi đang học đại học là một phần quan trọng không chỉ trong quá trình học tập mà còn cho tương lai của sinh viên. Qua kết quả khảo sát thì phần đa các bạn sinh viên đã biết cách cân đối thời gian để phát triển các mối quan hệ với tỷ lệ đánh giá cao là 36,94% và rất cao là 27,78%. Trong khi đó, vẫn còn số ít sinh viên chưa cân đối được thời gian để phát triển các mối quan hệ của bản thân.

Đối với sinh viên đại học, phần lớn thời gian là dành cho việc học, vì thế thời gian dành cho trải nghiệm cuộc sống là khá ít. Điều này thể hiện khá rõ tại bảng kết quả khảo sát khi có 24,72% sinh viên đánh giá cao và 14,17% sinh viên đánh giá rất cao dành thời gian để trải nghiệm cuộc sống.

Mỗi chúng ta, ai cũng muốn được làm việc mình yêu thích, sinh viên đại học cũng vậy. Điều đó giúp sinh viên có động lực, có niềm cảm hứng để sinh viên cố gắng phấn đấu trong học tập, cuộc sống. Nó được thể hiện rõ thông qua bảng khảo sát với 39,44% sinh viên đánh giá cao và 36,95% sinh viên đánh giá rất cao đã cân bằng được thời gian để làm các việc mình yêu thích, chỉ còn một phần nhỏ sinh viên chưa biết cân bằng thời gian để làm việc mình thích.

Lên đại học, việc tham gia các hoạt động phong trào, làm thêm là rất có ích đối với sinh viên, nhưng việc dành quá nhiều thời gian cho những hoạt động đó sẽ làm rối loạn việc học, nghỉ ngơi. Do đó, việc cân đối thời gian cho các hoạt động trong ngày là rất quan trọng. Qua khảo sát cho thấy, số sinh viên có thể cân đối được thời gian cho các hoạt động trong ngày là cao là 36,95% và 34,44% sinh viên đánh giá rất cao rằng có thể dành thời gian cho các hoạt động này, còn 21,39% sinh viên phân vân về việc cân đối được thời gian cho các hoạt động.

Qua bảng kết quả khảo sát có thể thấy, các tiêu chí mà nhóm nghiên cứu đưa ra thì phần đông sinh viên đã biết cách để cân đối được thời gian để phù hợp với những mục tiêu, công việc, các hoạt động trong cuộc sống. Tuy vậy, vẫn còn số ít sinh viên còn phân vân, chưa cân đối được thời gian trong cuộc sống và học tập.

Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng và phương pháp Quản lý thời gian của sinh viên.

Trong cuộc sống và học tập của sinh viên có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian hiệu quả nhằm cân bằng giữa cuộc sống và học tập như: nhận thức của bản thân sinh viên, nhu cầu cá nhân, sự tác động của môi trường sống, mạng xã hội, giảng viên hay yếu tố nhà trường. Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của quản lý thời gian nhưng chưa biết vận dụng việc quản lý thời gian để cân bằng giữa cuộc sống và học tập hay việc làm và học tập chính là hai vấn đề mà sinh viên luôn dẫn dắt để phân bổ, áp lực về sinh hoạt phí làm cho sinh viên phải phân bổ thời gian cho việc đi làm thêm và nhiều sinh viên khi đi làm thêm bị cuốn theo luồng sinh hoạt của cuộc sống làm cho tình trạng lên lớp bị giảm đi, việc học sa sút hơn. Từ đó, sinh viên bị mất cân bằng trong học tập và cuộc sống. Đây là vấn đề phổ biến hiện nay mà sinh viên cần tự rèn luyện bản thân và tạo thói quen cũng như cần có phương pháp quản lý thời gian hiệu quả hơn.

Về yếu tố “Giảng viên (cố vấn học tập, giảng viên bộ môn, cán bộ quản lý đào tạo) giúp đỡ tôi trong quản lý thời gian cho cuộc sống và học tập. Chương trình đào tạo, chương trình hoạt động ngoại khóa, đoàn thể được thiết kế phù hợp tạo thuận lợi cho sinh viên khi vừa học vừa tham gia các hoạt động.

4. Giải pháp và khuyến nghị nhằm tăng cường kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian hiệu quả nhằm cân bằng cuộc sống và học tập cho sinh viên

(1) Nâng cao nhận thức của sinh viên về việc Quản lý thời gian hiệu quả

Để QLTMG có hiệu quả, mỗi sinh viên cần nhận thức được tầm quan trọng của thời gian, nhận diện những yếu tố gây lãng phí thời gian, đồng thời chủ động xây dựng kế hoạch QLTMG của bản thân. Cho dù chọn sử dụng công cụ nào để QLTMG thì cũng cần phải duy trì sự hài hòa giữa mục đích cuối cùng của cuộc đời với mục đích ngắn hạn, vai trò và thứ tự ưu tiên công việc; cần giữ thăng bằng trong cuộc sống; giữa công việc bận rộn vẫn cần phải chú ý đến những việc có ý nghĩa lâu dài như sức khỏe, tinh thần và quan hệ với mọi người.

(2) Tạo kỹ năng hiểu bản thân và kiểm soát cảm xúc cá nhân

Chúng ta hãy tập trung vào những động lực thúc đẩy chúng ta làm việc, những điều chúng ta mong muốn đạt được và những thành tựu cá nhân có ý nghĩa với chúng ta. Trước khi bắt đầu nhìn vào cách chúng ta sử dụng thời gian ở nơi làm việc, việc nghĩ về cuộc sống của chúng ta trên phương diện rộng hơn sẽ rất có ý nghĩa. Và hãy thử “*Bắt đầu với một vài giấc mơ*”.

(3) *Xây dựng nguyên tắc Quản lý thời gian hiệu quả*

Nguyên tắc thứ nhất: Lập một kế hoạch làm việc thật thực tế

Nguyên tắc thứ hai: Dành thời gian để tiết kiệm thời gian.

Nguyên tắc thứ ba: Xác định những việc quan trọng và những việc cấp thiết

Hãy chắc chắn rằng phần lớn thời gian được dành cho những công việc quan trọng nhưng không cấp thiết - điều này nên là phần chủ yếu trong công việc của bạn. Nếu bạn không biết phải bắt đầu từ đâu với một nhiệm vụ cụ thể, hãy bắt đầu từ phần việc bạn ít mong chờ được thực hiện nhất, hoặc phần dài nhất, khó nhất

(4) *Xây dựng quy trình Quản lý thời gian hiệu quả*

Một kế hoạch, một quy trình làm việc không chỉ là nền tảng cho bạn lập kế hoạch cho những nhiệm vụ đơn lẻ thuộc một công việc, mà còn đặc biệt có ý nghĩa trong việc giúp bạn luôn biết mình đang ở đâu khi công việc đang thực hiện. Hãy thực hiện bằng cách: chia công việc thành các nhiệm vụ nhỏ, sắp xếp theo thứ tự, xác định thời gian hoàn thành mỗi công việc, lập kế hoạch và dự trù thời gian cho các tình huống đột xuất.

(5) *Nâng cao kỹ năng kiểm soát mục tiêu*

Mục tiêu cá nhân có thể liên quan đến học tập, công việc, cuộc sống trong gia đình hay ngoài xã hội của bạn. Chúng thậm chí có thể liên quan đến vai trò của bạn trong thế giới. Một khi chúng ta đã thiết lập, kiểm soát được mục tiêu của bản thân, thì chúng ta có thể lập kế hoạch, sẽ biết mình phải làm gì để hoàn thành mục tiêu đó.

(6) *Nâng cao kỹ năng phân chia và kiểm soát thời gian hiệu quả*

Một cách quan trọng để QLTG, đó là biết mình đang thực sự phân chia, kiểm soát và sử dụng quỹ

thời gian của mình như thế nào. Có thể kiểm tra chính xác điều này bằng cách ghi lại từng chi tiết trong ngày.

Có hai cách để biết được bạn dành bao nhiêu thời gian cho những công việc khác nhau: một là ước lượng, hai là ghi chép tỉ mỉ lại công việc đã làm. Cách thứ hai ưu việt hơn. Nếu làm điều đó trong một ngày, bạn sẽ có thể ngạc nhiên khi thấy rất nhiều nhiệm vụ đã tiêu tốn nhiều thời gian hơn ta thường nghĩ.

(7) *Khuyến nghị với nhà trường, khoa Quản lý nguồn nhân lực*

Nhà trường nên tổ chức những buổi hướng dẫn kỹ năng QLTG cho tân sinh viên. Buổi hướng dẫn này có thể lồng ghép với các buổi học trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa. Trong đó có thể có sự chia sẻ của thầy cô, của các anh chị sinh viên có thành tích tốt nhờ vào sự vận dụng tốt sự sắp xếp QLTG cá nhân một cách khoa học. Nhà trường cần đưa môn QLTG vào chương trình đào tạo với các phương pháp giảng dạy như thông qua các trò chơi nhỏ có lồng ghép các bài giảng về kỹ năng QLTG và nhiều buổi thực hành sẽ giúp các bạn sinh viên đạt được kết quả tốt nhất trong môn học, đồng thời luôn có ý thức rèn luyện những kỹ năng đó một cách tốt nhất. Đồng thời, có thể liên kết với một số trung tâm mở các lớp học đào tạo kỹ năng QLTG vào các buổi tối hoặc cuối tuần cho sinh viên ngay tại trường. Khoa QLNNL cần chú trọng hơn nữa trong vấn đề chia sẻ với sinh viên ngay từ khi mới vào trường về kỹ năng sử dụng thời gian, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học để sinh viên của khoa không chỉ sớm tiếp cận với nghiên cứu khoa học mà còn có cơ hội tìm hiểu tham khảo thêm kỹ năng QLTG. Tăng cường hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp, gặp gỡ các chuyên gia, diễn giả để chia sẻ kinh nghiệm QLTG của những người thành đạt. Đồng thời, tạo điều kiện để giảng viên thay đổi định hướng, đổi mới phương pháp giảng dạy giảm bớt nội dung mặt lý thuyết, chia sẻ với sinh viên cách thức và phương pháp học tập khoa học, QLTG tối ưu để sinh viên chủ động tìm hiểu, học hỏi và vận dụng.

5. Kết luận

Kỹ năng và phương pháp Quản lý thời gian hiệu quả sẽ giúp sinh viên có được cảm xúc hài lòng, hạnh

phức, thỏa mãn, vui vẻ, tràn đầy hứng khởi. Điều này đòi hỏi sinh viên cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xác định vấn đề, hiểu và định vị bản thân, phân bổ thời gian hợp lý thực hiện các nhiệm vụ, kiểm soát các nhiệm vụ đề ra. Để thực hiện tốt phương pháp quản lý thời gian sinh viên cần phải vận dụng tốt các công cụ quản lý thời gian hiệu quả

để tạo được sự cân bằng trong cuộc sống. Một bộ phận không nhỏ sinh viên khoa QLNNL chưa nhận thức rõ điều này nên kết quả học tập chưa cao. Vì vậy, cần có các giải pháp cũng như sự hỗ trợ của khoa và nhà trường để giúp sinh viên có kỹ năng và phương pháp quản lý thời gian hiệu quả để cân bằng giữa cuộc sống và học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- A.Victor Devadross & J.Befija Minnic. (2013). *A study of work relate stress factors affecting work life Balance using combined overlap block fuzzy cognitive mapping*.
- Allan et al. (2005). Influences on work/non - work conflict. *Refereed proceeding of the AIRAANZ 19TH Conference*. Sydney, Australia
- Bộ Nội Vụ. (2013). *Tài liệu bồi dưỡng quản lý thời gian*.
- George T.Doran. (1981). *Management Review*. Spokane. Washington
- Hà, Đ. T. (2010). *Nghiên cứu việc sử dụng quỹ thời gian ngoài giờ lên lớp của sinh viên ở một số trường trên địa bàn Hà Nội*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- Hùng, L. T và nnk. (2020). Đề xuất giải pháp cân đối việc học và làm thêm của sinh viên Trường Đại học TDTT Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và đào tạo thể thao - số 13*, 9/2020.
- Huyền, N. T. T., Hiến, N. V. và Hương, P. D. (2013). Thực trạng kỹ năng tự học ngoài lớp học của sinh viên chính quy sư phạm trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm TP HCM*.
- Jamie C. Denlinger. (2012). *The Effects of Time Management on College Students' Academic Performance*. tr. 10-13
- Mai, T. T. T & Long, N. H. (2010). Kỹ năng sống của thiếu niên Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*.
- Martin Seligman. (2012). *Flourish: A Visionary New Understanding of happiness and well – being*. Publisher Simon and Schuster.
- Necati Cemaloğlu & Sevil Filiz. (2010). *The relation between time management skill and academic achievement of potential teachers*. Educational Research Quarterly
- Sơn, H. V. (2009). *Nhập môn kỹ năng sống*. NXB Giáo dục.
- Sơn, H. V. (2011). Thực trạng kỹ năng quản lý thời gian của sinh viên một số trường Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. *Tạp chí khoa học công nghệ - Đại học Đại học Đà Nẵng - Số 3 (44)*.
- Sơn, H. V. (2012). *Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trường Đại học Sư phạm*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Tania Ang. (2008). *Balancing Work and Life among Students*.
- Thomas H. Holmes & Richard H. Rahe. (1967). Social Readjustment Rating Scale. *Journal of Psychiatric Research*, volume 11, issue 2, August 1967. pp. 213-218.

VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG GIẢM NGHÈO TẠI THỊ TRẤN TỈNH TÚC, HUYỆN NGUYỄN BÌNH, TỈNH CAO BẰNG

ThS. Phạm Hồng Nhung

Trường Đại học Lao động - Xã hội

phn.uls@gmail.com

TS. Phạm Hồng Trang

Trường Đại học Lao động - Xã hội

hongtrangctxh@gmail.com

Hoàng Thị Hương

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng

hoanghuong.vnt@gmail.com

Tóm tắt: Vai trò của công tác xã hội trong việc đảm bảo an sinh xã hội nói chung và giảm nghèo nói riêng đã được khẳng định từ lâu qua thực tiễn triển khai các chính sách. Mặc dù đã được công nhận là một nghề chuyên nghiệp ở Việt Nam hơn 10 năm nay, song công tác xã hội ở nước ta vẫn chưa thực sự phát triển, vai trò của nhân viên công tác xã hội trong các hoạt động đảm bảo an sinh, nâng cao đời sống cho người dân ở nhiều địa phương, đặc biệt tại những địa bàn vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn mờ nhạt. Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu của tác giả về vai trò của nhân viên công tác xã hội trong giảm nghèo tại thị trấn Tỉnh Túc - một thị trấn vùng núi phía Bắc thuộc huyện nghèo Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng. Các vai trò được khảo sát gồm: Vai trò giáo dục, tham vấn và kết nối nguồn lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù các vai trò trên đã được thực hiện, song chất lượng hỗ trợ chưa cao. Nguyên nhân được chủ yếu do nhân viên công tác xã hội còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, chủ yếu thực hiện kiêm nhiệm dẫn đến quỹ thời gian dành cho thực hiện vai trò công tác xã hội rất hạn chế nên kết quả chưa được như kỳ vọng của người nghèo. Từ thực trạng trên, tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các vai trò của nhân viên công tác xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo tại địa phương.

Từ khóa: Vai trò nhân viên công tác xã hội, giảm nghèo, thị trấn Tỉnh Túc

THE ROLE OF SOCIAL WORKERS IN POVERTY REDUCTION IN TINH TUC TOWN, NGUYEN BINH DISTRICT, CAO BANG PROVINCE

Abstract: The role of social work in ensuring social security in general and poverty reduction in particular has been confirmed through the practical implementation of policies over the years. Although social work has been recognized as a profession in Vietnam for more than 10 years, social work in our

country has not really developed; the role of social workers in ensuring social security, and improving the living standards of people in some localities, especially in remote areas is still weak. This article presents the author's research results on the role of social workers in poverty reduction in Tinh Tuc town - a northern mountainous town in the poor Nguyen Binh district, Cao Bang province. The surveyed roles include education, counseling, and networking. Research results show that although the above roles have been performed, the quality of support is not high. The main reason is the shortage of quantity and the low quality of social workers. They hold other full-time jobs, therefore, there is a limited time for performing social work roles, and the results are not answerable to the hopes of the poor people. From the above situation, the author has proposed some recommendations to improve the effectiveness of the role of social workers, contributing to speeding up poverty reduction in the locality.

Keywords: Roles of social workers, poverty reduction, Tinh Tuc town

Mã bài báo: JHS - 116

Ngày nhận bài sửa: 9/04/2023

Ngày nhận bài: 20/03/2023

Ngày duyệt đăng: 20/04/2023

Ngày nhận phản biện: 30/03/2023

1. Giới thiệu

Công tác xã hội (CTXH) là một nghề, một hoạt động chuyên nghiệp nhằm trợ giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng vượt qua khó khăn, nâng cao năng lực, đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội đồng thời thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ cá nhân, gia đình, cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội đảm bảo an sinh xã hội. CTXH đang ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong xã hội, đặc biệt trong việc giải quyết các vấn đề và trợ giúp con người đảm bảo an sinh cuộc sống, trong đó có giảm nghèo.

“Nhân viên CTXH (tiếng Anh là social worker) là người hoạt động trong nhiều lĩnh vực được đào tạo chính quy và cả bán chuyên nghiệp, được trang bị kiến thức và cả kỹ năng trong CTXH để trợ giúp các đối tượng nâng cao khả năng giải quyết và đối phó với vấn đề trong cuộc sống, tạo cơ hội để các đối tượng tiếp cận được nguồn lực cần thiết, thúc đẩy sự tương tác giữa các cá nhân, giữa cá nhân với môi trường tạo ảnh hưởng tới chính sách xã hội, các cơ quan, tổ chức vì lợi ích của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng thông qua hoạt động nghiên cứu và hoạt động thực tiễn”. (Mai, 2010)

Như vậy, nhân viên CTXH là những người được đào tạo một cách chuyên nghiệp về CTXH và hành động của họ nhằm mục đích tối ưu hóa vai trò của con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần tích cực vào cải thiện, tăng cường chất lượng cuộc sống của cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Thị trấn Tinh Túc là một thung lũng nhỏ, hai bên là vùng núi đá và núi đất thuộc huyện Nguyên Bình,

tỉnh Cao Bằng. Nơi đây từng là mỏ khoáng sản sẫm uất, thu hút nhiều lao động từ các vùng khác về khai thác, buôn bán. Tuy nhiên, thời gian gần đây lượng tài nguyên đã cạn kiệt, đất nông nghiệp rất ít nên nhiều người “có điều kiện” kinh tế đã di dân đi nơi khác.

Thị trấn Tinh Túc hiện nay (năm 2022) có tổng số 766 hộ gồm 2611 nhân khẩu. Người dân của thị trấn bao gồm 12 dân tộc cùng sinh sống, chủ yếu là dân tộc Tày và Kinh. Người Dao và một số dân tộc khác sống rải rác ở các xóm trực thuộc thị trấn. Mặc dù ngôn ngữ khác nhau, song các dân tộc ở địa phương sống hòa thuận, đoàn kết, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, đặc biệt là những lúc khó khăn, hoạn nạn. Các dân tộc chủ yếu là công nhân nghỉ hưu và sản xuất nông - lâm nghiệp, buôn bán nhỏ. Các sản phẩm nông nghiệp chưa thực sự trở thành hàng hóa, phần lớn chủ yếu tự cung, tự cấp, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo của thị trấn Tinh Túc theo chuẩn nghèo mới đã tăng cao: 307/766 hộ chiếm 40,1%, hộ cận nghèo 130/766 hộ chiếm 17,0% (Ủy ban, 2022). Với tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo là 57,1%, công tác giảm nghèo thực sự là nhu cầu cấp thiết nhất hiện nay với chính quyền thị trấn Tinh Túc. Trước thực trạng đó, nhân viên CTXH sẽ là nhân tố đặc lực trong hỗ trợ tăng cường năng lực cho người dân ở địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo, phát triển đời sống cho người dân. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn thị trấn Tinh Túc - một địa phương miền núi nghèo để nghiên cứu vai trò của nhân viên CTXH trong giảm nghèo. Mục tiêu

của nghiên cứu là khái quát cơ sở pháp lý về vai trò của nhân viên CTXH trong giảm nghèo, phân tích thực trạng thể hiện các vai trò: Giáo dục, tham vấn, kết nối của nhân viên CTXH, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các vai trò của nhân viên công tác xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo tại địa phương.

2. Lý luận về vai trò của nhân viên công tác xã hội trong giảm nghèo

Theo Cục Thống kê lao động Hoa Kỳ, nhân viên CTXH thường thực hiện các công việc sau đây:

- Xác định những cá nhân và cộng đồng cần giúp đỡ;
- Đánh giá nhu cầu, tình huống, điểm mạnh và mạng lưới hỗ trợ của thân chủ để xác định mục tiêu của họ;
- Giúp thân chủ thích nghi với những thay đổi và thách thức trong cuộc sống của họ, chẳng hạn như bệnh tật, ly hôn hoặc thất nghiệp;
- Tìm kiếm, kết nối các nguồn lực cộng đồng, chẳng hạn như thực phẩm, chăm sóc trẻ em, chăm sóc sức khỏe, để hỗ trợ và cải thiện sức khỏe của thân chủ;
- Ứng phó với các tình huống khủng hoảng như lạm dụng trẻ em và các trường hợp khẩn cấp về sức khỏe tâm thần;
- Giám sát các tình huống của thân chủ và theo dõi để đảm bảo rằng họ đã cải thiện;
- Lưu trữ hồ sơ;
- Cung cấp dịch vụ trị liệu tâm lý. (BLS, 2022)

Nhân viên CTXH có các vai trò như: Là người vận động nguồn lực, người kết nối, biện hộ, người hoạt động xã hội, người giáo dục, tạo sự thay đổi, tư vấn, tham vấn, trợ giúp xây dựng và thực hiện kế hoạch cộng đồng, chăm sóc, xử lý dữ liệu, quản lý hành chính, tìm hiểu - khám phá cộng đồng. (Mai, 2010).

Như vậy, nhân viên CTXH có rất nhiều vai trò khác nhau khi thực hiện công việc của mình ở các lĩnh vực nhất định. Vai trò của nhân viên CTXH trong giảm nghèo được thể hiện thông qua các hoạt động cụ thể sau:

- Vai trò là người giáo dục: Nhân viên CTXH cung cấp kiến thức, kỹ năng liên quan đến vấn đề của người nghèo, hộ nghèo, nâng cao năng lực cho người nghèo, hộ nghèo, cộng đồng nghèo thông qua tập huấn, giáo dục cộng đồng... để họ có thêm

hiểu biết, tự tin, tự mình đánh giá, phân tích vấn đề và tìm kiếm nguồn lực cho vấn đề cần giải quyết.

- Vai trò là người tham vấn: Nhân viên CTXH trợ giúp gia đình và cá nhân người nghèo tự mình xem xét vấn đề và tự thay đổi để cải thiện hoàn cảnh hiện tại, vươn lên thoát nghèo.

- Vai trò là người kết nối: Nhân viên CTXH là người có được thông tin về các dịch vụ, chính sách và giới thiệu cho thân chủ những dịch vụ, chính sách, nguồn tài nguyên sẵn có từ các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, cá nhân để họ có thêm sức mạnh, nâng cao khả năng thoát nghèo.

Về chính sách giảm nghèo, xác định đây là một nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, chương trình giảm nghèo từ những thập niên 90. Một số chính sách lớn trong xóa đói giảm nghèo gồm:

Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 phê duyệt chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135).

Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27/9/2001 phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005”.

Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/2/2007 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.

Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015.

Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

Nghị quyết 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Đây là văn bản hiện đang thực hiện ở các địa phương. Mục tiêu tổng quát của chương trình là: “Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất

lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn". Chương trình bao gồm 7 dự án thành phần:

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo;

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng;

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững;

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo;

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình.

Hiện nay, các địa phương trên cả nước, trong đó có thị trấn Tĩnh Túc đang áp dụng chuẩn nghèo và cận nghèo giai đoạn 2021-2025. Ở khu vực nông thôn, hộ nghèo là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Các dịch vụ xã hội cơ bản (6 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin. Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

Những nội dung chính sách trên là kiến thức cần thiết mà nhân viên CTXH cần nắm vững để thực hiện giáo dục, tham vấn, kết nối nguồn lực hỗ trợ người nghèo bên cạnh nhiệm vụ chuyên trách của cán bộ chính sách, văn hóa - xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Phân tích tài liệu, thống kê, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn

sâu cá nhân. Khảo sát bằng bảng hỏi với đối tượng là hộ nghèo gồm 100 phiếu phát ra, chia đều cho 6 tổ dân phố, xóm (Thị trấn Tĩnh Túc gồm 4 tổ dân phố và 2 xóm), số phiếu thu về là 94 phiếu. Các hộ nghèo được khảo sát chủ yếu là người dân tộc Kinh, Tày. Những hộ gia đình không nói được tiếng Kinh sẽ có sự hỗ trợ thông ngôn từ cán bộ địa phương. Phương pháp phỏng vấn sâu được tiến hành với 4 cán bộ quản lý, làm việc liên quan đến công tác giảm nghèo (1 cán bộ phụ trách lao động - xã hội huyện Nguyên Bình, 1 cán bộ đoàn Thanh niên thị trấn Tĩnh Túc, 1 lãnh đạo Hội Phụ nữ, 1 cán bộ văn hóa - xã hội thị trấn Tĩnh Túc).

Nhân viên CTXH là những người được đào tạo và trang bị kiến thức pháp luật về chính sách giảm nghèo, kỹ năng CTXH nhằm giúp đỡ cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo nâng cao năng lực để đối phó, vượt qua những rủi ro trong cuộc sống, đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận được các chính sách, nguồn lực hỗ trợ. Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ nhân viên CTXH chuyên nghiệp như yêu cầu trên ở các địa phương là rất thiếu. Nhân lực CTXH ở thị trấn Tĩnh Túc chỉ có 1 cử nhân CTXH, còn lại là các cộng tác viên, cán bộ kiêm nhiệm. Công việc họ làm thường ngày đều mang tính chất CTXH song vì điều kiện chuẩn hóa kiến thức, bằng cấp chưa có nên hoạt động CTXH mà họ thực hiện mang tính tự phát, học hỏi. Với bối cảnh đó, tác giả thống nhất hiệu trong bài viết này, nhân viên CTXH là các cán bộ, nhân viên, cộng tác viên cộng đồng kể cả đã qua đào tạo hoặc chưa qua đào tạo về CTXH đang thực hiện các công việc mang tính chất CTXH. Qua khảo sát sơ bộ, nghiên cứu này tập trung phân tích các vai trò mà đội ngũ nhân viên CTXH của thị trấn Tĩnh Túc đang thực hiện gồm: Giáo dục, tham vấn, kết nối nguồn lực.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình thực hiện vai trò là người giáo dục

Với vai trò là người giáo dục, nhân viên CTXH cung cấp kiến thức, kỹ năng, nâng cao năng lực cho cá nhân, gia đình, nhóm hay cộng đồng thông qua các hình thức và biện pháp khác nhau để họ có thêm hiểu biết, từ đó tăng khả năng tự đánh giá vấn đề, biết tìm kiếm và tiếp cận nguồn lực cho vấn đề cần giải quyết. Giáo dục đóng một vai trò quan trọng khi thực hiện trợ giúp người nghèo vì người nghèo đa số là những người có trình độ thấp, nhận thức chưa

đầy đủ, năng lực hạn chế, họ rất cần có người giúp họ nhận ra hướng đi đúng, nhận thức được khả năng và những lợi thế của mình để có thể thoát nghèo. Đa phần người nghèo ở thị trấn Tĩnh Túc không hiểu

về vai trò giáo dục, lại càng không biết CTXH là gì. Do đó, người nghiên cứu đã hỏi về nhu cầu được phổ biến kiến thức, giải đáp thông tin liên quan đến chế độ, chính sách, kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Nhu cầu của người nghèo về vai trò giáo dục của nhân viên CTXH

Nội dung	Có nhu cầu	Không có nhu cầu	Chưa rõ	Tổng
Phổ biến về chương trình, dự án đang triển khai cho người nghèo ở địa phương	91	0	3	94
	96,8	0	3,2	100%
Cung cấp thông tin về chế độ người nghèo được hưởng	94	0	0	94
	100	0	0	100%
Giải đáp vướng mắc liên quan đến quyền lợi của người nghèo	94	0	0	94
	100	0	0	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Bảng tổng hợp trên cho thấy, hầu hết người nghèo có nhu cầu được cung cấp thông tin về các chương trình, dự án hỗ trợ người nghèo đang có ở địa phương và giải đáp thắc mắc liên quan đến giải quyết chế độ (96,8 đến 100%). Đây là điều dễ hiểu vì những thông tin này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của họ. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (3,2%) là chưa rõ vì chưa hiểu vấn đề. Kết quả này chứng minh vai trò giáo dục của nhân viên CTXH là rất cần thiết, đặc

biệt ở địa bàn có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ dân trí hạn chế, thiếu các điều kiện tiếp cận thông tin cơ bản.

Qua khảo sát thực tế, các hình thức mà nhân viên CTXH thường sử dụng để thực hiện vai trò giáo dục gồm: Thông qua các buổi nói chuyện khi sinh hoạt hội, đoàn, sinh hoạt khu dân cư, tuyên truyền qua loa phát thanh và hội nghị.

Bảng 2: Hình thức và số lượt người được nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc thực hiện vai trò giáo dục

Hình thức Nội dung giáo dục	Sinh hoạt của các hội	Sinh hoạt khu dân cư	Tập huấn, hội nghị	Loa phát thanh
Phổ biến về chế độ, chính sách pháp luật liên quan đến người nghèo	91	68	18	75
Giải đáp vướng mắc liên quan đến quyền lợi của người nghèo	52	44	5	0
Cung cấp thông tin về chế độ người nghèo được hưởng	94	59	11	62
Tổng lượt người tham gia	237	171	34	137
Tỷ lệ % (n=94 x 3)	84,0	60,6	12,1	48,6
Xếp hạng	1	2	4	3

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Như vậy, hình thức có nhiều người nghèo tham gia nhất là thông qua các cuộc họp của hội, đoàn (237 ý kiến, xếp hạng 1). Thực tế này được lý giải do người nghèo muốn được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội thì cần tham gia 1 tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương để có tổ chức đảm bảo. Vì thế, hầu hết hộ nghèo đều có thành viên là hội viên của các tổ chức chính trị - xã hội như: Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên CSHCM, Hội Nông dân... Thông qua các buổi sinh hoạt của hội, việc phổ biến chính sách trở nên đơn giản, gần gũi hơn. Tiếp sau hình thức giáo dục qua buổi họp của các hội thì giáo dục qua họp khu dân cư cũng khá hữu hiệu (171 ý kiến, xếp hạng 2). Hình thức giáo dục, phổ biến thông tin qua loa phát thanh mặc dù được lan tỏa tới mọi người dân, song tính chất tương tác hai chiều không có. Vì thế, nội dung giáo dục “Giải đáp vướng mắc liên quan đến quyền lợi của người nghèo” không được thực hiện thông qua hình thức này. Vai trò giáo dục của nhân viên CTXH qua các hội nghị, tập huấn là hạn chế với người nghèo (xếp hạng 4), do các hội nghị này chủ yếu dành cho cán bộ, nhân viên, chỉ một số rất ít đại diện người dân nghèo tham dự.

Chị L.T.T.H, cán bộ Hội Phụ nữ thị trấn Tĩnh Túc chia sẻ: “Vai trò giáo dục cho người nghèo tôi cho

là rất quan trọng, nó giúp cho người nghèo nhìn nhận được vấn đề mà họ đang gặp phải một cách đúng đắn hơn. Lãnh đạo thị trấn thì vẫn luôn quan tâm tới vấn đề này, tuy nhiên kinh phí tổ chức cho các buổi tập huấn không nhiều và cán bộ như tôi kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực khác, không chỉ riêng đối tượng là người nghèo nên rất bận... người nghèo nhiều hộ mãi đi làm không đến dự, có hộ lại không biết tiếng Kinh nên ít khi tổ chức hội nghị tập huấn được. Hơn nữa, vai trò giáo dục trong công tác giảm nghèo phải thực hiện một cách khéo léo để đối tượng không cảm thấy là họ đang bị dạy dỗ mà là cung cấp cho họ những kiến thức hữu ích để có thể giúp cho họ thay đổi cách nghĩ, cách làm...”.

Ngoài những nguyên nhân như thiếu đất canh tác, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm..., một nguyên nhân khác mà khá nhiều hộ nghèo của thị trấn Tĩnh Túc vướng phải là gia đình đông con. Vì thế, vai trò giáo dục của nhân viên CTXH còn thể hiện ở việc nhân viên CTXH kết hợp với cán bộ dân số để nâng cao nhận thức của người dân về chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, các biện pháp phòng tránh thai, không tảo hôn, kết hôn cận huyết thống. Kết quả khảo sát ý kiến của 94 hộ nghèo về mức độ hài lòng của họ đối với vai trò giáo dục của nhân viên CTXH được thể hiện qua bảng tổng hợp dưới đây:

Bảng 3: Đánh giá mức độ hài lòng của người nghèo về việc thực hiện vai trò giáo dục của nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc

TT	Mức độ hài lòng	Rất hài lòng	Khá hài lòng	Bình thường	Ít hài lòng	Không hài lòng
	Việc thực hiện vai trò giáo dục					
1	Phổ biến về chế độ, chính sách pháp luật liên quan đến người nghèo	6	24	59	2	3
	Tỷ lệ %	6,4	25,5	62,8	2,1	3,2
2	Giải đáp vướng mắc liên quan đến quyền lợi của người nghèo	2	18	50	15	9
	Tỷ lệ %	2,1	19,1	53,6	15,6	9,6
3	Cung cấp thông tin về chế độ cụ thể người nghèo được hưởng	3	22	54	11	4
	Tỷ lệ %	3,2	23,4	57,4	11,7	4,3

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Bảng số liệu trên cho thấy vai trò giáo dục của nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc được nhiều người nghèo đánh giá thực hiện ở mức tốt nhất là phổ biến về chế độ, chính sách liên quan đến người

nghèo (tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và khá hài lòng lần lượt là 6,4% và 25,5%), tiếp đến là cung cấp thông tin về những chế độ cụ thể mà người nghèo, hộ nghèo được hưởng (tỷ lệ đánh giá rất hài lòng 3,2% và khá

hài lòng là 23,4%). Hoạt động giải đáp vướng mắc liên quan đến quyền lợi của người nghèo mặc dù có 21,2% đánh giá rất hài lòng và khá hài lòng, song lại có tới 25,2% nhận định không tốt (15,6% ý kiến cho rằng ít hài lòng và 9,6% không hài lòng). Việc cung cấp thông tin về chế độ cụ thể người nghèo được hưởng cũng có tới 16% đánh giá chưa tốt. Như vậy có thể thấy, vai trò giáo dục của nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc mặc dù đã được thực hiện và góp phần phổ biến kiến thức về chính sách giảm nghèo, giải đáp vướng mắc về chế độ cho người dân, song chất lượng thực hiện vai trò này còn chưa cao. Anh N.Q.H, cán bộ văn hóa - xã hội thị trấn chia sẻ: “Hoạt động phổ biến pháp luật còn thực hiện đơn sơ, chưa có tính sáng tạo về hình thức..., hiểu biết chính sách với các quy định cụ thể của nhân viên CTXH còn hạn chế, đa phần chưa qua trường lớp đào tạo về thuyết trình, kỹ năng CTXH nên chưa đáp ứng được mong muốn của người nghèo”.

4.2. Tình hình thực hiện vai trò là người tham vấn

Khi được hỏi về vai trò này, đa số người nghèo không biết rõ về vai trò tham vấn, trách nhiệm, nhiệm vụ của nhân viên CTXH là gì. Để trả lời được câu hỏi nhu cầu của người nghèo về tham vấn, tác giả giải thích cho người nghèo hiểu rằng nhân viên CTXH trợ giúp cho những đối tượng có khó khăn về tâm lý, tình cảm và quan hệ gia đình, quan hệ xã hội, giúp họ vượt qua được sự căng thẳng, khủng hoảng, đồng thời cung cấp cho hộ nghèo các thông tin cần thiết trong cuộc sống nói chung và giảm nghèo nói riêng. Ở địa bàn khảo sát, những nội dung để thực hiện vai trò tham vấn của nhân viên CTXH được tác giả đưa ra dựa trên nghiên cứu thực tiễn gồm: Tham vấn xóa bỏ tâm lý e ngại khi tham gia chương trình giảm nghèo; Động viên, khích lệ trong quá trình giảm nghèo; Tham vấn giải quyết các vấn đề trong gia đình (mâu thuẫn giữa các thành viên). Nhu cầu tham vấn của người nghèo ở thị trấn Tĩnh Túc được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 4: Nhu cầu tham vấn của người nghèo ở thị trấn Tĩnh Túc

Nội dung tham vấn	Có nhu cầu	Không có nhu cầu	Chưa rõ	Tổng
Tham vấn xóa bỏ e ngại khi tham gia chương trình giảm nghèo	56	31	7	94
	59,6%	33,0%	7,4%	100%
Động viên, khích lệ trong quá trình giảm nghèo	72	18	4	94
	76,6%	19,1%	4,3%	100%
Tham vấn giải quyết các vấn đề trong gia đình	27	32	35	94
	28,8%	34,0%	37,2%	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Người nghèo thường có tâm lý mặc cảm, tự ti nên thường thu hẹp mối quan hệ xã hội của mình, thậm chí sống khép kín, ít giao tiếp với người dân trong cộng đồng, đánh giá thấp bản thân và không dám tự quyết định. Có những hộ gia đình nghèo có thể vay vốn để cải thiện cuộc sống nhưng họ lại không tin bản thân họ có thể dùng vốn để làm ăn phát triển kinh tế, do vậy mà họ từ chối những cơ hội phát triển. Vì vậy, tham vấn xóa bỏ mặc cảm tự ti cho chính bản thân người nghèo để họ mạnh dạn tham gia các chương trình giảm nghèo là việc cần thiết. Kết quả khảo sát

cho thấy 59,6% người được hỏi có nhu cầu tham vấn để xóa bỏ tâm lý e ngại ban đầu khi tham gia chương trình, tuy nhiên cũng có tới 33,0% cho rằng họ không có nhu cầu, số còn lại (7,4%) lưỡng lự chưa rõ. Kết quả này vừa phản ánh sự cần thiết của vai trò tham vấn xóa bỏ e ngại, vừa phản ánh sự ngập ngừng, e ngại của người nghèo khi tiếp xúc với nhân viên CTXH.

Quá trình giảm nghèo thường kéo dài, đôi khi có những giai đoạn khó khăn, thất bại có thể làm người nghèo chùn bước. Động viên, khích lệ họ trong suốt quá trình tham gia chương trình, dự

án giảm nghèo là biện pháp hữu ích giúp họ thêm nghị lực để quyết tâm vượt khó vươn lên, thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo. Cũng vì nhận thức được quá trình gian nan ấy, nhiều ý kiến cho rằng họ cần được tham vấn động viên (76,6%), chỉ có 19,1% ý kiến cho rằng họ đã đủ tự tin, nghị lực nên không cần tham vấn, tác động. Thực tế cho thấy không ít hộ nghèo có tâm lý ỉ lại, trông chờ vào sự trợ giúp từ Nhà nước và cộng đồng, không nỗ lực thoát nghèo. Do đó, hoạt động tham vấn càng trở nên cần thiết và quan trọng.

Gia đình người nghèo ngoài khó khăn về kinh tế còn gặp phải nhiều vấn đề khác như: Bất đồng quan điểm giữa các thành viên, đổ lỗi cho nhau, bất hòa vì có người mắc tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình, quan niệm cổ hủ muốn sinh con trai, nhiều con trai, không cho con đi học v.v... Tuy nhiên, do nhiều gia

đình quan niệm đó là những việc nội bộ, gia đình tự giải quyết, không muốn có sự can thiệp từ bên ngoài nên chỉ có 28,8% ý kiến cho rằng họ có nhu cầu cần tham vấn giải quyết các vấn đề trong gia đình, 34,0% xác định không có nhu cầu tham vấn về vấn đề này và 37,2% lưỡng lự, chưa biết.

Để thực hiện tham vấn, nhân viên CTXH lồng ghép vào các buổi sinh hoạt của Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... hoặc sinh hoạt khu dân cư. Sau mỗi lần sinh hoạt của tổ chức, nếu trường hợp nào có nhu cầu tham vấn hoặc nhân viên CTXH phát hiện có vấn đề sẽ tiến hành tham vấn riêng khi cuộc họp kết thúc. Một số trường hợp đặc biệt có thể nhận được tham vấn trực tiếp tại gia đình. Số lượt hộ nghèo được thụ hưởng hoạt động tham vấn của nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc với các nội dung và hình thức khác nhau như sau:

Bảng 5: Hình thức và số lượt người được nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc thực hiện vai trò tham vấn

Nội dung tham vấn	Sinh hoạt của các Hội	Sinh hoạt khu dân cư	Trực tiếp tại nhà
Tham vấn xóa bỏ e ngại khi tham gia chương trình giảm nghèo	37	6	2
Động viên, khích lệ trong quá trình giảm nghèo	53	45	11
Tham vấn giải quyết các vấn đề trong gia đình	14	2	3
Tổng số lượt người được tham vấn	104	53	16
Tỷ lệ % (n = 94 x 3)	36,9	18,8	5,7
Xếp hạng	1	2	3

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Bảng tổng hợp cho thấy hình thức tham vấn tại các buổi sinh hoạt của Hội, đoàn thể được thực hiện phổ biến nhất (104 ý kiến, chiếm 36,9%), tiếp đến là tại các buổi sinh hoạt của khu dân cư (53 ý kiến, chiếm 18,8%) và cuối cùng là tham vấn tại gia đình (16 ý kiến, chiếm 5,7%). Cần lưu ý rằng, có một số trường hợp một người được tham vấn theo cả 2 hoặc 3 hình thức và tham vấn ở cả 3 nội dung, vì vậy tổng số lượt người được hỏi ở mỗi hình thức là 282 (ứng với mỗi nội dung là 94 người). Tuy nhiên, khi hỏi thêm các đại diện hộ nghèo và cán bộ địa phương, hoạt động tham vấn đang diễn ra ở thị trấn Tĩnh Túc chưa mang

đầy đủ yêu cầu như một ca tham vấn chuyên nghiệp của CTXH. Bởi vì, hầu hết người nghèo có vấn đề chỉ được tham vấn 1 lần (không kể nhiều trường hợp do không có nhu cầu hoặc các nguyên nhân khách quan khác mà chưa được tham vấn lần nào). Nội dung tham vấn thường là động viên, khích lệ người nghèo vượt qua rào cản tâm lý ban đầu, tích cực tham gia và thực hiện theo các hướng dẫn của cán bộ giảm nghèo. Những vấn đề liên quan đến mối quan hệ trong gia đình như bạo hành, trọng nam khinh nữ, không tuân thủ chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình, mắc tệ nạn xã hội... có ít người được tham vấn hơn. Đáng

lưu ý là tham vấn tại nhà chiếm tỷ lệ rất nhỏ cho cả 3 nội dung tham vấn. Nguyên nhân chính của thực trạng này theo chị L.T.T.H, cán bộ hội phụ nữ chia sẻ là do: *“thực hiện tham vấn chủ yếu là các cán bộ chi hội phụ nữ, các chị cũng chính là thành viên trong ban giảm nghèo tại thị trấn, một lúc nhiều nhiệm vụ, lực lượng lại*

mỏng nên thường chỉ động viên thôi, những trường hợp đặc biệt lắm mới xuống tận nhà mà cũng chỉ được một đôi lần”.

Đánh giá của người nghèo về việc thực hiện vai trò tham vấn của nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc như sau:

Bảng 6: Mức độ hài lòng của người nghèo về việc thực hiện vai trò tham vấn của nhân viên CTXH

TT	Mức độ hài lòng	Rất hài lòng	Khá hài lòng	Bình thường	Ít hài lòng	Không hài lòng
	Việc thực hiện vai trò tham vấn					
1	Tham vấn xóa bỏ e ngại khi tham gia chương trình giảm nghèo	11	33	50	0	0
	Tỷ lệ %	11,7	35,2	53,1	0	0
2	Động viên, khích lệ trong quá trình giảm nghèo	7	28	52	5	2
	Tỷ lệ %	7,4	29,8	55,4	5,3	2,1
3	Tham vấn giải quyết các vấn đề trong gia đình	12	19	60	3	0
	Tỷ lệ %	12,8	20,2	63,8	3,2	0

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Khảo sát trên đã chứng tỏ đánh giá của người nghèo về vai trò tham vấn mà nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc đã thực hiện khá tốt (tỷ lệ rất hài lòng và khá hài lòng từ 7,4% đến 35,2% ở các nội dung). Chỉ có 2,1% ý kiến đánh giá không hài lòng khi nhân viên CTXH tham vấn động viên trong quá trình giảm nghèo. Kết quả phỏng vấn sâu anh N.V.S, Bí thư Đoàn Thanh niên cho biết nguyên nhân của thực trạng tham vấn người nghèo: *“... tham vấn viên chưa thực sự chủ động và coi trọng việc tham vấn hỗ trợ tâm lý cho người nghèo, chủ yếu thiên về tư vấn chính sách, đưa ra lời khuyên cho người nghèo trong những hoàn cảnh nhất định... tham vấn viên chưa khai thác hết các góc cạnh vấn đề thông qua người thân, gia đình, anh em của hộ nghèo do công việc chồng chéo còn chưa dành được nhiều thời gian mà chủ yếu lắng nghe thông tin từ cán bộ khu dân cư nên đôi khi nguồn thông tin chưa được đầy đủ”.*

Như vậy, nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc đã bước đầu thực hiện được vai trò tham vấn trong

việc hỗ trợ giảm nghèo, song trong quá trình thực hành gặp nhiều khó khăn do hạn chế thời gian, hạn chế kiến thức, kỹ năng... nên kết quả chưa được như mong đợi của người nghèo.

4.3. Tình hình thực hiện vai trò là người kết nối

Vận động, kết nối các nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong thực hiện chính sách giảm nghèo. Nguồn lực để kết nối bao gồm cả nguồn lực bên ngoài và nguồn lực bên trong. Nguồn lực bên ngoài bao gồm các chính sách, dịch vụ xã hội, các tổ chức chính trị, đoàn thể, gia đình, người thân, nguồn lực bên trong là từ chính bản thân người nghèo. Người nghèo khó có thể thoát nghèo nếu không nhận ra khả năng của chính bản thân mình để phát huy và không có nguồn lực nào từ bên ngoài trợ giúp. Vì vậy, nhân viên CTXH sẽ là những người thực hiện vai trò kết nối để giúp người nghèo biết đến, tiếp cận được với các nguồn trợ giúp khác nhau, phát huy nội lực bản thân để sớm vươn lên thoát nghèo.

Bảng 7: Nhu cầu của người nghèo về vai trò kết nối của nhân viên CTXH

Nội dung	Có nhu cầu	Không có nhu cầu	Chưa rõ	Tổng
Cung cấp cho người nghèo thông tin về các nguồn lực	69	5	20	94
	73,4	5,3	21,3	100%
Tìm kiếm, xây dựng mạng lưới nguồn lực	52	7	35	94
	55,3	7,5	37,2	100%
Chuyển gửi, kết nối đến các nguồn lực	89	0	5	94
	94,7	0	5,3	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Như vậy, nhu cầu của người nghèo về vai trò kết nối thể hiện qua hoạt động nhân viên CTXH thực hiện chuyển gửi, kết nối người nghèo đến các nguồn lực hỗ trợ là cao nhất (89 ý kiến chiếm 94,7%), tiếp đến là nhu cầu được cung cấp thông tin về các nguồn lực (73,4%). Vai trò tìm kiếm, xây dựng mạng lưới nguồn lực của nhân viên CTXH do nhiều đối tượng được phỏng vấn chưa hiểu rõ nên nhu cầu của họ về vai trò này chỉ đạt 52/94 ý kiến, chiếm 55,3%. Đáng lưu ý là nhiều người nghèo chưa hiểu rõ về các vai trò, hoạt động hỗ trợ của nhân viên CTXH nên có khá nhiều ý kiến nhận định là họ “chưa rõ” về sự cần thiết của chúng, đặc biệt là những vai trò không thể hiện trực tiếp sự liên quan đến quyền lợi của người nghèo (do nhận thức của người được phỏng vấn nói chung và hiểu biết về nghề CTXH của họ nói riêng còn hạn chế).

Kết quả thực hiện vai trò kết nối nguồn lực có một số đặc thù khác với vai trò giáo dục và tham vấn. Cụ thể, một số trường hợp đã có tên trong

danh sách xin xét duyệt để nhận hỗ trợ nhưng vẫn đang trong quá trình chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt, chưa được nhận hỗ trợ. Một số trường hợp khác đã được nhân viên CTXH tiến hành kết nối nguồn lực, song quá trình này đang diễn ra và chưa đi đến kết quả cuối cùng. Anh N.Q.H, cán bộ văn hóa - xã hội chia sẻ về việc thực hiện vai trò này ở địa phương: “Để kết nối nguồn lực một cách hiệu quả đúng người đúng mục đích, sau khi nắm bắt thông tin từ cán bộ tổ dân phố, chúng tôi sẽ xuống tận nhà để trực tiếp trao đổi với đối tượng, nếu thực sự khó khăn sẽ hướng dẫn họ viết đơn đề nghị hỗ trợ, có xác nhận của tổ trưởng dân phố, sau đó tổng hợp và báo cáo, đề xuất tham mưu với lãnh đạo tổ chức họp để thảo luận, tìm các phương án giải quyết cũng như liên hệ vận động các nguồn lực hỗ trợ cho đối tượng”. Cũng do tính chất của công việc diễn ra theo một quá trình khá dài, tác giả đã khảo sát ý kiến người nghèo về kết quả thực hiện vai trò kết nối như sau:

Bảng 8: Kết quả thực hiện vai trò kết nối của nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc

TT	Nội dung kết nối	Đã được hỗ trợ	Không được hỗ trợ	Đang chờ hỗ trợ	Tổng
1	Cung cấp cho người nghèo thông tin về các nguồn lực	91	3	0	94
		96,8	3,2	0	100%
2	Tìm kiếm, xây dựng mạng lưới nguồn lực	26	20	48	94
		27,6	21,3	51,1	100%
3	Chuyển gửi, kết nối đến các nguồn lực	39	20	35	94
		41,5	21,3	37,2	100%

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Qua số liệu khảo sát, gần như tất cả hộ nghèo đều được cung cấp thông tin về các nguồn lực hỗ trợ (96,8% ý kiến). Với vai trò là người kết nối, vận động nguồn lực, nhân viên CTXH phối hợp với các trưởng dân phố tổ chức cuộc họp có sự tham gia của cán bộ ngân hàng chính sách xã hội để hướng dẫn cán bộ địa phương bình xét các hộ đủ điều kiện vay vốn, lập danh sách hộ vay, xây dựng dự án trình UBND thị trấn xác nhận đối tượng vay, mục tiêu dự án. Nhân viên CTXH phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác phối hợp với ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo được tiếp cận các chính sách vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo. Năm 2022 tổng số hộ nghèo toàn thị trấn Tĩnh Túc được vay vốn ưu đãi là 274 hộ nghèo, tổng dư nợ 14.347.200.000 đồng. Thị trấn Tĩnh Túc là thị trấn vùng III được Nhà nước cấp thẻ Bảo hiểm y tế 100% cho nhân dân, năm 2022 với tổng số thẻ cấp cho toàn thị trấn là 1.657 thẻ. Việc cập nhật, nắm bắt thông tin để báo cáo, bổ sung cấp BHYT

cho nhân dân được thực hiện định kỳ. Những đối tượng bảo trợ xã hội của thị trấn cũng được kết nối và hưởng chính sách trợ cấp hàng tháng (100 đối tượng). Việc kết nối nguồn lực để hộ nghèo được làm mới nhà và sửa chữa nhà ở đã được triển khai ở Tĩnh Túc. Tính đến quý IV năm 2022, trên địa bàn Thị trấn đã làm nhà mới cho 5 hộ gia đình nghèo (15 triệu đồng/hộ) và sửa chữa cho 6 hộ (10 triệu đồng/hộ). Tuy nhiên, với một thị trấn có tỷ lệ hộ nghèo cao như Tĩnh Túc thì những kết quả hỗ trợ trên chưa bao phủ được nhiều so với nhu cầu thực tế của người nghèo. Tỷ lệ người được hỏi nhận định đã nhận được hỗ trợ từ hoạt động kết nối là 41,5%. Vẫn còn một tỷ lệ khá cao đang chờ được hỗ trợ (37,2% chờ được chuyển gửi đến nguồn hỗ trợ). Vai trò tìm kiếm, xây dựng mạng lưới nguồn lực do nhiều người không nắm bắt được thông tin, không hiểu rõ nên đánh giá về mức độ thực hiện chưa cao. Dưới đây là bảng tổng hợp ý kiến của người nghèo về sự hài lòng với vai trò kết nối của nhân viên CTXH thị trấn Tĩnh Túc:

Bảng 9: Mức độ hài lòng của người nghèo về việc thực hiện vai trò kết nối của nhân viên CTXH

TT	Mức độ hài lòng	Rất hài lòng	Khá hài lòng	Bình thường	Ít hài lòng	Không hài lòng
	Việc thực hiện vai trò kết nối					
1	Cung cấp cho người nghèo thông tin về các nguồn lực	7	24	58	3	2
	Tỷ lệ %	7,5	25,5	61,7	3,2	2,1
2	Tìm kiếm, xây dựng mạng lưới nguồn lực	3	21	56	8	6
	Tỷ lệ %	3,2	22,3	59,6	8,5	6,4
3	Chuyển gửi, kết nối đến các nguồn lực	2	18	50	15	9
	Tỷ lệ %	2,1	19,1	53,6	15,6	9,6

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2022

Đánh giá về mức độ hài lòng với việc thực hiện vai trò kết nối của nhân viên CTXH, đa phần người được hỏi nhận định ở mức độ bình thường (53,6% đến 61,7%). Vai trò được nhiều người nghèo đánh giá hài lòng cao nhất là “cung cấp thông tin về các nguồn lực” (tỷ lệ rất hài lòng và khá hài lòng của nội

dung này là 31%). Vai trò chuyển gửi, kết nối đến các nguồn lực được đánh giá chủ yếu ở mức bình thường (53,6%). Vẫn còn 25,2% ý kiến chưa hài lòng về vai trò này (15,6% ít hài lòng và 9,6% không hài lòng). Một trong những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do các nguồn lực cộng đồng ở

thị trấn Tĩnh Túc nói riêng và huyện Nguyên Bình nói chung còn hạn hẹp, các doanh nghiệp hoạt động nhỏ lẻ, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, lực lượng cán bộ chuyên trách, nhân viên CTXH rất mỏng, trình độ chuyên môn hạn chế dẫn đến chưa thể sát sao trong việc hỗ trợ từng trường hợp và giải ngân chậm nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước cấp cho các dự án, tiểu dự án giảm nghèo. Anh B.Đ.P, cán bộ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Nguyên Bình nhận định: “... vai trò CTXH chủ yếu thể hiện ở việc tuyên truyền, phổ biến chính sách. Vai trò giáo dục thực hiện chủ yếu trong các buổi sinh hoạt của các tổ chức chính trị - xã hội, bởi vì những tổ chức này là thành viên của ban đại diện ngân hàng chính sách xã hội. Tuy nhiên, vai trò tham vấn và biện hộ chính sách, phân tích kỹ lưỡng và giải đáp thắc mắc cho người nghèo về chế độ cụ thể gần như chưa thể hiện được...”.

5. Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu thực tế nêu trên có thể thấy hoạt động CTXH chuyên nghiệp ở thị trấn Tĩnh Túc là chưa có, do đó vai trò của nhân viên CTXH trong giảm nghèo còn mờ nhạt, chưa đạt được hiệu quả cao như mong muốn. Vai trò giáo dục của nhân viên CTXH mới dừng lại ở phổ biến pháp luật, việc giải đáp cụ thể, chi tiết về những tình huống thực tế còn chưa nhiều, hình thức giáo dục còn đơn giản, chưa sáng tạo. Vai trò tham vấn bị hạn chế bởi số lượng nhân viên CTXH, quỹ thời gian, kiến thức, kỹ năng nên chưa nhiều người nghèo được hưởng lợi và kết quả chưa được như mong đợi của người nghèo. Vai trò kết nối nguồn lực mặc dù đã có nhiều nỗ lực, song do Tĩnh Túc là một thị trấn nghèo, đội ngũ cán bộ còn mỏng về số lượng và chất lượng nên chưa nhiều hộ nghèo được kết nối, hỗ trợ, tiến độ giải ngân các dự án giảm nghèo còn chậm.

Nhân lực CTXH chủ yếu là cán bộ, nhân viên các phòng ban của UBND Thị trấn, thành viên các tổ chức chính trị - xã hội và các cộng tác viên cộng đồng. Công việc chuyên trách của những cán bộ, nhân viên này rất nhiều (Ủy ban hiện nay chỉ có 1 cán bộ văn hóa - xã hội phụ trách các lĩnh vực: Văn hóa, người có công, giảm nghèo, bảo trợ xã hội), do đó thời gian dành cho hỗ trợ trực tiếp thân chủ rất

hạn chế, CTXH là hoạt động họ kiêm nhiệm nên không được ưu tiên về quỹ thời gian. Hơn nữa, nhân lực CTXH ở thị trấn Tĩnh Túc hầu như chưa ai được đào tạo về chuyên ngành CTXH (hiện có 1 cán bộ văn hóa - xã hội tốt nghiệp cử nhân CTXH). Để nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường vai trò của nhân viên CTXH trong hỗ trợ người nghèo, người nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị sau:

- Bố trí nhân lực CTXH cho cấp xã, phường, thị trấn. Trong thời gian trước mắt khi chưa có nguồn nhân lực chính thức thì cần có chế độ đãi ngộ, phụ cấp tương xứng cho đội ngũ kiêm nhiệm.

- Chính quyền địa phương phối hợp với các trường đại học chuyên đào tạo về CTXH, đặc biệt là những trường có cả chuyên môn về CTXH và lao động - xã hội để tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn linh hoạt phù hợp với điều kiện công tác, hoàn cảnh của từng người học.

- Trình độ dân trí ở thị trấn Tĩnh Túc không đồng đều, đặc biệt là ở 2 xóm nông nghiệp và một số hộ gia đình dân tộc Dao ở các tổ dân phố có trình độ học vấn thấp, bất đồng ngôn ngữ nên khi triển khai một số hoạt động giảm nghèo tới xóm, tổ dân phố gặp nhiều khó khăn. Do vậy, nhân viên CTXH ngoài việc trang bị kiến thức, kỹ năng CTXH còn cần thiết học tiếng Dao để có thể trao đổi, hỗ trợ bà con hiệu quả hơn.

- Chính quyền địa phương sẵn sàng tiếp đón, tạo điều kiện cho thực tập sinh, sinh viên ngành CTXH đến thực hành, thực tập. CTXH gồm các phương pháp hỗ trợ khác nhau tùy thuộc hoàn cảnh từng thân chủ như CTXH cá nhân, CTXH nhóm và phát triển cộng đồng. Mỗi phương pháp ấy đều đem lại lợi ích cho người nghèo, cộng đồng nghèo. Hơn nữa, quá trình thực hành, thực tập của sinh viên sẽ là cơ hội để trao truyền kiến thức, học hỏi kinh nghiệm tác nghiệp cho các cộng tác viên CTXH ở địa phương.

- Một bộ phận người nghèo còn tư tưởng ỉ lại, trông chờ sự hỗ trợ của nhà nước, chưa phát huy được tính chủ động phát triển kinh tế để vươn lên thoát nghèo. Do đó, nhân viên CTXH cần rèn luyện tính kiên trì, khả năng giao tiếp, thuyết phục để thay đổi nhận thức, từ đó dẫn đến thay đổi cách nghĩ,

cách làm theo hướng tích cực cho người nghèo.

Tóm lại, với những đặc điểm bất lợi về địa thế, tài nguyên đất nông nghiệp, thành phần dân tộc, trình độ và số lượng cán bộ, nhân lực CTXH, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp là cần thiết để vai

trò của nhân viên CTXH được tăng cường hơn, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo, cải thiện đời sống cho người nghèo ở vùng núi cao, dân tộc thiểu số như thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Mai, B.T.X. (2010). *Giáo trình nhập môn Công tác xã hội*, NXB. Lao động - Xã hội.
- Thủ tướng Chính phủ. (1998). *Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135)*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2001). *Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27/9/2001 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2007). *Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/2/2007 Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2008). *Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2012). *Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2011). *Nghị quyết 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*.
- Ủy ban nhân dân thị trấn Tĩnh Túc. (2022). *Báo cáo thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022*.
- U.S. Bureau of Labor Statistics. (2022). *Occupational outlook handbook*. <https://www.bls.gov/ooh/community-and-social-service/social-workers.htm#tab-2>

QUY ĐỊNH BÀI VIẾT GỬI ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

I. HÌNH THỨC CỦA BÀI BÁO

- Bài viết bằng tiếng Việt, soạn thảo trên Word, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; trên khổ giấy A4; lề trên, dưới, trái, phải: 2,54 cm; giãn dòng: 1,5 lines. Mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.
- Nội dung bài viết cô đọng, súc tích, theo cấu trúc của bài báo khoa học; không quá 15 trang đánh máy giấy A4 (bao gồm cả bảng biểu, hình vẽ, chú thích, tài liệu tham khảo).

II. KẾT CẤU VÀ CÁC THÀNH PHẦN NỘI DUNG CỦA BÀI BÁO

- 1. Tên bài báo:** tên bài báo cần phải ngắn gọn (không nên quá 20 chữ/words), rõ ràng và phải phản ánh nội dung chính của bài báo. Tên bài báo phải viết chữ in hoa, cỡ chữ 12, in đậm, căn giữa trang.
- 2. Tên tác giả, cơ quan công tác, địa chỉ email** (Trường hợp có nhiều tác giả cũng nêu đầy đủ).
- 3. Tóm tắt bài viết:** phần tóm tắt bài báo gồm 2 phần tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt bằng tiếng Việt có độ dài từ 150 đến 250 từ, phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo.
- 4. Từ khóa:** từ khóa là những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó. Tác giả đưa ra một số từ khóa (khoảng 3 - 6 từ khóa) của bài viết. Từ khóa có cỡ chữ 12, chữ thường, cách mỗi từ là dấu phẩy.
- 5. Nội dung bài báo:** có thể có hình thức khác nhau nhưng đảm bảo các nội dung sau: Giới thiệu; Tổng quan nghiên cứu và hoặc cơ sở lý thuyết; Phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu (Thực trạng vấn đề nghiên cứu); Kết luận hoặc /và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý và Tài liệu tham khảo.

III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY

1. Quy định về đánh số đề mục

Trong phần nội dung chính của bài viết, các đề mục lớn phải là chữ in đậm, căn trái và được đánh số liên tục theo chữ số Ả-rập. Các tiểu mục cấp 1 (ví dụ: 1.1) là chữ in đậm và nghiêng. Các tiểu mục cấp 2 (ví dụ: 1.1.1) là chữ in nghiêng nhưng không in đậm.

2. Quy định về trình bày bảng biểu, hình vẽ, ký hiệu, công thức

Quy định trình bày bảng, hình vẽ

- Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các bảng dữ liệu phải là định dạng bảng (table) trong phần mềm Microsoft Word.
- Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài báo được ghi thống nhất là Hình.
- Các bảng/hình trong bài báo phải được dẫn nguồn.

3. Quy định về trình bày trích dẫn, tài liệu tham khảo

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo được thể hiện ở trích dẫn trong bài và tài liệu tham khảo. Tạp chí áp dụng cách trích dẫn kiểu APA.

IV. HÌNH THỨC GỬI BÀI, NHẬN BÀI

Bài viết gửi về Ban Biên tập theo địa chỉ email: tapchinguonnhanluc@ulsa.edu.vn

- Quy định thể lệ viết bài Tạp chí, tác giả vui lòng xem chi tiết tại website của Trường: <http://ulsa.edu.vn/>

